KHOA KIẾN TRÚC
- Kiến trúc
- Quy hoạch vùng và đô thị
- Thiết kế đồ họa
- Thiết kế nội thất

KHOA XÂY DỰNG
- Kỹ thuật xây dựng *(Xây dựng dân dụng)*
- Quản lý xây dựng

KHOA CẦU ĐƯỜNG
- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *(Xây dựng cầu đường)*
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

KHOA NGOẠI NGỮ
- Ngôn ngữ Anh
- Ngôn ngữ Trung Quốc

KHOA KINH TẾ
- Kế toán
- Tài chính - Ngân hàng
- Quản trị kinh doanh

KHOA CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
Khoa công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Khoa công nghệ thông tin

KHOA DU LỊCH
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG (DAU)
566 Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
www.dau.edu.vn - Email: infor@dau.edu.vn
www.facebook.com/DaihocKientrucDanang
0236.2210030 - 2210031 – 2210032

SỨ MẠNG, MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg, ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Sứ mạng: Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có sứ mạng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trở thành trường đại học có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và khu vực: xây dựng đội ngũ Cán bộ giảng dạy và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của Nhà trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2030: Phát triển thành đại học ứng dụng đào tạo đa ngành ở trình độ đại học và trên đại học, đạt trình độ khu vực.

TT	NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	MÃ NGÀNH	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ/ 1 TÍN CHỈ (VNĐ)	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
I	**KHỐI NGÀNH NĂNG KHIẾU, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ**				
1	**Kiến trúc** *(Chất lượng cao theo chuẩn đầu ra Hoa Kỳ)*	7580101	300	720.000	V00 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)
2	**Quy hoạch vùng và đô thị** - Kiến trúc quy hoạch đô thị - Kiến trúc cảnh quan	7580105	50	680.000	
3	**Thiết kế đồ họa** - Thiết kế đồ họa - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện	7210403	100	680.000	V00 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) H00 (Vẽ mỹ thuật, Văn, Bố cục màu)
4	**Thiết kế nội thất**	7580108			
5	**Kỹ thuật xây dựng** *(Chương trình chất lượng cao và đại trà)*	7580201	300	630.000	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
6	**Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông** *(Chương trình chất lượng cao và đại trà)*	7580205	100		
7	**Kỹ thuật cơ sở hạ tầng** *(Chương trình chất lượng cao và đại trà)*	7580210	50		
8	**Quản lý xây dựng** *(Chương trình chất lượng cao và đại trà)*	7580302	50		
9	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử**	7510301	150		
10	**Công nghệ thông tin**	7480201	100		
II	**KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH**				
11	**Kế toán** - Kế toán tổng hợp - Kế toán - Kiểm toán	7340301	180	560.000	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
12	**Tài chính - Ngân hàng** - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	7340201	60		
13	**Quản trị kinh doanh** - Quản trị kinh doanh tổng hợp	7340101	200		
14	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**	7810103	200	630.000	
III	**KHỐI NGÀNH NGÔN NGỮ**				
15	**Ngôn ngữ Anh** - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh du lịch	7220201	150	560.000	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
16	**Ngôn ngữ Trung Quốc** - Tiếng Trung Quốc biên - Phiên dịch	7220204	150		

KỶ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & GIÁO DỤC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 566 Núi Thành, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG - KỶ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC - T10/2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DAU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

T10
2021

KỶ YẾU HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC & GIÁO DỤC

KỶ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & GIÁO DỤC
10
2021

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. KTS. Phạm Anh Tuấn

Phó Trưởng ban

TS. Lê Công Toàn

Thư ký

TS. Nguyễn Hải Hoàn

Các Ủy viên

KS. Nguyễn Thị Oanh
TS. Trần Mạnh Huy
TS. Nguyễn Ngọc Nương
TS. Nguyễn Phương Ngọc
TS. Nguyễn Văn Thái
TS. Lê Tấn Duy
TS. Hoàng Tịnh Bảo
TS. Đinh Thị Thi
TS. Trần Thượng Bích La
TS. Phùng Xuân Thọ
TS. Võ Thành Trung
ThS. GVC. Nguyễn Thị Đà
ThS. Nguyễn Quang Bảo
ThS. Lê Thị Thu Hương
ThS. Nguyễn Thị Hồng Tươi
ThS. Nguyễn Hoàng Thu Thủy
ThS. Nguyễn Thị Tuyết
ThS. Nguyễn Tất Phú Cường
ThS. GVC. Lê Xuân Hòa
ThS. GVC. Nguyễn Quang Anh

Địa chỉ liên hệ: 566 Núi Thành
Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng
ĐT: 0236.2210030 – 2210031

MỤC LỤC

Tr

TS. Lê Công Toàn – Giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên tại trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng……. 01

TS. Nguyễn Hải Hoàn – Triển vọng ứng dụng công nghệ thực tế tăng cường (AR) và thực tế hỗn hợp (MR) trong xây dựng……... 16

TS. Nguyễn Phương Ngọc – Đề xuất biện pháp không gian xanh nhằm bảo vệ không gian ven đường dưới tác động tiêu cực của khí thải giao thông……... 21

ThS. Hoàng Nam Khánh – Ảnh hưởng của hiệu ứng nhóm đến sức chịu tải dọc trục của nhóm cọc……... 26

ThS. Nguyễn Thị Hà My, CN. Nguyễn Thị Thanh Hiền – Lý thuyết nền về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ…….. 32

ThS. Nguyễn Thị Nga My – Thanh toán bằng hình thức ví điện tử tại Việt Nam và ứng dụng trong đào tạo sinh viên ngành Tài chính ngân hàng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng……. 37

ThS. Vũ Hoàng Vy– Thực trạng hoạt động tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại hiện nay……. 47

ThS. Ngô Xuân Vinh – Thực hành nhà hàng xanh – Giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái……. 58

ThS. Lê Xuân Hòa – Giải bài toán tìm cực trị của hàm nhiều biến có điều kiện ràng buộc cân bằng với công cụ toán sơ cấp và toán cao cấp……... 67

ThS. Ngô Thị Thu Trang - Kết quả phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về "Nói đi đôi với làm" ở Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.. 76

ThS. Phan Trọng Toàn – Đảng Bộ Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
"Trong sạch, vững mạnh tiêu biểu"…… 81

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

TS. Lê Công Toàn(*)

Tóm tắt

Sinh viên Việt Nam hiện nay là nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Chăm lo giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cùng với giáo dục thể chất, văn hoá, giáo dục chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục đạo đức mới góp phần hoàn thiện các mặt, đức, trí, thể, mỹ cho sinh viên Việt Nam nói riêng, thanh niên Việt Nam nói chung - thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng nước nhà.

1. Mở đầu

Chỉ thị 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư đã chỉ rõ: "Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ luôn được Đảng, Nhà nước, gia đình, nhà trường và toàn xã hội quan tâm. Những năm qua, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác thanh niên và giáo dục thế hệ trẻ đã được triển khai, đạt nhiều kết quả. Hệ thống pháp luật, công tác quản lý nhà nước về thanh thiếu nhi ngày càng được hoàn thiện. Giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ không ngừng được tăng cường và đổi mới. Thông qua các hoạt động giáo dục, các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước đã tạo môi trường lành mạnh để thế hệ trẻ rèn luyện, trưởng thành, góp phần hình thành lý tưởng cách mạng, đạo đức cao đẹp, lối sống nghĩa tình, tuân thủ pháp luật, từng bước hoàn thiện nhân cách. Nhìn chung, thế hệ trẻ Việt Nam được giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng ngày một tốt hơn; phần lớn thanh thiếu nhi tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường phát triển của đất nước, sống có trách nhiệm với Tổ quốc, gia đình và bản thân, có ước mơ, hoài bão, kiến thức, kỹ năng, sức khỏe tốt, tư duy năng động, sáng tạo, lạc quan, tự tin, dám nghĩ, dám làm; có nhiều đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

Đối với sinh viên hiện nay, là nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước trong thời kỳ kinh tế số với cuộc cách mạng 4.0. và hội nhập quốc tế sâu rộng, thì cùng với coi trọng giáo dục chuyên môn, nghiệp vụ, việc quan tâm giáo dục đạo đức mới cho sinh viên - đạo đức xã hội chủ nghĩa là để thực hiện đúng mục tiêu giáo dục đã được Hiến pháp quy định.

Với nội dung cơ bản của giáo dục đạo đức mới trong các trường đại học: Coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; coi trọng hoạt động giáo dục đạo đức nói chung và đạo đức nghề nghiệp nói riêng; coi trọng sự tu dưỡng của bản thân... sẽ đào tạo ra thế hệ sinh viên có chuyên môn nghề nghiệp vững vàng, năng động, sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức và ý chí vươn lên

(*) Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội bao gồm những nguyên lý, quy tắc chuẩn mực điều tiết hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng. Đạo đức không phải là một phạm trù trừu tượng do Thượng đế sinh ra, mà là một phạm trù lịch sử. Đạo đức ra đời, phát triển do nhu cầu của xã hội, nhằm duy trì, phát triển quan hệ xã hội đã được xác lập. Giữa đạo đức của xã hội cũ và đạo đức mới - đạo đức XHCN có sự khác nhau cơ bản, mà như Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chổng lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngẩng lên trời.

Sinh viên Việt Nam hiện nay có những ưu điểm căn bản là nhiệt tình cách mạng, có nhiều ước mơ, hoài bão cao đẹp, muốn làm những công việc ích nước lợi dân. Họ là bộ phận có trình độ học vấn phổ thông, có vốn nhất định về chính trị, đạo đức, văn hoá, sức khoẻ do được giáo dục dưới mái trường XHCN. Tuy nhiên, họ còn ít được rèn luyện, thử thách trong cuộc sống, trong hoạt động cách mạng nên các quan điểm, lập trường chính trị, các đức tính và các chuẩn mực đạo đức mới chưa được củng cố, chưa được bền chặt, chưa được phát triển đầy đủ. Vì thế, họ dễ bị ảnh hưởng bởi những thói hư tật xấu của xã hội cũ, mặt trái của mô hình kinh tế thị trường thời kỳ quá độ ở nước ta.

Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam nhằm tạo chuyển biến căn bản về đạo đức, lối sống phát triển toàn diện; yêu gia đình, có đạo đức trong sáng, lối sống văn hóa; yêu nước, tự hào dân tộc, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực và bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức và kỹ năng lao động, trở thành những công dân có ích, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Đạo đức, lối sống và vai trò của giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

2.1 Khái niệm đạo đức, lối sống

a) Khái niệm đạo đức

Đạo đức là một phạm trù thuộc hình thái ý thức xã hội có thể được xem là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội.

Nói một cách khác là đạo đức là hệ thống các qui tắc, chuẩn mực xã hội về quan hệ giữa con người với nhau, con người với cộng đồng xã hội, con người với tự nhiên và với chính bản thân mình. Nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với các quy tắc chuẩn mực đó để đem lại lợi ích cho mình, phù hợp với lợi ích tập thể, với tiến bộ xã hội.

b) Khái niệm lối sống

- Lối sống là một phạm trù xã hội học chỉ toàn bộ hoạt động sống của con người trong điều kiện nhất định, nó được biểu hiện trong lao động và hưởng thụ, trong mối quan hệ giữa con người với nhau, trong tư duy, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa.

Lối sống là cách thức sống được thể hiện qua sự hiểu biết và thực hiện các quy định của pháp luật, các quy tắc ứng xử tốt đẹp của cộng đồng xã hội, các quy luật tự nhiên, xã hội và hành vi, thái độ ứng xử thể

hiện phù hợp với nhận thức đó. Người ta thấy được đạo đức, lối sống qua hành vi và thái độ của mỗi người.

- Mối quan hệ giữa lối sống, đạo đức và pháp luật

Lẽ sống là chỉ mặt ý thức của con người trong lối sống của họ. Lẽ sống thể hiện quan niệm, nhận thức, định hướng hành vi, thái độ của con người trong lối sống. Do vậy lẽ sống có phạm vi hẹp hơn lối sống.

Nếp sống là chỉ những hành vi bản năng, thói quen của con người trong cuộc sống. Có nhiều hành vi bản năng, thói quen phù hợp với lối sống hiện đại cần phát huy. Tuy nhiên cũng có những hành vi, thói quen không phù hợp cần chủ động nhận thức lại và rèn luyện, thể hiện theo quan niệm của lối sống đẹp hiện đại.

Giáo dục lối sống bao gồm giáo dục nhận thức đúng đắn và rèn luyện hành vi, thái độ ứng xử của con người phù hợp với những quy tắc, chuẩn mực chung của xã hội đương thời. Giáo dục lối sống là giáo dục cách thức ứng xử có văn hóa với thế giới tự nhiên, xã hội và với chính bản thân mình.

Đạo đức là phần cốt lõi của lối sống. Đạo đức là những quy định chuẩn mực của xã hội mà mỗi người nhận thức và thể hiện trong lối sống của mình. Trong lối sống của mỗi người bao gồm cả những quy tắc đạo đức của xã hội hiện đại, của các xã hội trước trong lịch sử và của cả do hội nhập quốc tế đem lại. Giáo dục đạo đức, lối sống cho HSSV chính là để phân biệt rõ những giá trị đúng đắn của đạo đức của xã hội hiện nay trên cơ sở kế thừa giá trị truyền thống dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Pháp luật là phần căn bản, quy định có tính bắt buộc trong nội hàm đạo đức. Chấp hành pháp luật là điều mà mỗi người đều phải thực hiện. Người có đạo đức, lối sống tốt là người trước tiên phải chấp hành pháp luật. Hơn thế nữa, họ tự giác và chấp hành với ý thức văn hóa cao, góp phần nâng cao quy định của pháp luật thành văn hóa sống cho bản thân. Pháp luật có chế tài xử lý khi vi phạm do nhà nước quy định. Đối với học sinh, sinh viên, đạo đức, lối sống được đánh giá bởi nhà trường thông qua nhận xét, đánh giá bằng hạnh kiểm hoặc điểm rèn luyện, qua các tổ chức Đoàn, Đội, Hội và dư luận xã hội.

2.2. Nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

Đạo đức, lối sống luôn mang tính giai cấp. Các giai cấp, tầng lớp nhân dân Việt Nam có chung mục tiêu phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa cho nên các quy tắc chuẩn mực đạo đức xã hội đều có điểm chung.

Nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho người học bao gồm:

a) *Giáo dục phẩm chất chính trị*

Giáo dục phẩm chất chính trị bao gồm giáo dục lòng yêu nước, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng để hình thành dần bản lĩnh chính trị; ý thức chấp hành đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thái độ tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, nhận ra và phê phán âm mưu, thủ đoạn chính trị thù địch.

b) *Giáo dục đạo đức*

Giáo dục đạo đức, bao gồm giáo dục lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, biết trân trọng các giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc; nhận thức và hành vi đúng đắn của công dân theo các chuẩn mực xã hội; phê phán các hành vi không phù hợp chuẩn mực đạo đức xã hội; đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp, hiện đại.

c) *Giáo dục lối sống*

Giáo dục lối sống bao gồm giáo dục nhận thức, hành vi, thói quen của lối sống văn minh, tiến bộ, phù hợp với bản sắc dân tộc Việt Nam; trách nhiệm của cá nhân trước tập thể và cộng đồng, biết ủng hộ, khuyến khích những biểu hiện của lối sống văn minh, tiến bộ, phù hợp với bản sắc dân tộc, biết phê phán những biểu hiện của lối sống lạc hậu, ích kỷ; ý thức công dân của xã hội hiện đại, sống và làm việc theo pháp luật.

Có thể đưa ra các phạm trù cụ thể cần chú trọng của đạo đức, lối sống tùy theo cấp học ở mỗi thời kỳ khác nhau của lịch sử. Gần đây người ta đưa kỹ năng xác định giá trị vào một số chương trình dạy học. Giá trị là thái độ, niềm tin, cách suy nghĩ và những điều bản thân cho là quan trọng để định hướng cho hành vi, lối sống của mình. Hệ thống giá trị của mỗi người là khác nhau và có thể thay đổi. Giá trị riêng của mỗi người phù hợp với hệ thống giá trị chung của xã hội sẽ tạo ra sự đồng điệu của phát triển cá nhân và xã hội. Hệ thống giá trị là ngôn ngữ chung khi hội nhập văn hóa giữa các nước có trình độ kinh tế - xã hội và thể chế chính trị khác nhau. Chúng ta cần và vận dụng vào chương trình đổi mới giáo dục và đào tạo một cách phù hợp.

Có thể tổng hợp phạm vi giáo dục đạo đức, lối sống cho HSSV bao gồm giáo dục để nhận biết và ứng xử phù hợp với quy tắc, chuẩn mực xã hội với chính bản thân mình; trong mối quan hệ của mình với những người trong gia đình, người xung quanh; với đoàn thể xã hội; với môi trường và quy luật tự nhiên hiện nay. Các nội dung này được lặp lại và mở rộng như các vòng tròn đồng tâm lớn dần theo các cấp học từ mẫu giáo, phổ thông đến đại học.

2.3. Vai trò của giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

a) Hình thành và phát triển nhân cách của người học

Phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay cần phải đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều kiện kinh tế là cơ sở cho phát triển văn hóa, xã hội, trong đó có vấn đề đạo đức, lối sống. Nền kinh tế thị trường đã tạo ra cơ sở cho sự đổi mới kinh tế nói riêng và trong phát triển đất nước nói chung. Tuy nhiên không tránh khỏi những tiêu cực, mặt trái của nền kinh tế thị trường không phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa. Để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa thì cần phải giáo dục đạo đức, lối sống để tạo động lực cho phát triển xã hội và khắc phục một phần những tiêu cực nói trên.

Trong các nhà trường từ phổ thông đến đại học cần phải giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh, sinh viên để giúp họ hình thành và hoàn thiện dần nhân cách đáp ứng sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Trước những hiện tượng đa dạng, phong phú và phức tạp của cuộc sống, nhiều học sinh, sinh viên không phân tích, lý giải được những mặt trái của nền kinh tế thị trường, những tiêu cực xã hội. Việc tổ chức giáo dục đạo đức, lối sống trong các nhà trường là tạo cho học sinh, sinh viên có những kiến thức cơ bản nhất, hình thành kĩ năng và có thái độ đúng đắn trong xử lí các vấn đề cuộc sống và trong nghề nghiệp của mình. Giáo dục đạo đức lối sống là giúp cho học sinh, sinh viên hình thành nhân cách tốt phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước.

Khi còn ở trong trường, việc tiếp thu tri thức, hướng dẫn, định hướng của thầy cô giáo, từ tài liệu giáo khoa, giáo trình, tài liệu do nhà trường hướng dẫn là cơ sở cho xây dựng định hướng đúng trong rèn luyện đạo đức, lối sống cho cả cuộc đời mỗi người học. Sau khi ra trường sẽ gặp phải các xu hướng, hiện tượng, tình huống về đạo đức, lối sống rất khác nhau. Nếu bản thân không có tri thức cơ bản, thái độ đúng thì rất dễ bị sa đà vào các xu hướng tự nhiên mà nhiều khi lệch lạc, thiếu chuẩn mực, làm cho sự nghiệp của mình đi theo chiều hướng không tích cực. Giống như các kiến thức chuyên môn đào tạo trong trường, các kiến thức và định hướng về đạo đức, lối sống tiếp thu được của người học trong trường sẽ được vận dụng sáng tạo vào thực tiễn của mỗi người.

b) Hỗ trợ tích lũy tri thức, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề người học

Hỗ trợ cho tiếp thu môn học: Giáo dục đạo đức bao gồm nâng cao nhận thức, từ đó bước đầu rèn luyện kĩ năng và dần hình thành thái độ tích cực trong xử lý các vấn đề của cuộc sống. Nội hàm của giáo dục đạo đức, lối sống gắn liền với các nội dung của các môn văn hóa, nhất là các môn khoa học xã hội và nhân văn. Nếu có nhận thức, kĩ năng, thái độ tốt về đạo đức, lối sống thì sẽ là điều kiện rất tốt cho tiếp thu kiến thức của các môn khoa học khác.

Cơ sở của đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp: Giáo dục đạo đức, lối sống sẽ tạo cơ sở cho giáo dục đạo đức, kỹ năng chuyên ngành đào tạo. Từ nguyên lý chung của đạo đức, người học sẽ vận dụng vào xây dựng đạo đức chuyên ngành đào tạo. Các nội dung cơ bản của lối sống đẹp sẽ tạo cơ hội tốt cho rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và thái độ tích cực đối với công việc. Khi có đạo đức tốt, lối sống đẹp thì cơ hội tìm kiếm việc làm, thăng tiến trong sự nghiệp là rất cao so với người có cùng trình độ năng lực chuyên môn.

Xây dựng tập thể đoàn kết, thân thiện: Người có đạo đức, lối sống đẹp được mọi người quý mến sẽ góp phần xây dựng tập thể đoàn kết, thân thiện, tích cực. Đó cũng chính là một trong những động lực phát triển của mỗi cá nhân và mỗi tập thể trong xã hội hiện nay. Đạo đức, lối sống đẹp còn thể hiện trình độ, đẳng cấp của mỗi người và là cơ sở đồng hành với sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

Tạo động lực bản thân: Người có đạo đức, lối sống đẹp cảm thấy tự hài lòng với kết quả của mình sau khi tích cực lao động, đầu tư, suy tính, hành động. Đó chính là hạnh phúc chân chính, thường xuyên là động lực sống của mỗi người. Những người xung quanh cũng cảm thấy vui hơn, khi mà họ cũng có nhận thức về đạo đức, lối sống đúng đắn.

c) Thúc đẩy sự tích cực vươn lên của cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường

Một trong những nguyên tắc giáo dục đạo đức, lối sống là người dạy phải thực sự gương mẫu trong thể hiện đạo đức, lối sống. Trước hết, các ứng xử đó phải được thể hiện trong bài giảng, hướng dẫn thực hành, hỗ trợ người học. Năng lực của mỗi cán bộ, giáo viên là khác nhau, nhưng với cố gắng, tích cực của mình thì người dạy vẫn có thể truyền được tâm huyết của mình cho người học các nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ về đạo đức, lối sống đẹp.

Từ nhiệm vụ giảng dạy chuyên môn, người dạy luôn phải là người gương mẫu trong tự học, sáng tạo để đồng hành cùng

người học. Ngoài chuyên môn, nghiệp vụ, người dạy phải tự nghiên cứu và vận dụng sáng tạo nội dung giáo dục đạo đức, lối sống đúng đắn vào việc giảng dạy, hướng dẫn, hỗ trợ người học. Đó là nội dung song hành và hỗ trợ chuyên môn phát triển.

Để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm phát huy năng lực người học thì trước tiên người dạy cần phải đi trước một bước trong phát huy năng lực của mình bằng cách tự phấn đấu vươn lên. Nếu có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống tốt thì sẽ dễ dàng hơn trong sáng tạo, vươn lên đáp ứng nhu cầu của công việc.

d) Khẳng định và phát triển danh tiếng nhà trường

Chất lượng giáo dục, đào tạo của nhà trường được khẳng định bởi kết quả công việc của học sinh, sinh viên sau khi ra trường. Khi mà nền kinh tế thị trường đang tác động thúc đẩy xã hội phát triển thì đồng thời nó cũng đem lại những hệ lụy không mong muốn. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tiêu cực xã hội, thoái hóa về đạo đức lối sống có xu hướng phát triển ở nhiều góc độ khác nhau. Học sinh, sinh viên sau khi ra trường sẽ có nhiều cơ hội thăng tiến khi có được nền giáo dục đạo đức, lối sống tốt. Như vậy, chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống sẽ đem lại cho danh tiếng nhà trường.

Trong nội bộ nhà trường, đạo đức, lối sống là một trong những giá trị cốt lõi và là động lực phát triển toàn diện của nhà trường. Muốn phát triển, trước hết phải đoàn kết trên cơ sở định hướng đúng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn lại trong lời nói cuối cùng của đời mình là cần phải giữ gìn sự đoàn kết như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Đoàn kết cần phải được đặt trên cơ sở mọi người phải cùng có ý chí và phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống đúng đắn để xây dựng tập thể phát triển theo định hướng phát triển xã hội. Đạo đức, lối sống của các thành viên nhà trường là tài sản, nguồn lực căn bản, bền vững và quan trọng nhất, tạo cơ sở cho các nguồn lực khác phát huy sức mạnh.

3. Phương pháp và hình thức giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

3.1. Phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống cho học người học

a) Kết hợp giáo dục nhận thức và hướng dẫn rèn luyện kỹ năng thực hành đạo đức, lối sống cho người học.

Dùng các phương pháp và kỹ thuật dạy học để giới thiệu các chuẩn mực, quy tắc xã hội về nhận thức và cách ứng xử của mỗi người trong nhận biết bản thân, quan hệ với các thành viên trong gia đình, người thân, bạn bè, những người xung quanh; với các tổ chức xã hội; với môi trường tự nhiên. Trong quá trình giáo dục, phát huy tối đa sự tham gia của người học để họ được trải nghiệm, rèn luyện, khắc sâu tri thức và dần hình thành kỹ năng ứng xử có văn hóa trong cuộc sống.

Người học vừa là đối tượng giáo dục vừa là chủ thể của giáo dục. Người học phải được coi là đồng tác giả (cùng với người dạy, quản lý) của quá trình giáo dục và đào tạo. Chất lượng đầu ra của người học chủ yếu là do công sức học tập của người học và sự tận tâm của thầy, cô giáo. Có thể nói sự tiếp thu của người học như quá trình sáng tạo, nhận thức lại các chuẩn mực, quy tắc xã hội trong mỗi con người cụ thể để thể hiện thành các hành vi, thái độ trong ứng xử của họ.

Quá trình giáo dục bao gồm cả phần giáo dục nhận thức, thực hành mẫu để bước

đầu hình thành kỹ năng ứng xử của mỗi người học. Sau đó được tiếp tục thực hành thông qua các hoạt động giáo dục trong nhà trường, ở gia đình, tại cộng đồng dân cư và nơi thực tập, thực hành nghề nghiệp của người học.

b) Giáo dục đạo đức, lối sống bằng các tấm gương có thật trong thực tiễn để có thể vận dụng thực hành

Thông thường người ta dùng phương pháp kể chuyện, giới thiệu về một tấm gương rất đời thường nhưng có hành vi ứng xử chuẩn mực mang ý nghĩa giáo dục cao. Sau đó người học trao đổi, đưa ra các cách ứng xử tốt nhất theo cách suy nghĩ của một số người. So sánh, bình luận điều được và chưa được trong mỗi cách xử lý của mỗi nhóm là điều quan trọng nhất của việc thực hiện phương pháp này. Qua đó rèn luyện tư duy để có được sự phê phán tích cực trong xã hội hiện đại. Tập làm quen dần với các cách xử lý khác nhau trong xã hội vốn phong phú, đa dạng của nó. Giáo viên là người hướng dẫn phân tích tìm ra điều chưa được, điều đúng trong mỗi hướng xử lý. Từ đó phê phán điều không nên trong mỗi cách xử lý và điều cần phát huy trong cuộc sống.

Đồng thời với việc giới thiệu các gương điển hình thì bản thân người dạy cũng phải gương mẫu trong thực hành giảng dạy và trong các mối quan hệ ở trường và tại cộng đồng. Năng lực, trình độ và hoàn cảnh của mỗi người dạy là khác nhau nhưng tính gương mẫu về đạo đức, lối sống thì ai cũng phải có. Điều này thể hiện sự thống nhất giữa nhận thức và hành động trong mỗi con người. Sự gương mẫu của giáo viên trong cuộc sống hàng ngày giúp cho việc thực hiện bài giảng và hướng dẫn thực hành cho học sinh, sinh viên được tốt hơn, tự tin hơn. Chính điều này đã giúp cho họ được kính trọng trong cuộc sống tại cộng đồng khi còn đang dạy cũng như khi chuyển công tác hoặc nghỉ hưu.

c) Xây dựng đạo đức, lối sống tốt đẹp, kết hợp với phê phán những lệch lạc so với chuẩn mực của xã hội

Trong giáo dục đạo đức, lối sống phải chú trọng xây dựng, phát huy nhân tố, năng lực tốt đẹp của mỗi học sinh, sinh viên, kết hợp với chỉnh sửa, uốn nắn các nhận thức và hành vi lệch chuẩn xã hội của họ. Trong xã hội có nhiều hiện tượng tích cực và tiêu cực đan xen nhau, dễ làm sai lệch nhận thức nếu không có tri thức đúng đắn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống định hướng. Chuẩn mực, quy tắc của đạo đức, lối sống dựa trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội nhất định. Tuy nhiên đạo đức, lối sống có kế thừa các giá trị truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Một số quan niệm về đạo đức, lối sống của giai đoạn trước của lịch sử dân tộc không còn phù hợp, cần phải thay đổi. Một số quan niệm về văn hóa của các nước khác mới du nhập chưa phù hợp với thuần phong mỹ tục và điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay cần cân nhắc trong khi vận dụng thực hành.

Người học cần phải được trang bị những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, định hướng con đường phát triển của đất nước để từ đó xây dựng cho mình bản lĩnh chính trị, chuẩn mực về đạo đức, lối sống trong giai đoạn hội nhập hiện nay. Trong quá trình xây dựng đó cần phải phê phán, đấu tranh với những quan điểm của những kẻ thù địch, phản động, đi ngược lại lợi ích, chuẩn mực xã hội Việt Nam. Đồng thời giúp nhau hiểu sâu hơn văn hóa dân

tộc, cùng đoàn kết xây dựng lối sống tốt đẹp của cộng đồng dân tộc.

d) Giáo dục đạo đức, lối sống phải được lồng ghép, tích hợp vào các hoạt động ở mọi lúc, mọi nơi

Nội dung đạo đức, lối sống cần được thiết kế trong các đơn vị kiến thức của tất cả các môn học, nhất là các môn học xã hội, nhân văn. Đặc biệt là có các phần kiến thức chuyên biệt về đạo đức, lối sống được đưa vào trong chương trình chính khóa của các cấp học và ngành đào tạo. Đây là phần quan trọng, có tác dụng truyền thụ chính thống những kiến thức cơ bản và sâu về đạo đức, lối sống để học sinh, sinh viên vận dụng vào cuộc sống và nghề nghiệp trong tương lai.

Trong các hoạt động do nhà trường tổ chức đều có mục đích giáo dục, nhất là giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống. Có những hoạt động trực tiếp tác động đến hình thành và phát triển phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống như các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, từ thiện nhân đạo, xã hội,…Có những hoạt động rèn luyện sức khỏe thể chất, tinh thần như thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, các câu lạc bộ sở thích,…đều mang ý nghĩa giáo dục tốt.

Giáo dục đạo đức, lối sống được thực hiện trước tiên là trong gia đình, sau đó là ở nhà trường, trong các tổ chức đoàn thể, ở nơi tham quan, trải nghiệm, thực tập, … và ở nơi cư trú. Yêu cầu về đạo đức, lối sống luôn được các tập thể mà mỗi người công tác, tiếp xúc đều đánh giá và trở thành tiêu chí cho thành công của mỗi người. Cách xem xét có thể dưới các tên gọi khác nhau nhưng đều có nội dung là yêu cầu về phẩm chất.

Tiêu chí về đạo đức, lối sống còn là tiêu chí để đánh giá hạnh phúc của mỗi người. Người có đạo đức, lối sống đẹp sẽ được sự hài lòng của mọi người xung quanh và của chính mình. Đó là niềm hạnh phúc không thể tính bằng giá trị đồng tiền. Ngay khi còn ở trong trường, học sinh, sinh viên cần phải biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Sau khi ra trường, mỗi người vẫn tiếp tục tự rèn luyện đạo đức, lối sống và đó là công việc của tất cả mọi người ở mọi lúc, mọi nơi.

3.2. Hình thức giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

Hình thức giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên có thể được chia thành các nhóm sau đây:

Một là, tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện các quy định về công tác giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho toàn bộ học sinh, sinh viên nhà trường. Tổ chức Tuần sinh hoạt học sinh, sinh viên đầu khoá, đầu năm, lễ ra trường ở cuối cấp học, cuối khoá học. Trong tuần lễ này, kết hợp phổ biến, quán triệt các chủ trương lớn của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến học sinh, sinh viên và quy định khác của nhà trường, địa phương với các hình thức phù hợp lứa tuổi, cấp học, ngành đào tạo.

Hai là, lựa chọn, lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống thích hợp vào hoạt động giảng dạy, học tập của chương trình chính khoá. Kết hợp đưa vào giảng dạy và học tập trong các môn đạo đức, giáo dục công dân, hoạt động ngoài giờ lên lớp, lý luận Mác - Lê nin, lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng, một số môn chuyên ngành. Giáo dục đạo đức, lối sống thông qua các môn lý luận là phù hợp vì bản thân các môn này có nhiệm vụ trang bị cho họ thế giới quan và

phương pháp luận. Ngay từ các cấp học phổ thông những tri thức quan niệm sống cần được đưa vào chương trình học tập, nhất là ở môn giáo dục công dân để giúp người học định hướng ở mức độ phù hợp.

Ba là, giáo dục đạo đức, lối sống thông qua triển khai thực hiện các cuộc vận động, phong trào như: Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực; Thi đua dạy tốt, học tốt; Nói không với gian lận trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục; Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo;...

Bốn là, thông qua các hoạt động rèn luyện kỹ năng như tham gia các câu lạc bộ học tập, sở thích, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Ở đó, người tham gia được thể nghiệm và phát huy năng lực theo khả năng bản thân và tiếp thu kinh nghiệm của người khác.

Năm là, thông qua tổ chức các hoạt động đối thoại với học sinh, sinh viên. Tổ chức giao ban thường xuyên với cán bộ lớp, Đoàn Đội, Hội để xử lí kịp thời các nhu cầu, vướng mắc theo khả năng hiện có của nhà trường. Đẩy mạnh các hoạt động tự quản của học sinh, sinh viên trong các hoạt động tập thể để phát huy năng lực người học theo tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Sáu là, thông qua các phong trào tương thân tương ái để hỗ trợ bạn bè, giúp đỡ người gặp hoạn nạn, khó khăn; tình nguyện vì cộng đồng; hoạt động đền ơn đáp nghĩa; bảo vệ di sản và môi trường;...Qua các hoạt động đó, người học được trải nghiệm những tri thức đã học và hình thành, phát triển những phẩm chất, lối sống tốt đẹp cho riêng mình.

4. Xây dựng môi trường giáo dục đạo đức, lối sống cho người học

4.1. Môi trường trường học an toàn, thân thiện

a) Môi trường trường học an toàn

Môi trường trường học an toàn là môi trường mà tất cả các thành viên trong nhà trường được đảm bảo an toàn cả về thể chất và tinh thần.

An toàn toàn về thể chất con người bao gồm vị trí, kết cấu công trình, cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo tiêu chuẩn của phòng chống tai nạn thương tích, phòng ngừa biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai. Đồng thời hệ thống quản lý, vận hành của nhà trường đảm bảo phòng chống bạo lực về thể chất, xâm hại tình dục đối với người học.

An toàn về tinh thần bao gồm hệ thống quản lý, vận hành đảm bảo cho người học không bị: Bắt nạt, kỳ thị, phân biệt đối xử, bạo lực tinh thần, quấy rối tình dục.

b) Môi trường trường học thân thiện

Môi trường trường học thân thiện là môi trường mà trong đó người học có điều kiện sống khỏe mạnh, vui vẻ, tích cực, chủ động, tự giác trong học tập và tham gia các hoạt động của nhà trường. Các thầy cô giáo, cán bộ, nhân viên nhà trường nhiệt tình giảng dạy, hỗ trợ, thương yêu, tôn trọng người học.

Nhà trường có quy tắc ứng xử phù hợp của tất cả các thành viên và được thực hiện tốt. Người học có khó khăn về tâm lý được hỗ trợ tham vấn của cán bộ, giáo viên, bạn bè, người thân.

Nhà trường có khuôn viên đảm bảo đủ cho các hoạt động dạy học, vui chơi, thực hành với cảnh quan sạch đẹp, có cây xanh hài hòa. Người học được động viên khen

thưởng kịp thời, áp dụng phương pháp kỷ luật tích cực.

Bản thân người học chủ động, tự giác, tích cực học tập, rèn luyện và góp phần xây dựng, phát triển nhà trường.

Khái niệm an toàn là khái niệm rộng hơn khái niệm thân thiện. Tuy nhiên khái niệm thân thiện chỉ rõ hơn mối quan hệ thân thiết giữa thầy cô giáo, cán bộ, nhân viên với người học, tạo cho an toàn về mặt tinh thần trở nên bền vững hơn.

4.2. Môi trường phát huy năng lực sáng tạo, tích cực của người học

a) Tạo cơ chế phát huy năng lực người học

Muốn phát huy sáng tạo của người học thì cần có cơ chế để họ có thể và buộc phải chủ động tích cực trong học tập và tham gia các hoạt động của nhà trường. Trong phổ thông, mô hình trường học kiểu mới và một số phương pháp mới như 'Bàn tay nặn bột", trải nghiệm sáng tạo, tiết học tại thực địa,… đã bước đầu phát huy sự chủ động, tự giác tham gia xây dựng bài ngay trên lớp và hỗ trợ nhau trong giáo dục đồng đẳng. Ở các trường đào tạo, phương pháp đào tạo theo tín chỉ đã tạo cơ hội và buộc sinh viên phải chủ động tích cực trong cả tích lũy kiến thức và sắp xếp tự học. Đây là hướng chính trong tổ chức vận hành cơ chế phát huy năng lực người học.

b) Tăng cường nghiên cứu khoa học

Đồng thời với việc dạy học là công tác nghiên cứu khoa học của người học. Đã có nhiều học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học với sự hướng dẫn của thầy cô giáo và đã đạt được những kết quả tốt. Phong trào này ở học sinh phổ thông cũng phát triển khá và đã thu được những kết quả ban đầu khả quan ở trong nước và trên thế giới. Xu hướng này phù hợp với tinh thần phát huy năng lực người học được nêu chương trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

c) Xây dựng hệ thống câu lạc bộ

Phát huy năng lực người học thông qua hoạt động của các câu lạc bộ và các phong trào trải nghiệm, tình nguyện vì cộng đồng do người học tổ chức, vận hành với cố vấn của cán bộ, giáo viên. Thông qua việc tham gia các câu lạc bộ, người học được khơi dậy các năng lực trong các lĩnh vực rất khác nhau và tiếp cận sát với thực tiễn xã hội.

d) Tăng cường công tác sinh viên

Phát huy năng lực và vai trò của người học chính là quá trình tăng cường việc tự "dạy người" của người học. Việc "dạy chữ" chủ yếu là ở các môn chuyên môn và việc "dạy người" vừa được thông qua các các môn chuyên môn và các hoạt động khác của nhà trường. Các hoạt động tập thể trong và ngoài nhà trường là môi trường thực hành rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng của người học. Có thể nói công tác sinh viên là công tác "dạy người". Vì vậy cùng với chức năng đảm bảo chính sách, hỗ trợ, tham vấn, dịch vụ, phục vụ người học, cần tăng cường vai trò giáo dục trong công tác sinh viên, nhất là giáo dục đạo đức, lối sống.

5. Một số giải pháp tăng cường giáo dục đạo đức lối sống cho người học để thực hiện quyết định 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ

5.1 Coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; coi trọng hoạt động giáo dục đạo đức nói chung và đạo đức nghề nghiệp trong nhà trường theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh

Mỗi con người nói chung, mỗi sinh viên trong các trường đều chịu ảnh hưởng

một hệ tư tưởng xã hội nhất định. Hệ tư tưởng xã hội của sinh viên Việt Nam hiện nay là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để giúp sinh viên có thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, xác định được lý tưởng của mình, họ tất yếu phải được học tập các môn lý luận chính trị một cách nghiêm túc. Nhà trường phải có nhận thức đúng đắn của hoạt động giáo dục này; phải có biện pháp đúng đắn trong thực tiễn để nâng cao chất lượng giáo dục môn lý luận chính trị đã được xác định.

Nhà trường là những cơ sở đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu đào tạo của các trường là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất năng lực của công dân; đào tạo lớp người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức và ý chí vươn lên đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, trong hầu hết các trường đại học và cao đẳng không có bộ môn đạo đức học. Sự thiếu sót này làm hạn chế mục tiêu đào tạo đã được xác định. Vì thế, nhà trường cần có nhận thức mới về giáo dục đạo đức, có nhận thức mới về nội dung giáo dục đạo đức cho sinh viên trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam. Từ đó, có hành động mới xây dựng bộ môn đạo đức học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" theo tinh thần Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị thực sự đã lan toả sâu rộng trong toàn xã hội, có tác động rất tích cực đến sinh viên. Trong giai đoạn hiện nay, nhà trường cần đẩy mạnh tuyên truyền thông qua website, qua Kỷ yếu hoạt động Khoa học – Giáo dục, qua Tuần sinh hoạt công dân sinh viên, qua các hoạt động ngoại khóa,….. Kết hợp giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hoá Việt Nam tới sinh viên. Có thể thông qua hệ thống Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên để xây dựng các câu lạc bộ, đội, nhóm, diễn đàn để trao đổi, giải đáp thắc mắc các vấn đề về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Cần kết hợp giữa giáo dục những phẩm chất truyền thống như yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, trung hiếu, cần, kiệm... với các giá trị đạo đức mới như chủ động, sáng tạo, tự lập, tự chủ, vượt khó.

5.2. Phối kết hợp giữa gia đình – nhà trường – xã hội, phát huy truyền thống gia đình, xã hội để giáo dục đạo đức, văn hóa lối sống cho sinh viên

Gia đình là nơi nuôi dưỡng hình thành nhân cách đầu tiên cho mỗi con người, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức cho sinh viên. Gia đình là nơi hội tụ của truyền thống dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó trong gia đình, thế hệ ông bà, cha mẹ phải làm gương về đạo đức, giữ gìn nề nếp gia phong, có lối sống mẫu mực cho con cái noi theo.

Nhà trường được xem như là gia đình thứ hai của mỗi con người, là cầu nối giữa gia đình và xã hội trong quá trình rèn luyện cá nhân. Nhà trường không chỉ dạy kiến thức, dạy nghề mà còn là nơi dạy làm người. Bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn, tay nghề nhà trường cần quan tâm giáo dục đạo đức, lối sống khơi gợi cho sinh viên những lí tưởng cao đẹp, khát khao cuộc sống.

Bên cạnh gia đình, nhà trường, sinh viên cũng ảnh hưởng cả mặt tích cực và mặt tiêu cực từ môi trường xã hội bên ngoài. Vì vậy các tổ chức, đoàn thể, các ban ngành trong nhà trường và xã hội cần quan tâm định hướng tạo môi trường thuận lợi để sinh viên phấn đấu, rèn luyện, trưởng thành.

5.3. Các chủ thể giáo dục phải phát huy vai trò tự học tập, tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của sinh viên

Cơ sở lý luận của giải pháp này xuất phát từ nguyên lý vận động là qúa trình *tự thân*. Vận dụng nguyên lý này vào giáo dục chính là quan điểm: *người học là trung tâm, người dạy là chủ đạo* trong mối tương quan vốn có của quá trình sư phạm. Đã đến lúc chúng ta phải đổi mới cách nghĩ, cách làm trong việc giáo dục chính trị - đạo đức. Hãy thay ngôn ngữ của người giáo huấn bằng ngôn ngữ của người đối thoại.

Một trong những nhiệm vụ, giải pháp nhằm đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo được Hội nghị Trung ương VIII (khóa XI) đề ra là : "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Tiếp tục đổi mới và chuẩn hóa nội dung giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách"

Sinh viên là lớp người trẻ, khoẻ, có nhiệt tình cách mạng, nhạy cảm với cái mới, cái tiến bộ, đầy sự nhiệt tình hăng say, hứng thú với cái mới. Vì vậy, khuyến khích hoạt động tự học tập, tự tu dưỡng đạo đức lối sống sẽ giúp sinh viên nhanh chóng tiến bộ, trưởng thành. Trước hết mỗi sinh viên cần phải tự hình thành cho mình nhu cầu, động cơ phấn đấu, rèn luyện, có ý thức học hỏi, cầu tiến, vươn lên tự khẳng định mình. Nhà trường cần điều kiện thuận lợi để sinh viên phấn đấu, rèn luyện; các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên cần thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả, định hướng phấn đấu cho sinh viên. Nếu nhà trường và khoa quan tâm đáp ứng những nhu cầu chính đáng của sinh viên về vật chất, tinh thần; giao nhiệm vụ phù hợp với sở trường, năng lực đặc điểm tâm, sinh lý của sinh viên, đây sẽ là điều kiện tốt để sinh viên rèn luyện đạo đức, lối sống. Bên cạnh đó, sinh viên cần phải tự ý thức, tự xây dựng lý tưởng, hoài bão, khát khao vươn tới cái mới, cái tiến bộ. Bản thân mỗi người biết vượt qua những cám dỗ lôi kéo và tiêu cực xã hội, loại bỏ những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, thực dụng. Những tấm gương sáng trong học tập, rèn luyện và hoạt động phong trào của sinh viên được nêu gương, khen thưởng kịp thời sẽ khuyến khích, giúp sinh viên có thêm động lực để tiếp tục học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân.

5.4. Xây dựng môi trường, sân chơi lành mạnh cho sinh viên

Với sinh viên, việc xây dựng môi trường xã hội, môi trường văn hóa giáo dục có một ý nghĩa thiết thực. Thông qua các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ dưới nhiều

hình thức phong phú, đa dạng, hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu sở thích của sinh viên sẽ giúp các em hình thành kỹ năng sống và sự mạnh dạn hơn trong giao tiếp. Nên tập hợp, thu hút sinh viên vào các hoạt động bổ ích, thiết thực như câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, hội thi nữ sinh thanh lịch, các hội thi khoa học như Hành trình vì khát vọng Việt, Khởi nghiệp…, các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống dân tộc, hoạt động văn hóa thể thao, như cuộc thi Rung chuông vàng, các hoạt động từ thiện … Qua đó có thể xã hội hóa, cá thể hóa nhân cách lối sống của sinh viên. Kêu gọi sinh viên tham gia các phong trào tình nguyện như: "Thanh niên lập nghiệp", "Tuổi trẻ giữ nước", "Thanh niên tình nguyện", "Chiến dịch mùa hè xanh"… Kết thúc các hoạt động cần nêu gương, biểu dương các tấm gương xuất sắc, điển hình để khuyến khích sinh viên có lối sống tích cực.

5.5. Mỗi sinh viên phải chủ động tự tu dưỡng đạo đức, lối sống của bản thân

Đạo đức mới chỉ được hình thành trên cơ sở sự tự giác tu dưỡng của SV. Nó đòi hỏi mỗi người phải tự giác rèn luyện thông qua hoạt động thực tiễn, học tập, trong các mối quan hệ của mình, không tự lừa dối; phải thấy rõ cái hay, cái tốt, cái thiện cũng như cái chưa tốt, cái xấu, cái ác để khắc phục. Nội dung tu dưỡng đạo đức mới của sinh viên hiện nay.

Một là, sinh viên phải biết sống có lý tưởng. SV ngày nay phải biết sống có lý tưởng, bởi khi có lý tưởng sống tốt đẹp, SV mới thấy rõ được mục đích, ý nghĩa cao đẹp của cuộc sống, từ đó đem tài năng, trí tuệ, sức mạnh của mình để phục vụ cho bản thân và cho xã hội. Khi đã hình thành cho mình được lý tưởng sống tốt đẹp, sinh viên cũng sẽ biết đâu là điểm mạnh của bản thân để phát huy và đâu là điểm yếu để hạn chế khắc phục. Sống có lý tưởng cao đẹp, sinh viên cũng sẽ tự nâng mình lên tới tầm cao của thời đại mới. Sống có lý tưởng cũng là trách nhiệm của mỗi thanh niên đối với đất nước. Để xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN Việt Nam, vai trò của sinh viên nói riêng và thanh niên nói chung là rất quan trọng. Do vậy, việc xác định được cho mình lý tưởng đấu tranh vì hạnh phúc của xã hội, của Tổ quốc, của nhân dân và phấn đấu cho lý tưởng đó thành hiện thực là một trong những nội dung tu dưỡng đạo đức cách mạng hiện nay của sinh viên Việt Nam.

Hai là, SV phải xây dựng thái độ chính trị đúng. Thái độ chính trị là tình cảm chính trị của mỗi người trước các vấn đề chính trị, thời sự của đất nước. Tình cảm chính trị là sản phẩm tổng hợp của tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ và tình cảm thẩm mỹ, trong đó, tình cảm trí tuệ là cơ sở, nền tảng. Nội dung của tình cảm chính trị thể hiện rất phong phú, đó là lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu lao động, yêu khoa học, lòng nhân ái, ham học hỏi, yêu cái đẹp, ghét sự bất công xã hội…

Thái độ chính trị đúng đắn, biểu hiện là thái độ khách quan, được xây dựng trên cơ sở hệ thống tri thức lý luận chính trị khoa học, xuất phát từ thực tiễn của đất nước, từ lợi ích chung của xã hội; mọi cử chỉ, lời nói, việc làm biết suy nghĩ thật chín chắn, thận trọng, biết làm chủ mình, luôn bình tĩnh, sáng suốt, không hấp tấp, không vội vàng; biết dùng sự hiểu biết đúng đắn của mình, giúp đỡ mọi người cùng hiểu, tổ chức hành động đúng.

Thái độ chính trị đúng có vai trò quan trọng, làm cho mỗi người phấn chấn, hăng

hái, tạo nên sức mạnh tinh thần và thể chất, thúc đẩy mọi người hoàn thành tốt nhiệm vụ. Ý thức chính trị đúng đắn của sinh viên hiện nay thể hiện ở kết quả học tập và rèn luyện về lý tưởng, về lập trường giai cấp, về trình độ lý luận chính trị, về thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Cho nên trong quá trình tu dưỡng đạo đức cách mạng, mỗi sinh viên phải hết sức coi trọng việc xây dựng thái độ chính trị đúng nhằm góp phần tích cực thực hiện tốt các mục tiêu đã xác định.

Ba là, phải thực hành những chuẩn mực đạo đức cơ bản. Trong xây dựng đạo đức mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những giá trị chuẩn mực của đạo đức cách mạng chung, cơ bản của con người Việt Nam trong thời đại mới. Đó là:

Trung với nước, hiếu với dân. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trung với nước phải gắn liền hiếu với dân, bởi nước là nước của dân, còn dân lại là chủ nhân của đất nước. Trung với nước là tuyệt đối trung thành với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, trung thành với con đường đi lên CNXH của đất nước; suốt đời phấn đấu cho Đảng, cho cách mạng. Hiếu với dân thể hiện ở chỗ thương dân, tin dân, phục vụ nhân dân hết lòng. Trung với nước, hiếu với dân đối với thanh niên, sinh viên hiện nay là: Tự nguyện, tự giác suốt đời phấn đấu cho cho độc lập của Tổ quốc, tự do cho nhân dân, xây dựng XHCN, biến lý tưởng xã hội của Đảng, của dân tộc thành hiện thực, bất chấp mọi khó khăn thử thách, kể cả hy sinh tính mạng của mình khi cần thiết; luôn coi mình là công bộc của dân, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, để cho dân tin, dân phục, dân yêu.

Cần, kiệm, liêm, chính; chí công vô tư. "Cần, kiệm, liêm, chính" là bốn chuẩn mực đạo đức, còn "chí công, vô tư" là hai nguyên tắc ứng xử gắn liền với hoạt động hàng ngày của con người. Đối với sinh viên hiện nay, các chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc ứng xử này biểu hiện ở sự cần cù, siêng năng, học tập, lao động, biết lập kế hoạch và sáng tạo trong hoạt động để thu được hiệu quả cao; biết tiết kiệm thì giờ, tiền của, không xa hoa, lãng phí, không phô trương, hình thức; luôn tôn trọng, giữ gìn của công, không ham địa vị, tiền tài,...

Yêu thương con người. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định, tình yêu thương con người là một trong những chuẩn mực đạo đức cao đẹp của người cách mạng. Người là tấm gương thực hành đầy đủ các chuẩn mực yêu thương con người sâu sắc. Tình yêu thương đó không chỉ ở suy nghĩ mà phải hiện thực hóa bằng hành động như: Luôn luôn biết làm điều có lợi, tránh điều hại cho dân, biết hy sinh bảo vệ dân, coi trọng việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với bạn bè, đồng chí để giúp nhau cùng tiến bộ.

Tinh thần quốc tế trong sáng. Tinh thần quốc tế trong sáng là tinh thần đoàn kết quốc tế, tinh thần đoàn kết với các dân tộc bị áp bức, với nhân dân lao động các nước, với những người tiến bộ trên thế giới. Mỗi sinh viên Việt Nam cần phải nắm vững quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; phấn đấu, học tập, lao động tốt để góp phần trí lực của mình nhằm phát triển tinh thần quốc tế trong sáng cho đất nước.

6. Kết luận

Chăm lo giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cùng với giáo dục thể chất, văn hoá, giáo dục chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục đạo đức mới góp phần hoàn thiện các mặt, đức, trí, thể, mỹ cho sinh viên Việt Nam nói riêng, thanh niên Việt Nam nói chung - thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng nước nhà

Đạo đức, lối sống được hình thành và phát triển nhờ có giáo dục, đúng như lời Bác Hồ đã chỉ ra: "Hiền dữ đâu phải là tính sẵn. Phần nhiều do giáo dục mà nên". Vì vậy các nhà trường cần phải tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội công nghiệp trong giai đoạn tới.

Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho sinh viên, nhằm tạo chuyển biến căn bản về đạo đức, lối sống phát triển toàn diện; yêu gia đình, có đạo đức trong sáng, lối sống văn hóa; yêu nước, tự hào dân tộc, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức trong sáng, ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực, bản lĩnh trong cuộc sống; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng lao động, trở thành những công dân tốt, tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015-2030 tới toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên nhà trường trong các năm học giai đoạn từ năm 2021-2030.

Đưa việc giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống vào các hoạt động thiết thực, hấp dẫn, hiệu quả đối với SV, trở thành nội dung quan trọng trong công tác giáo dục của nhà trường; mỗi CB-GV-CNV-SV thực hiện đầy đủ quy tắc ứng xử văn hóa học đường, tạo mối quan hệ thân thiện, gần gũi, ngăn ngừa mọi hành vi, lời nói gây tổn thương đến SV, đồng nghiệp; động viên khích lệ giảng viên tích cực phấn đấu, tạo không khí thi đua sôi nổi, đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong các năm học./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. *Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015-2030.*

[2]. *Đề án Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020*

[3]. *Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 – 2020".*

[4]. Kế hoạch Số: 26 /2016/KH-ĐHKT ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng về Thực hiện QĐ số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020"

[5]. Nguyễn Thị Tùng, *Một số giải pháp cơ bản để nâng cao văn hóa lối sống cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay*, 2013

[6]. Phùng Khắc Bình, *Nội dung, phương pháp giáp dục đạo đức, lối sống của HSSV, tháng 8/2016.*

TRIỂN VỌNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THỰC TẾ TĂNG CƯỜNG (AR) VÀ THỰC TẾ HỖN HỢP (MR) TRONG XÂY DỰNG

TS. Nguyễn Hải Hoàn(*)

Tóm tắt

Thiết kế BIM hiện nay được nhiều công ty ở Việt Nam và nước ngoài sử dụng, nhưng thường thì công nghệ này hiện nay được sử dụng bởi các kiến trúc sư và nhà thiết kế. Các chuyên gia và kỹ sư trên công trường chủ yếu vẫn sử dụng các tài liệu 2D, những tài liệu này không cung cấp đầy đủ thông tin về đối tượng xây dựng và không phải lúc nào cũng được cập nhật kịp thời. Công nghệ thực tế hỗn hợp và tăng cường sẽ giúp giải quyết vấn đề này. Bài báo này thảo luận về khả năng thực tế hỗn hợp và thực tế tăng cường trong xây dựng, cách thức để cải thiện sự tương tác của những người tham gia hoạt động xây dựng, các phương thức chuyển đổi thông tin và cách thức tương tác với nó.

1. Đặt vấn đề

Mô hình hóa BIM mang lại nhiều triển vọng cho sự phát triển của toàn ngành xây dựng, cải tiến công nghệ thông tin có thể giảm đáng kể chi phí ở tất cả các giai đoạn xây dựng, đồng thời tăng chất lượng của các tòa nhà mới xây dựng. Trong thời gian sắp tới, tất cả những người tham gia xây dựng sẽ nhận được thông tin cần thiết về tiến độ xây dựng với sự trợ giúp của các thiết bị quen thuộc như: điện thoại hoặc máy tính bảng, hoặc với sự trợ giúp của kính thực tế tăng cường và hỗn hợp, sự phát triển của chúng hiện đang diễn ra mạnh mẽ, đã có nhiều mẫu kính khác nhau. Hàng loạt bản thiết kế sẽ được thay thế bằng công nghệ thực tế tăng cường, thậm chí ngày nay có thể giúp tương tác hiệu quả của tất cả những người tham gia xây dựng như trong văn phòng dự án và trực tiếp tại chính công trường.

Sự cần thiết phải thu hút công nghệ thông tin mới là do thực tế sản xuất xây dựng được đặc trưng bởi những đặc điểm riêng mà khác với của các ngành khác, đó chính là không bị đào thải theo thời gian mà chỉ được tăng cường, cụ thể là:

1. Khá nhiều người tham gia vào dự án xây dựng, bởi vì những người tham gia không chỉ là cá nhân người thực hiện công việc, mà còn là nhà thầu, nhà cung cấp, nhà thiết kế, tổ chức điều hành, chính quyền nhà nước và địa phương, nhà đầu tư, thành viên của công chúng và nhiều người khác.

2. Liên kết chặt chẽ giữa nguồn lao động, vật tư và kỹ thuật, cũng như bản thân đối tượng đang xây dựng đến địa điểm đang tiến hành xây dựng.

3. Sự cần thiết phải phối hợp thực hiện các công việc chuẩn bị, xây lắp và chạy thử theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, vì bất kỳ sự sai lệch nào so với tiến độ sẽ làm giảm hiệu quả của dự án xây dựng và tăng rủi ro không đạt thời hạn hoàn thành xây dựng.

4. Thời gian xây dựng và chi phí hoàn thành của một dự án xây dựng đáng kể.

5. Dự án xây dựng mức độ độc đáo cao, một giải pháp hiệu quả cho nhiều vấn đề khách quan và phức tạp của ngành xây dựng không thể thiếu việc sử dụng hệ thống thông tin và truyền thông hiện đại [1].

(*) Trưởng phòng KHCN&HTQT, Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

2. Đánh giá việc ứng dụng công nghệ thực tế hỗn hợp (MR) và thực tế tăng cường (AR) trong hoạt động xây dựng

2.1. Khái niệm về MR và AR

Để phân tích sâu hơn các khả năng của công nghệ, cần phải hiểu rõ thực tế tăng cường và hỗn hợp là gì.

Thực tế hỗn hợp (MR), đôi khi được gọi là thực tế kết hợp (bao gồm thực tế tăng cường và ảo tăng cường), là kết quả của việc kết hợp thế giới thực và ảo để tạo ra các môi trường và hình dung mới, nơi các đối tượng vật lý và kỹ thuật số cùng tồn tại và tương tác trong thời gian thực. Nó không chỉ tồn tại ở dạng thực hay ảo, mà là sự pha trộn giữa thực và ảo, nó bao gồm thực tế tăng cường và ảo tăng cường [2].

Thực tế tăng cường (AR) là công nghệ bổ sung hình ảnh của thế giới thực bằng các vật thể ảo [3].

Đừng nhầm lẫn hai khái niệm này với thực tế ảo **(VR),** nơi không có sự tương tác với thế giới thực. Trong thực tế ảo, một người hoàn toàn đắm chìm trong một môi trường được tạo ra nhân tạo và thực tế tăng cường cung cấp các yếu tố ảo dưới dạng lớp phủ hoặc các đối tượng 3D trên thế giới thực.

2.2. Ứng dụng AR và MR trong quản lý hoạt động xây dựng

Đối với những người tham gia trong quá trình xây dựng, thực tế tăng cường (Hình 1) cung cấp cơ hội khám phá hình dáng bên ngoài và cấu trúc của một đối tượng, thu thập thông tin hoạt động, cập nhật về tiến độ xây dựng và kiểm soát chất lượng công việc được thực hiện, theo dõi những thay đổi trong mô hình đề xuất đối tượng tương lai và can thiệp hoạt động trong quá trình xây dựng để điều chỉnh, ví dụ, thời gian xây dựng. Việc biểu diễn như vậy sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian khi thực hiện các điều chỉnh phức tạp về mặt các quy trình công nghệ và kỹ thuật, công việc và hoạt động (ví dụ, hỗ trợ trắc địa cho các công trình xây dựng, lắp đặt thông tin liên lạc kỹ thuật, v.v.) [4]

Hình 1. Ví dụ về việc sử dụng thực tế tăng cường (AR)

Điều đáng chú ý là công nghệ AR đã phát triển đến mức, khi đi dạo quanh thành phố, sử dụng điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng, bạn có thể nhìn thấy vị trí của tòa nhà tương lai trong cơ sở hạ tầng đã hình thành của thành phố. Nó cũng có thể xem toàn bộ hệ thống kết cấu hoặc các chi tiết kỹ thuật khác trong bối cảnh của thế giới thực, điều này mang lại sự thể hiện chính xác về đối tượng cho tất cả những người tham gia xây dựng, bắt đầu từ một công nhân bình thường và kết thúc với một khách hàng trực tiếp (Hình 2).

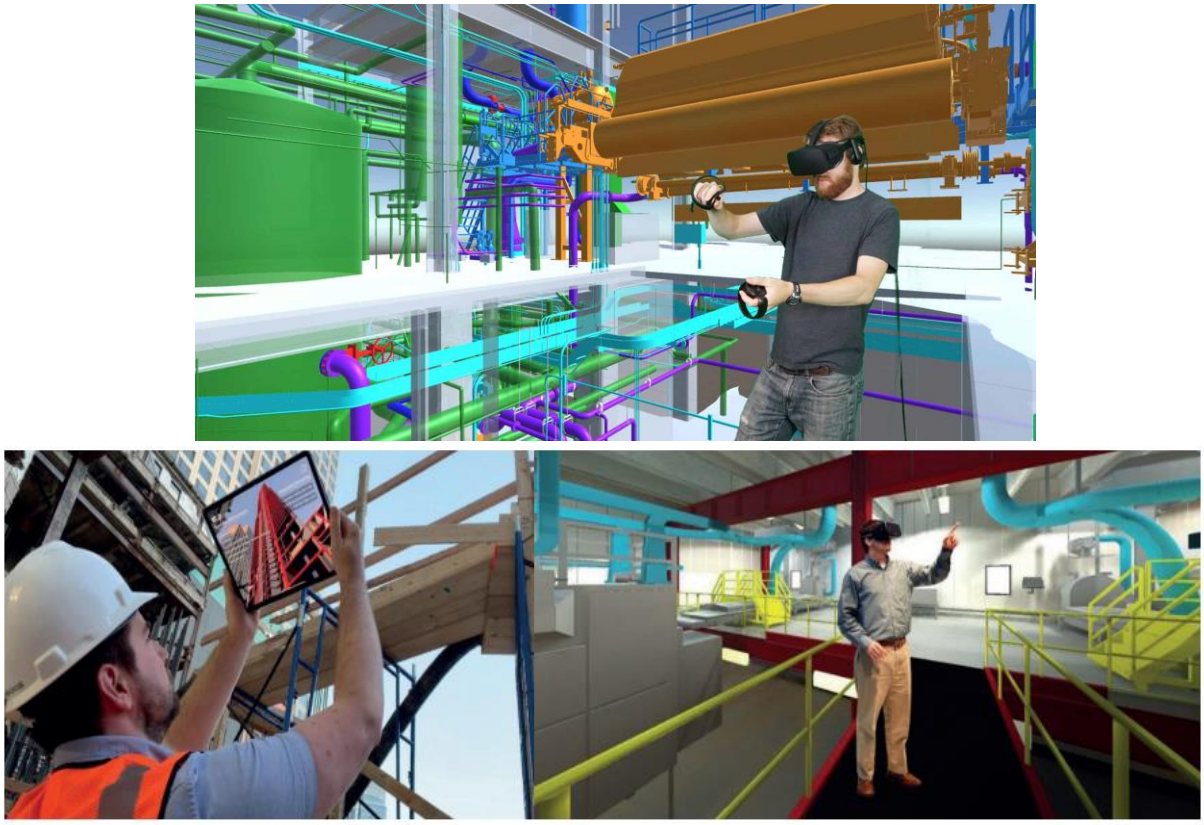

Hình 2. Sử dụng công nghệ AR và MR trên những đối tượng thực tế khác nhau

Bằng cách sử dụng chương trình Unity Reflect, có thể tạo các chương trình thực tế hỗn hợp và tăng cường đặc biệt, trong giao diện có thể bao gồm thông tin về các giai đoạn xây dựng, thời gian xây dựng, thông tin và liên kết đến tài liệu làm việc, khả năng nói chung là không giới hạn và cho phép bạn sử dụng lập trình để xử lý một loạt các thông tin cần thiết. Báo trước những thay đổi trong đội ngũ nhân sự, nơi mà các lập trình viên sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc tổ chức công việc của công ty.

Có hai loại thiết bị chính đảm bảo cho sự hoạt động của Thực tế hỗn hợp:

1. Thiết bị ba chiều. Chúng được đặc trưng bởi khả năng đặt nội dung kỹ thuật số trong thế giới thực như thể nó đang ở trong thực tế.

2. Thiết bị chìm. Chúng được đặc trưng bởi khả năng của thiết bị tạo ra cảm giác "hiện diện" bằng cách ẩn không gian thực và thay thế nó bằng một giao diện kỹ thuật số [6].

Vào tháng 1 năm 2020, tại Diễn đàn BIM ở Moscow, Xella lần đầu tiên giới thiệu chiếc mũ bảo hiểm thực tế hỗn hợp Hololens tại Nga. Với mũ bảo hiểm Hololens có thể thực hiện kiểm soát trực quan công việc xây dựng phù hợp với các nhiệm vụ của dự án. Độ chính xác của thiết bị là 1–3 mm, giúp bạn có thể thực hiện các phép đo sơ bộ mà không cần sử dụng đến các công cụ bổ sung tại công trường và bán kính được kiểm soát tầm nhìn 100-200 mét. Trong tương lai phát triển của công nghệ, chắc chắn sai số này sẽ giảm xuống và giúp bạn có thể thực hiện các phép đo chính xác.

Công nghệ MR dựa trên thông tin được hiện đại hóa và các trí tuệ thông minh có thể thực hiện các phép tính khác nhau, cả bên

trong thiết bị và trong các dịch vụ đám mây, nơi mở ra tài nguyên điện toán không giới hạn, luôn đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng. Microsoft cam kết tạo ra tầm nhìn về khả năng tương tác của các thiết bị thông minh và hoạt động đám mây thông minh.

Công nghệ này cung cấp cho việc áp đặt các mô hình ba chiều lên các cấu trúc thực tại công trường, đồng thời đưa ra các cách giải quyết vấn đề. Một điểm cộng lớn của công nghệ MR là khả năng chiếu hình ảnh mà mắt người không nhìn thấy được, ví dụ làm nổi bật một cấu trúc đằng sau một bảng thép.

Có một vấn đề trong ngành xây dựng về nhân sự có trình độ, có độ tuổi trung bình của các chuyên gia ngày càng tăng. Thực tế hỗn hợp (MR) giúp bạn có thể chuyển giao kinh nghiệm tích lũy qua nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ làm việc cho các chuyên gia trẻ, vì cơ sở thông tin xuất hiện trong các dịch vụ đám mây, góp phần vào việc nghiên cứu kiến thức thực tế đầy đủ hơn.

Với HoloLens, phần mềm doanh nghiệp SYNCHRO cho phép công nhân phóng to địa điểm cụ thể trên công trường và truy cập thông tin quan trọng như hướng dẫn an toàn hoặc hướng dẫn cài đặt cho một khu vực làm việc cụ thể. Dựa trên các dự báo và thực tế luôn thay đổi, người quản lý có thể theo dõi các khía cạnh sẽ xem xét dự án trong hai ngày hoặc ba tuần và dự đoán mọi vấn đề về lịch trình.

Bằng cách kết nối từng thiết bị HoloLens trên công trường đến mô hình chính, được cập nhật liên tục trong Azure, SYNCHRO đảm bảo rằng các nhân viên làm việc trong cùng một môi trường thực tế chung và có thể sử dụng thông tin cập nhật để sắp xếp công việc, lập kế hoạch di chuyển cần trục, theo dõi tiến độ dự án và đảm bảo Những quy định an toàn. Azure Data Lake là một dịch vụ phân tích và lưu trữ dữ liệu có thể mở rộng cho các tác vụ có dữ liệu lớn yêu cầu các nhà phát triển thực hiện hàng loạt các truy vấn song song [7].

Cần lưu ý rằng kết nối đám mây là điều cần thiết đối với thiết bị HoloLens vì quá trình xây dựng liên quan đến luồng thông tin liên tục và nhiều thay đổi mà với nhiều chuyên gia tương tác.

Nhờ thực tế hỗn hợp, khả năng tương tác hiệu quả hơn với dữ liệu thiết kế sẽ mở ra, và do đó quá trình chỉnh sửa dự án trở nên thuận tiện hơn, do đó, dẫn đến giảm thiểu sai sót ở các giai đoạn xây dựng khác nhau.

Do đó, mô hình BIM có thể được sử dụng không chỉ cho các nhà sản xuất kết cấu, mà còn trực tiếp cho các đội xây dựng để đánh giá sự tuân thủ và nhu cầu thay đổi công việc (chúng ta đang nói về tất cả những người liên quan đến công trường, bao gồm các chuyên gia truyền thông kỹ thuật, nhà thiết kế và kiến trúc sư).

3. Kết luận

Công nghệ thực tế hỗn hợp và tăng cường có một tương lai lớn trong ngành xây dựng và nó thậm chí không chỉ về những lợi ích như tăng hiệu quả, thời gian giao dự án nhanh hơn và chi phí thấp hơn. Khi lực lượng lao động toàn cầu trở nên kém kỹ năng hơn và mức độ phức tạp của các dự án tăng lên, MR và AR có thể hình thành một mô hình tương tác tinh tế hơn, nơi người lao động được chỉ ra chính xác nơi đặt các hạng mục mà không cần tài liệu và đảm bảo an toàn.

Ngày nay, công nghệ thực tế hỗn hợp và tăng cường đã có những phát triển có khả

năng nâng công trình xây dựng lên một trình độ công nghệ mới, do đó sẽ dẫn đến cải thiện chất lượng sản phẩm xây dựng, giảm chi phí xây dựng, giảm thời gian và cải thiện sự hợp tác của tất cả những người tham gia vào công trường. Hiện tại, đã có những đối tượng được xây dựng mà những công nghệ này đã được sử dụng. Trong tương lai, công nghệ này sẽ được cải tiến và cho phép hầu hết các công ty sử dụng nó một cách tối đa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. *Бовтеев С. В., Матвеева А. Д., Лёвочкина Е. В.*, перспективы применения информационных систем для управления сроками строительных проектов. // Сборник материалов III Международной научно-практической конференции. , 2019. 407 с.

[2]. Смешанная реальность URL: https://ru.wikipedia.org/wiki/Смешанная_реальность (дата обращения:09.03.2020).

[3]. *Михальков Ф. Д.*, интеграция дополненной реальности в электронные презентации. // XX международная научно-практическая конференция «Современные техника и технологии».2014.205-206с.

[4]. AR в строительстве URL: http://tofar.ru/ar-v-stroitelstve.php (дата обращения: 09.03.2020). 43

[5]. Real-time *BIM* is here URL: https://unity.com/ru/solutions/architecture-engineering construction (дата обращения: 09.03.2020).

[6]. Что такое смешанная реальность? URL: https://docs.microsoft.com/ru-ru/windows/mixedreality/mixed-reality (дата обращения: 09.03.2020).

[7]. Очки HoloLens 2 от Microsoft – на острие нового поколения вычислительных устройств URL: https://news.microsoft.com/ru-ru/features/hololens-2/ (дата обращения: 09.03.2020).

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP KHÔNG GIAN XANH NHẰM BẢO VỆ KHÔNG GIAN VEN ĐƯỜNG DƯỚI TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA KHÍ THẢI GIAO THÔNG

TS. Nguyễn Phương Ngọc(*)

Tóm tắt

Bài báo phân tích mô hình vật lý sự phân tán khí thải khi xuất hiện các dải không gian xanh với nhiều mô hình thiết kế khác nhau nằm dọc trên các tuyến đường giao thông. Đặc điểm thiết kế của dải cảnh quan được đề xuất nhằm giảm các tác động tiêu cực của sự phân tán khí thải phương tiện giao thông và đặc biệt làm giảm tiếng ồn. Đề xuất các khuyến nghị về việc quy hoạch cấu trúc dải không gian xanh nhằm đảm bảo tối ưu hóa và sự an toàn trên khu vực khu dân cư sinh sống.

1. Mở đầu

Việc hình thành các dải không gian xanh nằm trong khu vực ven đường giao thông, nơi đặc biệt chịu các tác động tiêu cực từ hoạt động giao thông vận tải, có sự liên hệ chặt chẽ với giải pháp quy hoạch chung của toàn thành phố trong công tác tái thiết, thiết kế và phục hồi cảnh quan đô thị. Trên các đường giao thông chính trong đô thị, không gian xanh là phương tiện duy nhất để đạt được sự hài hòa giữa "cảnh quan cứng" là sự phủ kín và liên tục của các tòa nhà và lớp phủ thực vật bằng cách "xóa mờ ranh giới giữa kiến trúc và thiên nhiên" và trả lại cho chúng "sự mềm mại" nhằm cải thiện tính thẩm mỹ và tăng sức hấp dẫn cho cảnh quan đô thị.

Không gian xanh đóng góp vai trò quan trọng trong không gian đô thị, vì chúng có khả năng hấp thụ, chuyển hóa và loại bỏ các chất ô nhiễm không khí ra khỏi môi trường. Ngoài ra những khoảng xanh là phương tiện chống ồn hiệu quả cho khu vực cần được bảo vệ.

Trong nghiên cứu hệ thống không gian xanh của thành phố, Goroskovui A.V. (Liên Bang Nga) đã xác định một loạt dạng mô hình bảo vệ điển hình, chi tiết nghiên cứu trong đó là sự phân tích cấu trúc không gian xanh bảo vệ theo hình dạng dải tuyến tính với khu vực cây xanh dưới dạng trồng thẳng và cong liên tục.

Việc giảm thiểu mức độ ô nhiễm không khí bằng biện pháp phủ dải không gian xanh dọc tuyến đường cao tốc sẽ đạt hiệu quả, do có sự hấp thụ các thành phần riêng lẻ của khí thải của phương tiện giao thông vận tải qua tán lá, cùng với đó là sự phân tán khí thải vào bầu khí quyển do đặc tính khí động học của nó. Do đó, chiều cao, hình dạng và mật độ của tán cây và bụi cây, bước trồng theo hàng và kích thước khoảng cách hàng phải tương ứng với cấu trúc tối ưu hình thành dải bảo vệ nhìn từ góc độ sự phân tán của khí thải ô nhiễm.

Nhiệm vụ của bài báo là nghiên cứu quy luật của sự phân tán khí thải khi có mặt các dải không gian xanh có thiết kế khác nhau dọc các tuyến đường giao thông và nghiên cứu đặc tính che chắn của vành đai xanh trong môi trường đô thị. Từ nghiên cứu cho phép các nhà quy hoạch xây dựng phương án thiết kế phù hợp bảo vệ khu dân cư trong không gian đô thị.

(*) Giảng viên Khoa Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

2. Nội dung nghiên cứu

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc giảm nồng độ khí thải bằng biện pháp bố trí vành đai bảo vệ không gian xanh nằm dọc trên đường giao thông phần lớn phụ thuộc vào 2 chỉ tiêu: mật độ của dải và chiều cao của nó. Sự phụ thuộc này được thể hiện theo hình 1. Ta thấy rằng, hệ số mở (hệ số thông thoáng) là tỷ số giữa diện tích chiếm dụng của thân, cành và tán lá của cây lớn và cây bụi với tổng diện tích hình chiếu chính diện của dải cây xanh bảo vệ.

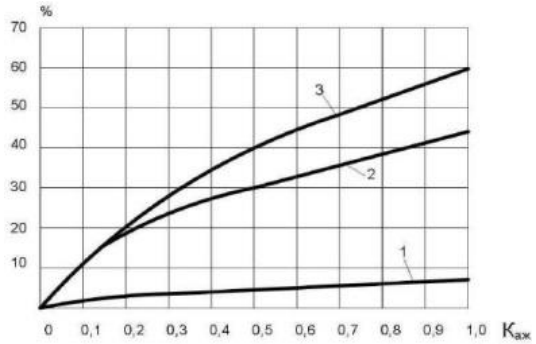

Hình 1. Biểu đồ phụ thuộc giữa sự giảm nồng độ của cacbon monoxide (CO) và hệ số mở: Trục x – hệ số mở (hệ số thông thoáng), trục y – sự giảm nồng độ của CO (%); 1 – h = 1,6m; 2 –h=9 m; 3 – h=14m; h – chiều cao của dải cây xanh.

Nhìn theo đường cong trong hình 1, có thể thấy rằng khi mật độ trồng cây xanh tăng lên, thì tác dụng che chắn khí của chúng cũng tăng mạnh và nồng độ CO cũng giảm theo. Cần lưu ý rằng, đối với đường giao thông có làn đường kỹ thuật không cho phép bố trí các dải cây xanh có hệ số mở gần bằng 1.

Trong điều kiện đó cần phải bố trí dải cây bụi nằm ở giữa phần đường xe chạy và mép dãy nhà, không gian xanh có mật độ và chiều cao tương ứng với đoạn lên dốc cao của đường cong dải không gian xanh.

Trong một không gian mở không có không gian xanh che chắn, khí thải phát từ đường ô tô, nồng độ CO ở độ cao 1,5m được xác định theo công thức sau:

Với $x \le 30$ m ; $q_z=q_0.e^{-0,0413x}$; (1)

$x > 30$ m ; $q_z=0,29q_0 - 0,14(x-30)$; (2)

Trong đó: x – khoảng cách từ mép đường xe chạy đến điểm quan sát, m.

Theo bản chất của các đường đồng mức trong hình 2b và 2c cho thấy rằng, các dải không gian xanh là màng chắn cho phép một phần chất ô nhiễm đi qua cùng với luồng không khí, một phần khác được làm chệch hướng lên tầng trên của bầu khí quyển và làm phân tán đi nhiều.

Để tính được sự hiệu quả này, công thức (1) và (2) được bổ sung như sau:

Với $x \le 30$ m ;

$$q_z = q_0\left(1-\frac{w}{100}\right)e^{-0,0413x}, \quad (3)$$

$x > 30$ m ;

$$q_z = 0,29q_0\left(1-\frac{w}{100}\right)-0,14(x-30), \quad (4)$$

trong đó w – hiệu quả bảo vệ của dải không gian xanh, %, được xác định theo công thức sau:

$$w = \left(1-\frac{q_e}{q_0}\right)100, \quad (5)$$

Trong đó q_e và q_0 – nồng độ các thành phần khí thải tương ứng với trước và sau màn chắn dải không gian xanh, mg/m^3.

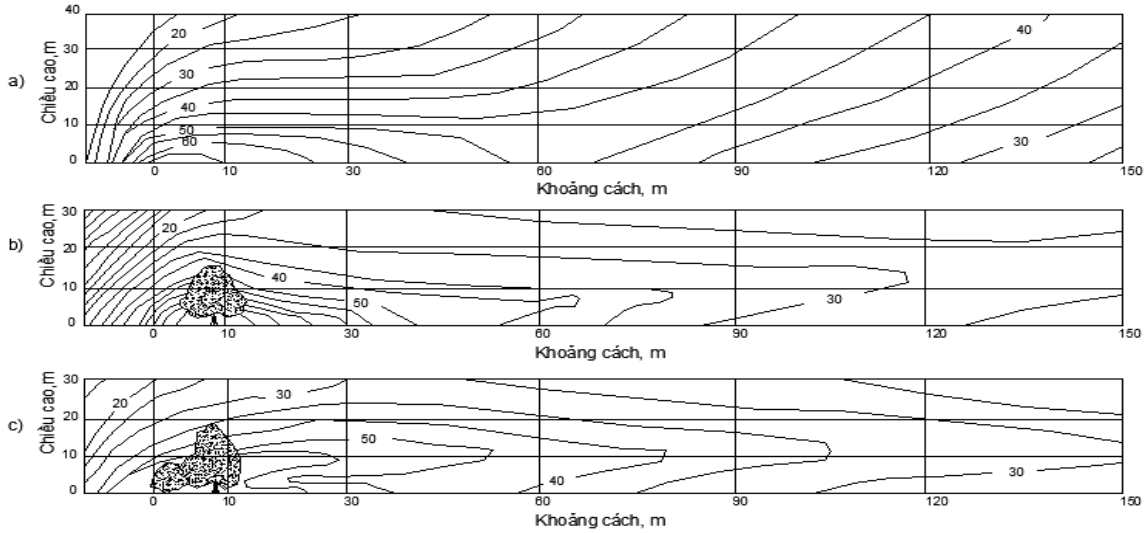

Hình 2. Sự phân tán khí thải do phương tiện giao thông gây ra tại khu vực ven đường giao thông chính: a) trong trường hợp không có vách ngăn không gian xanh; b) 1-2 hàng – cây cao; c) – 2-3 hàng cây cao và có tầng lớp cây bụi phía dưới; số và đường viền – nồng độ khí thải [11].

Sự giảm thiểu nồng độ NO và NO_2 (%) được lọc qua một dải không gian xanh, hoặc được chắn bởi một công trình có thiết kế tòa nhà dãy (costruzione lineare) được xác định theo công thức sau:

$$w = 48.(1+0,016h)K_{аж}^{\frac{2}{3}}, \quad (6)$$

Trong đó: h – chiều cao của dải cây (tòa nhà), m; Kаж – hệ số thông gió.

Tòa nhà dãy là bố trí các tòa nhà cùng một hướng trong khu đô thị dân cư. Trong bản đồ quy hoạch, các tòa nhà được đặt như thể "thẳng hàng", điều này tạo điều kiện tốt hơn cho quá trình thông gió trong đô thị. Trong trường hợp khu dân cư xây dựng các tòa nhà theo đường dãy, có thể chọn phương án định hướng tối ưu về cách nhiệt và bảo vệ khỏi tiếng ồn và bụi. Kỹ thuật này được sử dụng trong thiết kế các khu phố.

Từ hình 1 ta thấy với thiết kế dải cây xanh độ cao 14m thì hiệu quả giảm thiểu nồng độ CO càng lớn, và tối ưu nhất về mặt thiết kế khi hệ số thông gió $K_{аж}$ nằm trong khoảng ngưỡng từ 0,7 đến 1.

Với sự gia tăng mật độ và chiều rộng của dải cây xanh trồng, một phần khí thải được hấp thụ và nồng độ khí sau khi đi qua dải lọc sẽ giảm xuống. Còn trong trường hợp mật độ cây trồng đạt tối đa, thì luồng khí hoàn toàn bị uốn cong xung quanh rào chắn và phát tán lên phía trên, lúc này có thể được coi là màn chắn cứng ($K_{аж}$=1). Khi bố trí dải cây xanh có cùng chiều cao với tòa nhà thì hiệu quả che chắn khí thải sẽ đạt hiệu quả tối ưu. Ngoài ra, mức độ ô nhiễm không khí thấp nhất được quan sát tại làn đường phía ngay sau khu vực dành cho người đi bộ dọc đường.

Cần lưu ý rằng hiệu quả bảo vệ khỏi khí thải ô nhiễm của các dải không gian xanh dày đặc hoặc các công trình tòa nhà dãy bảo vệ tăng lên khi chiều cao của chúng

tăng lên (Hình 1). Do đó, để mở rộng không gian đối với khu vực cần bảo vệ cần tăng cường trồng các cây cao trong các dải cây xanh.

Các tòa nhà nằm đối diện với luồng phát khí thải cũng làm biến dạng đáng kể hướng đi của các chất ô nhiễm trong khu vực bị tác động.

Theo công thức (6) hiệu quả che chắn của hệ thống "dải cây xanh – tòa nhà dãy" được coi như một tấm chắn cứng ($K_{аж}$=1) có thể đạt đến giá trị 60-70% đối với tòa nhà mặt phố 5-9 tầng.

Các nghiên cứu mô hình đã chỉ ra rằng mức giảm tối đa nồng độ ô nhiễm không khí trong khu vực dành cho người đi bộ và các tầng dưới của các tòa nhà dọc theo mặt tiền đón gió khi chiều cao hàng cây chắn bảo vệ bằng nửa chiều cao của tòa nhà. Một dải hàng cây xếp dày (hình 2c) làm giảm nồng độ khí oxit nito đến 20% tại khu vực dành cho người đi bộ và 20-90% trong giới hạn tầng phía dưới tòa nhà 10 tầng.

Tuy nhiên trong trường hợp khu đô thị hướng góc 2 mặt tiền có nhiều dãy nhà với khoảng trống nhỏ thì trong không gian đường phố sẽ xuất hiện sự tuần hoàn khép kín ổn định của hỗn hợp khí thải.

Trong trường hợp này thì không cần thiết phải bố trí không gian xanh nằm dọc trên đường phố. Chiều cao của các dải công trình che chắn chống gió trong điều kiện này cần thiết giới hạn đến mức giữa các mặt tiền của các tòa nhà bằng cắt tỉa, làm lại có hệ thống. Do đó, những đoạn đường có các tòa nhà mặt tiền phía trước nên được bố trí cảnh quan với các loại cây dễ dàng cắt tỉa và có nhiều chồi trên thân cây. Thời điểm tốt nhất để cắt tỉa là mùa hè, khi cây cối ở trạng thái nhiều lá, cho phép lựa chọn chính xác cành cần được loại bỏ.

Đối với các khu dân cư có thiết kế tòa nhà dãy và có hệ thống khu vực dành cho người đi bộ cần lưu ý, với chiều cao h=0,5H, kích thích sự trao đổi dòng xoáy của luồng khí tại vị trí vỉa hè nằm giữa dải cây và tòa nhà, với chiều cao h=H mức ô nhiễm không khí phía trước dãy nhà được ghi nhận ở mức độ vừa phải hơn và đảm bảo sự phân bố đều các thành phần khí thải dọc theo mặt tiền của tòa nhà.

Hiệu quả che chắn khí thải của hệ thống ""dải cây xanh – tòa nhà dãy" về cơ bản phụ thuộc vào cấu trúc của các dải hàng cây và chiều cao (số tầng của tòa nhà). Trong khu vực dành cho người đi bộ, tức là phần nằm giữa hàng cây và tòa nhà, hiệu quả bảo vệ che chắn được tính toán theo công thức sau:

$$w = 57\left[\frac{11b^{0,22}\left(1+2,63K_{аж}^{\frac{1}{3}}\right)p^{1,65}}{H^{1,87}e^{3,34h/H}}\right]-1, \quad (7)$$

Trong đó: b – khoảng cách từ lề đường đến đường mép dãy nhà, H – chiều cao tòa nhà, m ($0,2 \le h/H \le 1$).

Khi chiều cao của cây xanh tiến gần hơn đến chiều cao của tòa nhà thì mức độ ô nhiễm không khí trong khu vực phía trong khu dân cư được ghi nhận giảm do sự gia tăng chuyển động và phân tán của các tạp chất lên phía trên của khí quyển. Khi chiều cao của dải cây và tòa nhà bằng nhau, thì nồng độ khí thải được quan sát thấy giảm tối đa chất ô nhiễm, cụ thể tại sân mặt trước tòa nhà giảm 20% với tòa nhà có khoảng khe thổi qua và 50% với với khu vực được bố trí cây xanh dày đặc.

Rõ ràng, hiệu quả nhất chống ồn của dải cây xanh trên các đoạn đường nằm cạnh khu vực dân cư cũng đóng góp đáng kể trong trường hợp bố trí nhiều dãy đủ để tạo thành một dải rộng. Hiệu quả lớn nhất quan sát thấy là khả năng chống ồn của những khu vực bố trí cây xanh dày đặc với nhiều tán cây và bụi rậm, tại đây cường độ âm thanh sẽ giảm do có sự phản xạ, hấp thụ và biến đổi tần số của dao động âm thanh. Hiệu quả giảm thanh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như cấu trúc, hình thái và chiều rộng của dải cây xanh. Theo nghiên cứu [4] cho thấy hiệu quả giảm tiếng ồn đạt giá trị tối ưu với hàng cây trồng 7-8 hàng có cấu trúc xếp bàn cờ. Tuy nhiên, không nên đánh giá quá cao hiệu quả của không gian xanh trên đường phố với tư cách là phương tiện chống ồn, ở đây chúng chỉ có thể được sử dụng như một phương tiện bổ sung để chống ồn" [4]. Đối với đường quốc lộ và cao tốc, đề xuất bố trí nhiều hàng cây cao và cây bụi áp dụng kỹ thuật trồng so le để nhằm mục đích che chắn và bảo vệ không gian ven đường giao thông.

3. Kết luận

Việc bố trí không gian xanh dọc các tuyến đường giao thông trong đô thị không chỉ đóng góp vào vai trò làm đẹp cảnh quan, mà chúng còn giữ vai trò quan trọng là phương tiện che chắn hiệu quả giúp giảm nồng độ khí thải ô nhiễm và chống ồn đối với khu vực cần được bảo vệ dưới tác động của hoạt động giao thông vận tải.

Khi lựa chọn thành phần loại cây xanh trong các vành đai bảo vệ môi trường, cần tính đến mối quan hệ cạnh tranh của các loài cá thể với nhau trong quá trình sinh trưởng, để chọn ra các loại chính, loại bổ sung và loại dùng để trang trí để đảm bảo cho việc sự phát triển nhanh và ổn định của hệ thống cây xanh bảo vệ trong đô thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Городков А.В. Рекомендации по проектированию средозащитного озеленения территорий городов. С. – Петербург, 1998. 141 с.

[2]. Ивашкина И.В., Кочуров Б.И. Формирование пространственной композиции культурного ландшафта города // Экология урбанизированных территорий. 2012, №3, с.22-28.

[3].Кочуров Б.И., Ивашкина И.В.Городские ландшафты Москвы: от традиционных до гармоничных и сбалансированных // Экология урбанизированных территорий. 2012, №1, с.6-11.

[4].Руководство по учету в проектах планировки и застройки городов требований снижения уровней шума / ЦНИИП градостроительства Госгражданстроя. М. Стройиздат.1984. 46 с.

ẢNH HƯỞNG CỦA HIỆU ỨNG NHÓM ĐẾN SỨC CHỊU TẢI DỌC TRỤC CỦA NHÓM CỌC

ThS. Hoàng Nam Khánh(*)

Tóm tắt

Khi chịu tác dụng của tải trọng công trình, cọc phát huy khả năng chịu lực thông qua ma sát bên giữa cọc - đất và sức kháng mũi cọc. Để chịu được tải trọng lớn móng cọc thường được thiết kế gồm một nhóm cọc, khi khoảng cách giữa các cọc không đủ lớn, trong vùng đất xung quanh các cọc hình thành hiện tượng chồng lấn ứng suất chống cắt do ma sát bên và do sức chống mũi cọc gây ra. Vì vậy, trong thực tế khi tính toán sức chịu tải của nhóm cọc người ta thường xét đến hệ số nhóm cọc. Do đó, sức chịu tải của nhóm cọc sẽ khác với sức chịu tải của cọc đơn.

1. Đặt vấn đề

Khi đi tính toán đài cọc gồm nhiều cọc (nhóm cọc), khi khoảng cách giữa các cọc không đủ lớn, sẽ hình thành trong vùng đất xung quanh các cọc hiện tượng chồng ứng suất cắt do ma sát bên và sức chống mũi cọc gây ra (Hình 1). Độ lớn ứng suất trong vùng chồng lấn này phụ thuộc nhiều yếu tố như: Khoảng cách cọc; Chiều dài cọc; Hình dạng cọc; Số lượng cọc; Độ lớn của tải trọng tác dụng vào nhóm cọc và tính chất của nền đất xung quanh nhóm cọc… Hiện tượng chồng ứng suất này sẽ làm giảm ma sát giữa cọc – đất và sức chống mũi của cọc dẫn đến giảm khả năng chịu lực và tăng chuyển vị của nhóm cọc so với cọc đơn.

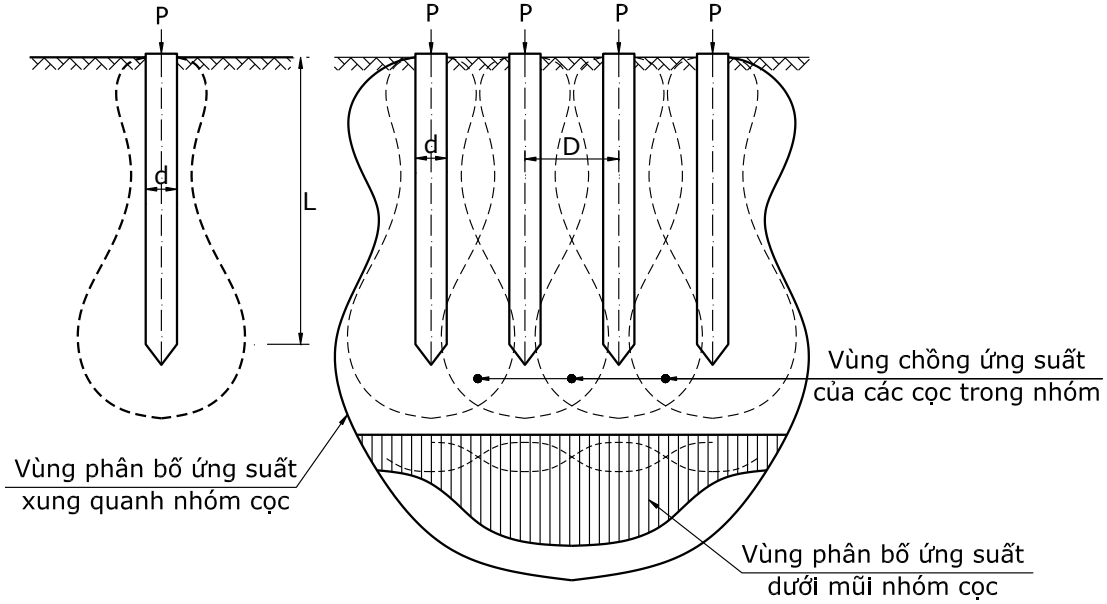

Hình 1. Vùng phân bố ứng suất xung quanh cọc đơn và nhóm cọc

Để giảm ảnh hưởng của hiệu ứng nhóm, có thể gia tăng khoảng cách cọc (D) nhằm giảm độ lớn của ứng suất trong vùng chồng lấn, tuy nhiên điều này gây bất lợi cho khả năng chịu lực của đài cọc dẫn đến sự phân phối các lực tác dụng vào đầu cọc trong nhóm không đều; thứ hai là diện tích đáy đài sẽ tăng lên gây lãng phí về kinh tế.

(*) Giảng viên Khoa Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

Do đó vấn đề đặt ra là cần xét hiệu ứng nhóm như thế nào để khi tính toán thiết kế móng cọc phải đảm bảo khả năng chịu lực và chuyển vị nhưng không quá lãng phí về kinh tế.

Để xét ảnh hưởng của hiệu ứng nhóm cọc, người ta thường sử dụng hai thông số:

(1) Hệ số nhóm cọc (η): Kể đến sự giảm sức chịu tải của nhóm cọc so với tổng sức chịu tải của từng cọc đơn riêng lẻ.

(2) Tỷ số độ lún (R_S): Kể đến sự gia tăng độ lún của nhóm cọc so với cọc đơn làm việc trong điều kiện tương đương.

2. Sức chịu tải của cọc và nhóm cọc theo đất nền

Nếu các cọc là cọc ma sát và khoảng cách giữa các cọc từ (3 ÷ 4) lần đường kính hay cạnh cọc thì khả năng chịu tải (hay sự làm việc) của các cọc trong nhóm hoàn toàn khác với khả năng chịu tải của cọc đơn. Từ nhận định đó, người ta đưa ra công thức xác định khả năng chịu tải cực hạn của nhóm cọc ($R_{c,u,nhóm}$) như sau:

$$R_{c,u,nhóm} = \eta.x.y.R_{c,u,cọc} \quad (1)$$

Trong đó:

$R_{c,u,nhóm}$: Sức chịu tải cực hạn của nhóm cọc.

η: Hệ số nhóm cọc.

$R_{c,u,cọc}$: Sức chịu tải cực hạn của cọc đơn

x: Số hàng cọc trong nhóm;

y: Số cọc trong một hàng.

3. Các công thức tính hiệu ứng nhóm cọc

3.1. Công thức xác định hệ số nhóm cọc (η)

Có khá nhiều công thức xác định hệ số nhóm đã được đề xuất, có thể liệt kê một số công thức phổ biến của các tác giả sau:

a. *Công thức hệ số nhóm của Converse – Labarre (1941)*

Đây là một trong những công thức được sử dụng phổ biến nhất để tính toán hệ số nhóm của các nhóm cọc có mặt bằng hình chữ nhật

$$\eta = 1 - \left[\text{arctg}\left(\frac{d}{D}\right) \frac{(x-1).y + (y-1).x}{90.x.y} \right] \quad (2)$$

Trong đó:

d: Đường kính của cọc tròn hay cạnh của cọc tiết diện vuông.

D: khoảng cách giữa các tim cọc.

b. *Hệ số nhóm theo nguyên tắc của Feld (1943)*

Feld đưa ra quy tắc xác định hệ số nhóm như sau: Sức chịu tải của mỗi cọc trong nhóm sẽ giảm đi một lượng là 1/16 khi nó chịu ảnh hưởng bởi một cọc ở lân cận. Hay nói cách khác, hiệu suất làm việc của cọc sẽ giảm đi một lượng là 1/16 khi nó chịu thêm ảnh hưởng của một cọc ở xung quanh.

Nguyên tắc của Feld khá đơn giản và chỉ xét ảnh hưởng của các cọc liên hệ trực tiếp với cọc đang xét, bỏ qua ảnh hưởng của các cọc ở xa. Áp dụng quy tắc của Feld ta thấy nhóm cọc nào cũng tồn tại tối đa 3 loại vị trí: cọc ở góc, cọc ở biên và cọc ở giữa của nhóm.

Hiệu suất sử dụng của từng vị trí cọc trong nhóm:

Cọc góc: chịu ảnh hưởng của 3 cọc xung quanh: $\eta_p^C = 1 - (3x1/16) = 0,8125$

Cọc biên: chịu ảnh hưởng của 5 cọc xung quanh: $\eta_p^S = 1 - (5x1/16) = 0,6875$

Cọc giữa: chịu ảnh hưởng của 8 cọc xung quanh: $\eta_p^{CE} = 1 - (8x1/16) = 0,5$

Hệ số nhóm cọc (η) theo nguyên tắc Feld được xác định bằng công thức:

$$\eta = \frac{\eta_p^C.n_C + \eta_p^S.n_S + \eta_p^{CE}.n_{CE}}{n_C + n_S + n_{CE}} \quad (3)$$

Trong đó: η: Hệ số nhóm cọc; $\eta_p^C, \eta_p^S, \eta_p^{CE}$: lần lượt là hiệu suất sử dụng của cọc góc, cọc biên và cọc giữa; n_C, n_S, n_{CE}: Số lượng của cọc góc, cọc biên và cọc giữa.

c. *Hệ số nhóm theo công thức của Sayed và Bakeer (1992)*

Sayer và Bakeer đề nghị công thức tính hệ số nhóm cho hệ cọc chịu tải dọc trục, dựa trên tiền đề hiệu ứng nhóm cọc phụ thuộc chủ yếu vào thành phần ma sát giữa cọc và đất:

$$\eta = 1-(1-\eta_s^{'}K)\rho \quad (4)$$

$$\rho = \frac{\sum Q_f}{\sum (Q_f + Q_p)} \quad (5)$$

Trong đó: ρ: Hệ số ma sát kể đến hiệu ứng không gian của nhóm cọc, chiều dài cọc và tính chất của đất ở xung quanh và tại mũi cọc, ρ phụ thuộc vào tỷ trọng của đất cát hoặc độ sệt của đất dính; ρ = [0;1]; ρ = 0 đối với cọc chống và ρ = 1 đối với cọc ma sát.

Q_f: Sức kháng bên của cọc đơn.

Q_p: Sức kháng mũi của cọc đơn.

K: Hệ số tương tác nhóm; K = [0,4 ÷ 9,0], phụ thuộc vào phương pháp hạ cọc, khoảng cách giữa các cọc và tính chất của nền đất.

$\eta_s^{'}$: Hiệu số hình học, biểu thị hiệu ứng hình học dựa trên mặt bằng bố trí nhóm cọc, $\eta_s^{'}$ biến thiên trong khoảng [0,6 ÷ 2,5].

$$\eta_s^{'} = \frac{P_g}{\sum P_p} = \frac{2\left[(x-1)D+d\right]+\left[(y-1)D+d\right]}{\pi.x.y.d} \quad (6)$$

Với: P_g: Chu vi của nhóm cọc;

ΣP_p: Tổng chu vi của tất cả các cọc đơn.

d. *Hệ số nhóm theo công thức của Das (1998)*

Das đề nghị một công thức thực nghiệm xác định hệ số nhóm cho nhóm cọc ma sát chịu tải trọng dọc trục:

$$\eta = \frac{2D(x+y-2)+4d}{x.y} \quad (7)$$

3.2. Công thức xác định tỷ số độ lún (R_S)

e. *Công thức kinh nghiệm Skempton (1953)*

Skempton đề xuất tỷ số độ lún của nhóm cọc là:

$$R_S = \frac{(4B+9)^2}{(B+12)^2} \quad (8)$$

Trong đó: B: Bề rộng của nhóm cọc đo bằng đơn vị foot (ft).

f. *Công thức của Randolph và Clancy (1993)*

Các tác giả đề nghị công thức xác định tỷ số độ lún thông qua tỷ số R:

$$R_S = 0,29.n.R^{-1,35}$$

Với: $R = \sqrt{\frac{n.D}{L}}$ (8)

Với: n: Tổng số cọc; D: Khoảng cách giữa các cọc; L: Chiều dài cọc.

g. *Công thức thực nghiệm của Fleming và cộng sự (1985)*

Fleming và cộng sự đề xuất công thức từ thực nghiệm để xác định R_S:

$$R_S = n^{\omega} \quad (8)$$

Với: n: Tổng số cọc; ω: Số mũ có giá trị từ [0,4 ÷ 0,6] cho phần lớn các nhóm cọc.

4. Kết quả tính toán hiệu ứng nhóm cọc theo các công thức trong các trường hợp

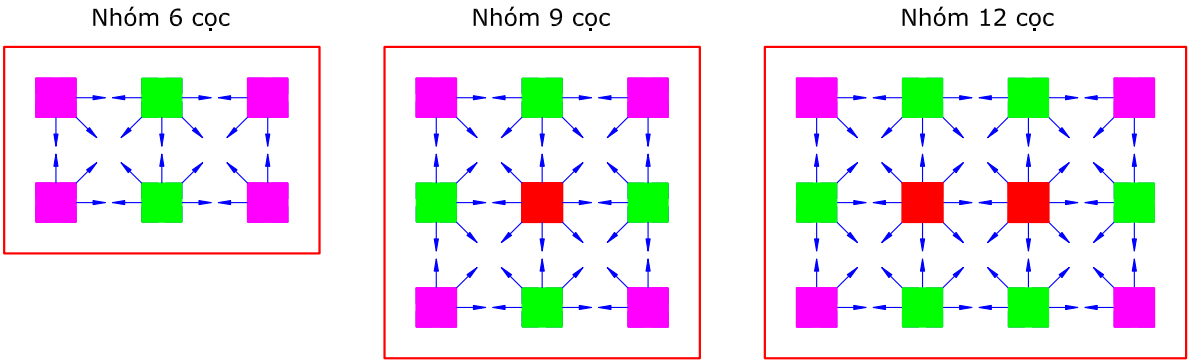

Hình 2. Mặt bằng bố trí cọc trong nhóm

Bảng 1. Hệ số nhóm cọc trong trường hợp nhóm 6 cọc

Phương pháp / Khoảng cách (D)	Số cọc (n)	Tiết diện ngang cọc A_p (cm^2)	Converse – Labarre	Feld	Sayed và Bakeer	Das
3d	6	30 x 30	0,761	0,771	0,796	1,100
4d	6	30 x 30	0,818	0,771	1,008	1,400
5d	6	30 x 30	0,853	0,771	1,22	1,700
6d	6	30 x 30	0,877	0,771	1,432	2,000

Bảng 2. Hệ số nhóm cọc trong trường hợp nhóm 9 cọc

Phương pháp / Khoảng cách (D)	Số cọc (n)	Tiết diện ngang cọc A_p (cm^2)	Converse – Labarre	Feld	Sayed và Bakeer	Das
3d	9	30 x 30	0,727	0,722	0,743	0,933
4d	9	30 x 30	0,792	0,722	0,955	1,200
5d	9	30 x 30	0,832	0,722	1,167	1,467
6d	9	30 x 30	0,860	0,722	1,379	1,733

Bảng 3. Hệ số nhóm cọc trong trường hợp nhóm 12 cọc

Phương pháp / Khoảng cách (D)	Số cọc (n)	Tiết diện ngang cọc A_p (cm^2)	Converse – Labarre	Feld	Sayed và Bakeer	Das
3d	12	30 x 30	0,710	0,698	0,637	0,850
4d	12	30 x 30	0,779	0,698	0,822	1,100
5d	12	30 x 30	0,822	0,698	1,008	1,350
6d	12	30 x 30	0,851	0,698	1,194	1,600

5. Quy định về cách xác định hiệu ứng nhóm trong tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành

5.1. Theo tiêu chuẩn TCVN 10304:2014

Trong tiêu chuẩn không đề cập đến việc sử dụng hệ số nhóm khi sử dụng sức chịu tải cọc đơn để xác định sức chịu tải của cọc trong nhóm. Tuy nhiên TCVN 10304:2014 có xét đến hiệu ứng nhóm thông qua việc tính toán độ lún của nhóm cọc đơn ở mục 7.4.3 bằng việc tính toán ảnh hưởng tương hỗ giữa các cọc trong nhóm.

Độ lún tăng thêm của cọc thứ i do ảnh hưởng của một cọc j đặt cách một khoảng a, chịu tác dụng của tải trọng N_j được tính bằng:

$$S_{ij} = \delta_{ij}\frac{N_j}{G_1.L}$$ Với:

$$\delta_{ij} = \begin{cases} 0{,}17\ln\dfrac{k_v G_1 L}{2G_2 a} & Khi \quad \dfrac{k_v G_1 L}{2G_2 a} > 1 \\ 0 & Khi \quad \dfrac{k_v G_1 L}{2G_2 a} \le 1 \end{cases} \quad (9)$$

Trong đó: G_1 và ν_1: Các đặc trưng được lấy trung bình đối với toàn bộ các lớp đất thuộc phạm vi chiều sâu hạ cọc; G_2 và ν_2: Các đặc trưng được lấy trong phạm vi bằng 0,5L từ độ sâu L đến độ sâu 1,5L kể từ đỉnh cọc với điều kiện đất dưới mũi cọc không phải là than bùn, bùn hay đất ở trạng thái nhão; $k_v = 2{,}82 - 3{,}78\nu + 2{,}18\nu^2$ với $\nu = (\nu_1 = \nu_2)/2$ và khi $\nu_1 = \nu_2$.

5.2. Theo tiêu chuẩn 22 TCN 272-05

Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05 ở mục 10.7.3.10, sức chịu tải của cọc trong nhóm cọc được tính bằng sức chịu tải của cọc đơn nhân với hệ số nhóm:

$$Q_r = \eta Q_a \quad (10)$$

Trong đó: Q_r: Sức kháng tính toán của cọc trong nhóm cọc; Q_a: Sức kháng cho phép của cọc đơn; η: Hệ số nhóm cọc được lấy như sau:

+ Cọc trong đất dính:

- Nếu đài cọc tiếp xúc chặt chẽ với đất, lấy η = 1.
- Nếu đài cọc không tiếp xúc chặt chẽ với đất và nếu đất ở trạng thái cứng, không yêu cầu phải giảm hệ số nhóm, lấy η = 1.
- Nếu đài cọc không tiếp xúc chặt chẽ với đất và nếu đất trên bề mặt là mềm yếu khả năng chịu tải từng cọc phải được nhân với hệ số nhóm:

- η = 0,65 với khoảng cách giữa các cọc D = 2,5d.

- η = 1,0 với khoảng cách giữa các cọc D = 6d.

- Đối với nhóm cọc có khoảng cách từ 2,5d đến 6d, giá trị hệ số nhóm η được xác định bằng nội suy tuyến tính.

+ Cọc trong đất rời:

Khả năng chịu lực của nhóm cọc trong đất rời là tổng khả năng của các cọc trong nhóm. Hệ số nhóm η lấy bằng một (η = 1) cho tất cả các trường hợp đài cọc tiếp xúc hoặc không tiếp xúc với đất nền.

5.3. Nhận xét về cách xác định hiệu ứng nhóm theo tiêu chuẩn

Với tiêu chuẩn TCVN 10304:2014, hiệu ứng nhóm được xét đến khi tính toán độ lún của nhóm cọc dựa vào độ lún của cọc đơn, thông qua tương tác giữa cọc trong nhóm. Tuy nhiên việc xác định độ lún của nhóm cọc bằng độ lún trung bình của các cọc trong nhóm chưa phù hợp với sự làm việc thực tế của nhóm cọc có đài cọc cứng.

Với tiêu chuẩn 22 TCN 272-05 đề cập đến hiệu ứng nhóm thông qua giá trị của hệ

số nhóm, tuy nhiên tiêu chuẩn chưa đề cập chi tiết cách xác định hệ số nhóm khi xét đến ảnh hưởng của: số lượng cọc, chiều dài cọc, đặc điểm địa chất, … Do đó rất khó vận dụng vào thực tế tính toán.

6. Kết luận

Từ công thức (1) ta thấy rằng sức chịu tải của nhóm cọc $R_{c,u,nhóm}$ bằng hệ số nhóm cọc η nhân với tổng sức chịu tải của từng cọc đơn $R_{c,u,đơn}$. Do đó, việc xác định hệ số nhóm cọc có ảnh hưởng rất lớn đến sức chịu tải của nhóm cọc tức là ảnh hưởng đến độ an toàn của công trình xây dựng.

Khi đóng hoặc ép cọc vào các đất hạt thô, ở trạng thái rời hoặc chặt vừa, đất sẽ chặt lên, do đó cải thiện được khả năng chịu tải của từng cọc, khi đó η có thể lấy bằng 1. Khi các cọc chống lên nền đá hoặc lên cát chặt, sỏi có cường độ tương đương như thế, về căn bản khả năng chịu tải của mỗi cọc trong móng như một cọc đơn nên $\eta = 1$. Còn khi đóng cọc hoặc ép cọc vào đất dính, kết cấu của đất bị xáo trộn, sức chịu tải giảm xuống nhiều do đó $\eta < 1$.

Phân tích sự truyền tải của nhóm cọc đài cứng, cho thấy hiệu ứng nhóm làm cho lực phân phối không đồng đều vào các cọc và giảm dần theo thứ tự: cọc góc, cọc biên và cọc giữa – điều này là kết quả của sự suy giảm sức kháng bên và sức kháng mũi của các cọc trong nhóm. Hệ số nhóm cọc sẽ tăng dần khi khoảng cách giữa các tim cọc kề nhau tăng lên và giảm đi khi số lượng cọc trong móng tăng lên.

Kết quả xác định hệ số nhóm theo công thức của Convere – Labarre cho kết quả tương đối hợp lý hơn so với các công thức khác. Riêng phương pháp của Das kết quả tính toán về hệ số nhóm khá chênh lệch so với các phương pháp còn lại khi số lượng cọc ít và khoảng cách giữa các cọc tăng dần.

Trong các phương pháp tính hệ số nhóm cọc đều không xét đến chiều dài của cọc, điều này là chưa đúng vì với những cọc thẳng đứng có đài cọc cứng, chịu nén đúng tâm việc thay đổi chiều dài của nhóm cọc bằng cách thay đổi chiều dài của cọc đơn trong nhóm cọc giúp cho lực phân phối vào các vị trí cọc trong nhóm đồng đều hơn và sự làm việc của nhóm cọc được cải thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hoàng Nam Khánh (2019), *Bài giảng Nền và móng,* Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng.

[2]. Bạch Vũ Hoàng Lan (2017), *Nghiên cứu ảnh hưởng của hiệu ứng nhóm đến khả năng chịu tải dọc trục và độ lún của nhóm cọc thẳng đứng*, Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật, Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam.

[3]. TCVN 10304:2014 (2014), *Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

[4]. 22TCN 272-05 (2005), *Tiêu chuẩn thiết kế cầu*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

LÝ THUYẾT NỀN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

ThS. Nguyễn Thị Hà My(*)
CN. Nguyễn Thị Thanh Hiền(**)

Tóm tắt

Kế toán quản trị là một bộ phận không thể thiếu trong bộ máy tổ chức quản lý của doanh nghiệp. Thông tin mà nó cung cấp đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định của các nhà quản trị. Kế toán quản trị giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn đúng đắn từ khâu lập dự toán, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định. Các lý thuyết nền đã góp phần giải thích những nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng MAPs, các nhân tố này bao gồm:

Theo lý thuyết xã hội học đó là nhân tố trình độ nhân viên kế toán.

Theo lý thuyết dự phòng, lý thuyết bất định bao gồm các nhân tố: Quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh trong ngành và trình độ của nhân viên kế toán.

Theo lý thuyết về phân tích mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí trong việc ra quyết định đó là nhân tố: chi phí cho việc áp dụng kế toán quản trị vào doanh nghiệp như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp, chi phí lương của nhân viên kế toán.

Lý thuyết bất định nghiên cứu kế toán quản trị doanh nghiệp trong mối quan hệ tương tác với môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc áp dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa cao vì trong quan niệm kế toán thông thường, kế toán quản trị được cho là cần thiết và phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Với các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động không quá phức tạp và không có khả năng ảnh hưởng đến xu hướng của thị trường cũng như đối thủ cạnh tranh thì đây là lý do để các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa thực sự quan tâm đến kế toán quản trị vào trong doanh nghiệp của mình. Việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác kế toán quản trị tại các doanh nghiệp là thực sự cần thiết.

(*) Giảng viên Khoa kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

(**) Công ty TNHH Đầu tư và Hỗ trợ khởi nghiệp Đà Nẵng

2. Tổng hợp các lý thuyết nền về việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1. Các lý thuyết ứng dụng

2.1.1. Lý thuyết xã hội học (Sociological theory)

Lý thuyết xã hội học tập trung vào việc làm thế nào tổ chức được thành lập thông qua tương tác giữa con người, tổ chức và xã hội. Covaleski (1996) cho rằng sự tồn tại của một tổ chức yêu cầu phù hợp với xã hội về hành vi có thể chấp nhận được để đạt được mức độ cao của hiệu quả sản xuất. Vì vậy, các nghiên cứu của các nhà lý thuyết xã hội học xem xét hệ thống kế toán quản trị về mặt thực tiễn xã hội hơn là mặt kỹ thuật để đưa ra quyết định nội bộ và hiệu quả tổ chức.

Lý thuyết xã hội học cho thấy hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp không chỉ là những vấn đề mang tính nội bộ mà nó còn chịu tác động bởi bối cảnh xã hội chung, các chế độ, chính sách hiện hành và giải quyết các mối quan hệ với người lao động trong doanh nghiệp. Vì vậy các mục tiêu của doanh nghiệp đặt ra phải nằm trong mục tiêu chung mà xã hội chấp nhận được. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển bền vững và lợi ích doanh nghiệp phải gắn với lợi ích chung của xã hội. Ví dụ việc lập các kế hoạch về chi phí tiền lương phải dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do nhà nước quy định, các thông tin về chi phí kế toán quản trị cung cấp phải chịu sự tác động bởi các quy định của các chính sách thuế, chính sách tài chính của Nhà nước…

Lý thuyết dự phòng (Contingency Theory)

Cùng với các phương pháp lãnh đạo, lý thuyết dự phòng là một lý thuyết cải tiến so với các lý thuyết trước đây. Các thành phần của lý thuyết dự phòng đã được áp dụng công nghệ trong các tổ chức theo cách có thể thích ứng nhất. Sáu trường hợp phổ biến mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp phải đối mặt bao gồm thay đổi công nghệ, nhóm lợi ích bên ngoài, quy định của chính phủ, nhu cầu của công đoàn, thay đổi sở thích của khách hàng và thay đổi trong cung và cầu có sẵn.

Lý thuyết dự phòng được phát triển và sử dụng bởi các nhà nghiên cứu kế toán quản trị từ những năm (1970 -1980). Lý thuyết dự phòng nghiên cứu kế toán quản trị doanh nghiệp trong mối quan hệ tương tác với môi trường doanh nghiệp. Có thể nói một hệ thống kế toán quản trị thích hợp với doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm và môi trường kinh doanh cụ thể. Điều này có nghĩa là việc xây dựng một hệ thống kế toán quản trị hiệu quả phải thích hợp với từng doanh nghiệp, với môi trường bên trong và bên ngoài mà doanh nghiệp đó đang hoạt động. Vì vậy, lý thuyết dự phòng góp phần giải thích cho sự ảnh hưởng của các biến: quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh trong ngành, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và trình độ của nhân viên kế toán đến áp dụng kế toán quản trị vào hoạt động của doanh nghiệp.

Bốn thành phần chính của lý thuyết dự phòng hiện đại như sau:

Không có cách nào chung hoặc không có một cách nào tốt nhất quản lý.

Thiết kế của tổ chức và các hệ thống con của tổ chức phải phù hợp với môi trường

Xây dựng tổ chức có hiệu quả phải có sự phù hợp tốt giữa các hệ thống ở mọi cấp độ.

Các nhu cầu của tổ chức được thỏa mãn tốt nhất khi nó được thiết kế phù hợp, phong cách quản lý phù hợp với các nhiệm vụ được thực hiện và với bản chất của nhóm công việc.

Lý thuyết dự phòng áp dụng cho quá trình ra quyết định còn được gọi là quá trình ra quyết định mang tính quy phạm. Cách tiếp cận này trích dẫn một số yếu tố dẫn đến một quyết định hiệu quả phù hợp nhất với nhu cầu của tổ chức. Bất kỳ quyết định nào trước hết cần được đa số những người có liên quan chấp nhận là hợp lý. Tiếp theo, nó cần có đủ thông tin sẵn có để truyền đạt cho người khác lý do tại sao đó là quyết định tốt nhất. Yếu tố quan trọng cuối cùng là số lượng bất đồng về quyết định và khả năng nó được giải quyết.

Các hình thức hiện đại của lý thuyết dự phòng cũng tập trung nhiều hơn vào các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong các tình huống nhất định. Cách tiếp cận tổng thể cũng giải thích tại sao một số nhà lãnh đạo có kinh nghiệm làm việc tốt trong một số tình huống nhưng lại kém hiệu quả hơn trong những tình huống khác.

2.1.2. Lý thuyết về phân tích mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí trong việc ra quyết định (Cost benefit theory)

Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí chỉ ra rằng lợi ích có được từ thông tin kế toán phải được xem xét với chi phí dùng để tạo ra và cung cấp thông tin đó (Vũ Đức Hữu, 2020). Vì vậy luôn luôn phải xem xét và cân bằng mối quan hệ này nhằm đảm bảo chi phí tạo ra không được vượt quá lợi ích mang lại.

Mục đích của kế toán quản trị là hướng đến phục vụ nhu cầu quản trị doanh nghiệp nên mỗi doanh nghiệp khác nhau có yêu cầu về hệ thống thông tin kế toán quản trị khác nhau, vận dụng các công cụ kỹ thuật kế toán quản trị khác nhau. Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị thông qua hai nhân tố: mức chi phí đầu tư cho việc tổ chức kế toán quản trị và lợi ích do thông tin kế toán quản trị mang lại cho doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhu cầu thông tin quản trị đơn giản thì việc đầu tư một bộ máy kế toán quản trị phức tạp sẽ không phù hợp do lợi ích mang lại từ việc vận dụng kế toán quản trị không phù hợp với chi phí bỏ ra đầu tư. Ngược lại đối với một doanh nghiệp có quy mô lớn, cần các thông tin thích hợp phức tạp để ra quyết định thì việc đầu tư một khoản chi phí tương thích cho hệ thống kế toán quản trị phức tạp là điều chấp nhận được.

2.1.3. Lý thuyết bất định (Contingency theory)

Giữa thập niên 1960, lý thuyết bất định lần đầu được phát triển trong lý thuyết tổ chức nhưng từ giữa những năm 1970 đến 1980 thì lý thuyết này mới được tiếp tục phát triển và sử dụng. Theo (Mullins, 2013) lý thuyết này giả định rằng hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả hay không phải phụ thuộc vào mức độ phù hợp của cấu trúc doanh nghiệp với các sự kiện ngẫu nhiên xảy ra trước đó. Các nhà lý luận về học thuyết bất định tuyên bố rằng không có một giải pháp nào có thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của doanh nghiệp và mức độ hiệu quả của giải pháp còn tuỳ thuộc vào đặc điểm của doanh nghiệp cũng như môi trường xung quanh (Chenhall et al.,1981).

Theo Mintzberg (1979) các nhân tố ngẫu nhiên tác động đến cấu trúc của doanh nghiệp có thể chia làm bốn nhóm: số năm thành lập và quy mô của doanh nghiệp, hệ thống kỹ thuật doanh nghiệp sử dụng và môi trường xung quanh.

Theo Chenhall et al (1981) thì yếu tố môi trường và các yếu tố ngẫu nhiên như công nghệ, quy mô, cấu trúc lại có tác động đáng kể lên các quy trình hoạt động và ra quyết định của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Waterhouse và Tiessen (1983) sau này cũng chỉ ra rằng cấu trúc của doanh nghiệp phụ thuộc vào môi trường hoạt động và công nghệ, sự hiệu quả của hệ thống kế toán quản trị lại phụ thuộc vào cấu trúc của doanh nghiệp. Việc xác định mối quan hệ giữa thông tin với môi trường hoạt động cũng như với công nghệ của doanh nghiệp

có ảnh hưởng quan trọng đến việc tổ chức cấu trúc của doanh nghiệp.

Lý thuyết bất định nghiên cứu kế toán quản trị doanh nghiệp trong mối quan hệ tương tác với môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Một hệ thống kế toán quản trị thích hợp phụ thuộc vào đặc điểm và môi trường doanh nghiệp đó đang hoạt động. Vì vậy không thể xây dựng một mô hình kế toán quản trị khuôn mẫu áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp mà việc vận dụng kế toán quản trị vào doanh nghiệp phải tùy thuộc vào đặc thù từng ngành, từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đồng thời phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô doanh nghiệp, trình độ công nghệ sản xuất và chiến lược tổ chức trong từng giai đoạn.

2.2. Ứng dụng các lý thuyết trên vào nội dung giảng dạy cho ngành Kế toán tại Trường

Tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 DN đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018. Trong đó, khu vực dịch vụ chiếm 67,1% trong toàn bộ khu vực DN của cả nước, tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,6%, tăng 5,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,3%, giảm 6,3%. Các DNNVV chiếm 95% tổng số doanh nghiệp, đóng góp 45% vào GDP, 31% tổng số thu ngân sách hàng năm và thu hút hơn 5 triệu lao động. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là một phân khúc đang thiếu hụt cung về đội ngũ kế toán quản trị. Qua các lý thuyết nền về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa được đưa vào chương trình giảng dạy của học phần kế toán quán trị giúp cho sinh viên ngành kế toán sau khi ra trường định hình được những khó khăn nội tại của doanh nghiệp mình đang làm việc. Từ đó, người làm công tác kế toán vận dụng kiến thức kế toán quản trị đã học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện tại mỗi doanh nghiệp.

3. Kết luận

Ở Việt Nam, trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh ngày càng phức tạp, vai trò của kế toán nói chung càng được nâng cao. Nếu kế toán tài chính là đơn vị cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài thì kế toán quản trị với chức năng cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong doanh nghiệp trước khi đưa ra các quyết định để điều hành, quản lý doanh nghiệp cũng được chú trọng nhiều hơn. Tuy nhiên, kế toán quản trị là cái tên mới lạ trong lĩnh vực chuyên môn của kế toán. Nó mới lạ không chỉ về lý luận mà còn mới lạ về thực tiễn. Đa số kế toán tại các doanh nghiệp ở Việt Nam thường dành gần như toàn bộ thời gian làm việc cho các nghiệp vụ kế toán phát sinh hàng ngày như ghi chép sổ sách, định khoản, đối chiếu các giao dịch, lập sổ sách, theo dõi quản lý hàng tồn kho, lập BCTC, …Ngày nay mọi chuyện lại trở nên khác. Việc ra đời các ứng dụng tài chính và phần mềm kế toán giúp tiết kiệm nhiều thời gian cho các chuyên viên kế toán. Và xu hướng mới dần được hình thành khi nghề kế toán trở thành một nghề liên quan nhiều đến quản trị thông tin tài chính. Các chuyên viên kế toán lúc này sẽ dành nhiều thời gian cho việc phân tích, lập kế hoạch, lập ngân sách, dự toán, dự báo hoặc đưa ra các thông tin hỗ trợ, tham mưu cho các cấp lãnh đạo. Hiện nay tại một số doanh nghiệp cũng đã bắt đầu vận dụng, xây dựng cho mình một bộ phận kế toán quản trị riêng biệt. Tuy nhiên vì lĩnh vực kế toán quản trị còn mới, nên việc áp dụng vào thực tế còn

hạn chế. Việc nghiên cứu các lý thuyết nền để góp phần tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa thực sự rất hữu ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Tài Chính, 2006. Thông tư hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Hà Nội, tháng 6 năm 2006.

[2]. Ths. Trần Thị Yến (2017) "Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Định." Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Quy Nhơn.

[3].Đào Khánh Trí (2015). "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh." Luận văn Thạc sĩ Đại học Công Nghệ thành phố Hồ Chí Minh

[4]. Nguyễn Thị Hạnh (2012) "Vận dụng kế toán quản trị tại đại học Đà Nẵng". Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh trường Đại học Kinh Tế Đà Nẵng.

[5]. Kamilah Ahmad (2012) "Factors Explaining the Extent of Use of Management Accounting Practices in Malaysian Medium Firms".

[6].Sidra Shahzadi, Rizwan Khan and Maryam Toor (2018) "Impact of external and internal factors on management accounting practices: a study of Pakistan"

[7]. https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3261/tong-cuc-thong-ke-cong-bo-sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-nam-2020.aspx

THANH TOÁN BẰNG HÌNH THỨC VÍ ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM VÀ ỨNG DỤNG TRONG ĐÀO TẠO SINH VIÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

ThS. Nguyễn Thị Nga My(*)

Tóm tắt

Việt Nam đang là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng thanh toán điện tử cao nhất thế giới với tốc độ khoảng 35%/năm. Điều này dẫn tới sự phát triển nhanh và rất mạnh của các loại hình thương mại điện tử. Nổi bật trong số đó là cuộc đua đầy sôi động của các ví điện tử trong vài năm gần đây. Bài viết phân tích thực trạng thanh toán ví điện tử tại Việt Nam và ứng dụng trong đào tạo sinh viên ngành Tài chính – ngân hàng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.

1. Đặt vấn đề

Thanh toán không dùng tiền mặt là xu hướng phát triển tất yếu trên thế giới và đang được đông đảo người dân lựa chọn thay cho hình thức chi trả tiền mặt. Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới, thanh toán không dùng tiền mặt đã trở thành phương thức thanh toán phổ biến tại nhiều quốc gia phát triển trên thế giới với giá trị chi tiêu của người dân chiếm tới hơn 90% tổng số giao dịch hàng ngày. Tại Việt Nam, tính đến đầu năm 2019, thị trường đã có hơn 26 ví điện tử. Với lợi thế dân số trẻ, tỷ lệ tiếp cận Internet và sở hữu điện thoại thông minh ở mức cao tại khu vực đô thị, mức thu nhập và tiêu dùng gia tăng, Việt Nam đang là thị trường tiềm năng cho những phương thức thanh toán mới như ví điện tử. Với bài viết này, tác giả sẽ phân tích thực trạng thanh toán ví điện tử tại Việt Nam, ứng dụng trong đào tạo sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.

2. Tổng quan về ví điện tử và lợi ích của ví điện tử

2.1. Định nghĩa

Ví điện tử là một dịch vụ về thanh toán trực tuyến cho phép người dùng sử dụng số tiền có trong ví để mua hàng hoặc trả phí tại các website thương mại điện tử, đồng thời cho phép các giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền, theo dõi lịch sử giao dịch… Ví điện tử có độ an toàn cao khi khách hàng sử dụng, đảm bảo được quyền lợi của hai bên mua và bán, cách thức giao dịch tiện lợi và nhanh chóng.

Dịch vụ Ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo tỷ lệ 1:1 và được sử dụng làm phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Thông tư số 39/2014/TT-NHNN về hướng dẫn dịch vụ trung gian thanh toán ngày 11/12/2014).

(*) Giảng viên Khoa kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

2.2. Chức năng của ví điện tử

Hầu hết các ví điện tử đều có các chức năng chính sau:

- Nhận và chuyển tiền: sau khi đăng ký và kích hoạt thành công thì tài khoản ví điện tử đó có thể nhận tiền chuyển vào từ nhiều hình thức khác nhau như: nạp tiền trực tiếp tại quầy giao dịch, nạp tiền trực tuyến từ tài khoản ví điện tử cùng loại, nạp tiền trực tuyến từ tài khoản ngân hàng... Sau khi có tiền trong tài khoản ví điện tử, chủ tài khoản ví điện tử có thể chuyển tiền sang ví điện tử khác cùng loại, chuyển tiền sang tài khoản ngân hàng có liên kết hoặc chuyển cho người thân/bạn bè theo đường bưu điện và qua các chi nhánh ngân hàng.

- Lưu trữ tiền trên tài khoản điện tử: khách hàng có thể sử dụng ví điện tử làm nơi lưu trữ tiền dưới dạng tiền số hóa (tiền điện tử) một cách an toàn và tiện lợi. Và số tiền ghi nhận trên tài khoản ví điện tử tương đương với giá trị tiền thật được chuyển vào.

- Thanh toán trực tuyến: khi đã có tiền trong tài khoản ví điện tử thì khách hàng cũng có thể sử dụng số tiền này để thanh toán cho các giao dịch mua sắm trực tuyến trên các gian hàng/website thương mại điện tử tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài có tích hợp chức năng thanh toán bằng ví điện tử đó.

- Truy vấn tài khoản: với chức năng này, chủ tài khoản ví điện tử có thể thực hiện các thay đổi về thông tin cá nhân, mật khẩu, tra cứu số dư, xem lịch sử giao dịch trong tài khoản ví điện tử của mình.

- Ngoài ra các tổ chức phát hành ví điện tử tại Việt Nam hiện nay còn phát triển và tích hợp thêm nhiều chức năng phụ khác nhằm đem lại nhiều tiện ích hơn cho khách hàng khi sử dụng ví điện tử như:

+ Thanh toán hóa đơn: thanh toán các điện thoại, internet, điện lực, nước, truyền hình … cho phép khách hàng có thể thanh toán các loại hóa đơn sinh hoạt này thông qua tài khoản ví điện tử một cách chủ động và thuận tiện.

+ Nạp thẻ cào điện thoại, thẻ game online, trả phí tham gia diễn đàn: khi sở hữu ví điện tử người dùng internet cũng có thể sử dụng tiền trong tài khoản ví điện tử để chi trả những khoản phí nhỏ cho các dịch vụ nội dung số trên internet dễ dàng, nhanh chóng với chi phí thấp hơn so với các phương thức thanh toán điện tử khác.

+ Mua vé điện tử: với sự gia tăng của nhu cầu mua vé điện tử như vé máy bay, vé tàu, vé xe, vé xem phim, ca nhạc …

+ Thanh toán học phí: khi sử dụng ví điện tử người dùng có thể thanh toán học phí

cho các khóa học online, đào tạo từ xa …một cách dễ dàng và tiện lợi.

+ Thanh toán đặt phòng: hiện nay một số ví điện tử Việt Nam đã liên kết với các trang đặt phòng khách sạn để tích hợp chức năng thanh toán tiền đặt phòng trực tuyến cho khách hàng.

2.3. Lợi ích của ví điện tử

- Thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán

Ví điện tử mang đến cho người tiêu dùng những sự tiện ích về thanh toán cho các loại hóa đơn, mọi loại dịch vụ kèm vô vàn ưu đãi hấp dẫn, đồng thời thúc đẩy việc mua sắm không dùng tiền mặt. Không đơn thuần cung cấp các dịch vụ thanh toán truyền thống, ví điện tử còn là một nền tảng số phục vụ tất cả các nhu cầu trong cuộc sống thường ngày của khách hàng. Theo đó, khách hàng có thể dùng ví điện tử để thanh

toán ăn uống, đi chợ tại các siêu thị và cửa hàng tiện lợi, mua hàng hóa thương mại điện tử, mua các loại vé (máy bay, tàu hỏa, xe liên tỉnh), mua dịch vụ giải trí (dịch vụ phim trực tuyến, đặt vé xem phim), đặt khách sạn…

- *Cung cấp người dùng nhiều tiện ích với những trải nghiệm mới mẻ.*

Ví điện tử cung cấp cho người dùng nhiều tiện ích, mua sắm, thanh toán, chuyển khoản… được thực hiện nhanh chóng, dễ dàng và đơn giản chỉ cần sử dụng một thiết bị di động, một tài khoản kết nối internet là đã thực hiện giao dịch cực nhanh chóng.

- *Ví điện tử thúc đẩy hoạt động mua bán phát triển, từ đó góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế.*

- Với sự *phát* triển của hình thức thanh toán bằng ví điện tử, các hoạt động mua bán trở nên dễ dàng hơn, đặc biệt là các hoạt động mua bán trực tuyến, từ đó góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế.

- *Ví điện tử giúp giảm chi phí xã hội thông qua giảm chi phí in ấn, vận chuyển, kiểm đếm hay bảo quản tiền.*

Thanh toán bằng hình thức ví điện tử còn có ý nghĩa quan trọng đến việc tiết kiệm khối lượng tiền mặt trong lưu thông, từ đó giảm bớt những phí tổn to lớn của xã hội có liên quan đến việc phát hành và lưu thông tiền. Nếu như với phương thức thanh toán tiền mặt truyền thống như hiện nay sẽ tiêu tốn khá nhiều chi phí in, kiểm đếm, rồi chi phí vận chuyển từ ngân hàng tổng ra các ngân hàng nhỏ lẻ, thời gian nhân viên kiểm tiền, bảo quản hay hủy bỏ tiền cũ, tiền rách; chưa kể hạn chế được nạn in tiền giả… Trong khi đó với việc thanh toán bằng ví điện tử, có thể giảm thiểu những lãng phí trên.

3. Thực trạng ứng dụng hình thức thanh toán ví điện tử tại Việt Nam.

Ví điện tử tại Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước cấp phép đầu tiên vào năm 2008. Từ năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép thí điểm dịch vụ ví điện tử cho 6 công ty: Payoo, MobiVi, Smartlink, VNPay, VinaPay và M-Service. Sau hơn 1 năm hoạt động, đã có khoảng 70.000 ví điện tử được mở, dẫn đầu là Payoo với khoảng 32.000 ví và kế đến là VNPay với khoảng 30.000 ví. Tuy nhiên, chức năng chính của ví điện tử thời điểm này là cho phép nạp tiền vào tài khoản để mua hàng hóa, dịch vụ, mà chủ yếu là thẻ điện thoại và thẻ game. Ví điện tử cũng cho phép các tài khoản trong cùng mạng được chuyển tiền qua lại nhưng lại không cho phép rút tiền. Điều này cũng là một bất cập lớn, trở thành rào cản phát triển ví điện tử trong thời gian này.

Giai đoạn 2009 – 2015, hoạt động thanh toán qua ví điện tử phát triển chậm chạp do người dùng có khá xa lạ và e ngại với hình thức thanh toán này. Tính đến hết năm 2013, cả nước có khoảng 1,84 triệu ví điện tử với tổng số giao dịch khoảng 23.350 tỷ đồng.

Đến năm 2016, Ngân hàng Nhà nước đẩy mạnh thực hiện chương trình tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt. Hình thức thanh toán bằng ví điện tử khởi sắc với nhiều tổ chức không phải ngân hàng được cấp phép cung ứng dịch vụ thanh toán trung gian, có thể kể đến sự ra đời của VNPAY, M-Services, BankPay, VietUnion,…

Sau 2 năm thực hiện chương trình tăng cường thanh toán không tiền mặt, năm 2018 hoạt động thanh toán online, điện tử năm 2018 ghi nhận những tăng trưởng ấn tượng.

Trong ba quý đầu năm 2018, có khoảng 178 triệu giao dịch tài chính online tại Việt Nam, giá trị khoảng 11 triệu tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2017, số liệu này tăng 33% về lượng giao dịch và tăng 18% về giá trị giao dịch. Trong đó, lượng giao dịch trên các thiết bị di động vào khoảng 122 triệu lượt, tổng giá trị đạt 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2017. Theo số liệu cập nhật của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến 31/12/2018, cả nước có 4,24 triệu ví điện tử đã được liên kết với tài khoản ngân hàng. Giao dịch mỗi năm qua ví điện tử đạt 60 triệu với giá trị bình quân đạt 200.000 đồng/giao dịch. Ước tính số lượng người sử dụng ví điện tử trong năm 2020 sẽ tăng hơn 50%.

Hình 1. Số lượng các tổ chức không phải ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán qua các năm

Số lượng các tổ chức không phải Ngân hàng được cấp phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tăng mạnh đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, từ số lượng 8 tổ chức (năm 2015) đến nay là 32 tổ chức (năm 2019). Bảng 1 liệt kê danh sách 32 tổ chức không phải ngân hàng được cấp phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tính đến ngày 14/11/2019. Với số lượng tăng trưởng vượt bậc, hình thức thanh toán ví điện tử được hỗ trợ để phát triển mạnh mẽ hơn với sự tham gia của nhiều nhà cung cấp cùng các tính năng tiện lợi và cạnh tranh hơn.

Bảng 1. Danh sách các tổ chức không phải ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (tính đến 14/11/2019)

TT	Tên Công ty
1	Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS)
2	Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Việt Nam (VNPAY)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến (M_SERVICE JSC)
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Việt Úc (BANKPAY)
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến (Vietnam Online)
6	Công ty Cổ phần dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt (VIET UNION CORP)
7	Công ty Cổ phần Phát triển thể thao điện tử Việt Nam (VIETNAM ESPORTS)
8	Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông (ECPay)
9	Công ty TNHH ZION (ZION CO.,LTD)
10	Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (VNPT EPAY)
11	Công ty cổ phần hỗ trợ dịch vụ thanh toán Việt Phú (VIET PHU PAYMENT SURPORT CORP)
12	Công ty cổ phần thương mại điện tử Bảo Kim (BAOKIM E-COMMERCE.,JSC)
13	Công ty cổ phần công nghệ Vi mô (VIMO TECHNOLOTY.,JSC)

14	Tổng công ty truyền thông đa phương tiện – Công ty TNHH 1TV (VTC)
15	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ MoCa (MOCA.,CORP)
16	Công ty TNHH Ví FPT (FPT WALLET)
17	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và công nghệ M-PAY (M-PAY.,JSC)
18	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ trực tuyến ONEPAY (ONEPAY JSC)
19	Công ty TNHH Dịch Vụ Thanh Toán WEPAY (WEPAY CO.,LTD)
20	Công ty Cổ phần Ngân lượng (NGANLUONG JSC)
21	Công ty cổ phần 1Pay (1PAY., JSC)
22	Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media)
23	Công ty cổ phần VINID PAY (VINID PAY)
24	Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)
25	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và chuyển giao công nghệ Vina (VINATTI CO.,LTD)
26	Công ty TNHH dịch vụ Nền di động Việt Nam (VIMASS CO.,LTD)
27	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ mạng lưới Thông minh (SMART NET LTD)
28	Công ty TNHH Edenred Việt Nam (EDENRED)
29	Công ty cổ phần PAYTECH (PAYTECH)
30	Công ty cổ phần dịch vụ EPAY (EPAY)
31	Công ty cổ phần Công nghệ FINVIET (FINVIET)
32	Công ty cổ phần Giải trí di động (ME CORP)

Nguồn: sbv.gov.vn, 2019

Dù số lượng các tổ chức trung gian thanh toán nhiều, tuy nhiên số lượng giao dịch và giá trị giao dịch trên toàn thị trường lại được tập trung vào một số ví điện tử của một số chức trung gian thanh toán. Số lượng giao dịch qua hình thức ví điện tử được tập trung ở 5 ví của 5 Công ty đó là Công ty CP Dịch vụ Di động trực tuyến, Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt, Công ty CP Phát triển Thể thao Điện tử Việt Nam, Công ty CP Công nghệ và Dịch vụ Moca, Công ty TNHH Ví FPT với tổng tỷ trọng chiếm đến 93,47% tổng số lượng giao dịch của toàn thị trường. Xét về khía cạnh tổng giá trị giao dịch, 5 công ty sở hữu ví điện tử có giá trị giao dịch lớn nhất thị trường là Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt, Công ty CP Dịch vụ Di động trực tuyến, Công ty TNHH Ví FPT, Công ty CP Phát triển Thể thao Điện tử Việt Nam, Công ty CP Zion với tổng tỷ trọng là 94,43% trong tổng giá trị giao dịch toàn thị trường.

Bảng 2. Danh sách 5 ví điện tử có số lượng giao dịch lớn nhất quý 2 năm 2019 tại Việt Nam

Tên Tổ chức trung gian thanh toán	Tên ví điện tử	Tổng số món (triệu món)	Tỷ trọng so với toàn thị trường (%)
Công ty CP Dịch vụ Di động trực tuyến	Ví Momo	157,76	93,47
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt	Ví Payoo		
Công ty CP Phát triển Thể thao Điện tử Việt Nam	Ví Airpay		
Công ty CP Công nghệ và Dịch vụ Moca	Ví Moca		
Công ty TNHH Ví FPT	Ví Senpay.vn		

Bảng 3. Danh sách 5 ví điện tử có giá trị giao dịch lớn nhất quý 2 năm 2019 tại Việt Nam

Tên Tổ chức trung gian thanh toán	Tên ví điện tử	Số tiền (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng so với toàn thị trường (%)
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt	Ví Payoo	59,67	94,43
Công ty CP Dịch vụ Di động trực tuyến	Ví Momo		
Công ty TNHH Ví FPT	Ví Senpay.vn		
Công ty CP Phát triển Thể thao Điện tử Việt Nam	Ví Airpay		
Công ty CP Zion	Ví 123Pay		

Trong đó, Ví MoMo và Payoo cùng chia nhau hai vị trí số 1 trên thị trường ví điện tử tại Việt Nam xét theo từng tiêu chí khác nhau. Theo đó, MoMo (Công ty CP dịch vụ Di động trực tuyến) dẫn đầu thị trường khi xét về tổng số lượng giao dịch. Kết quả này phản ánh chính xác thị trường ví Việt Nam. MoMo Là ví điện tử có mặt rất sớm tại Việt Nam, chịu khó phát triển thị trường, xây dựng mạng lưới… MoMo là ví điện tử dành cho người dùng cuối. Người dùng cài đặt MoMo trên smartphone của họ và thanh toán tại các điểm chấp nhận, do đó phát sinh rất nhiều giao dịch. MoMo đã xuất hiện ở nhiều hàng quán từ bình dân đến chuỗi nhượng quyền, từ thanh toán vé máy bay, vé xem phim đến nhiều dịch vụ khác. Từ đó, MoMo đã đạt được thành quả đứng đầu về số lượng giao dịch trên thị trường ví điện tử tại Việt Nam.

Xét về tổng giá trị giao dịch trên thị trường, Payoo (Công ty CP dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt) giữ vị trí đứng đầu. Đây là một công ty khởi nghiệp khác ít biết đến hơn nhưng bền bỉ không kém. Ngay từ ban đầu, Payoo xác định là một nền tảng kết nối để liên thông các đơn vị khác nhau, do đó tổng giá trị giao dịch của Payoo lớn hơn so với MoMo. Payoo là hình thức thanh toán chính trong các dịch vụ thanh toán tiền điện, tiền nước, Internet, trả góp,... tại Việt Nam. Payoo chính là nền tảng trung gian kết nối giữa công ty điện lực, bên cấp nước, công ty viễn thông, công ty tài chính... để khách hàng có thể ra các siêu thị bán hàng công nghệ và cửa hàng tiện ích để đóng những khoản tiền cơ bản hàng tháng nói trên thay vì phải đi đóng tiền ở từng nơi khác nhau.

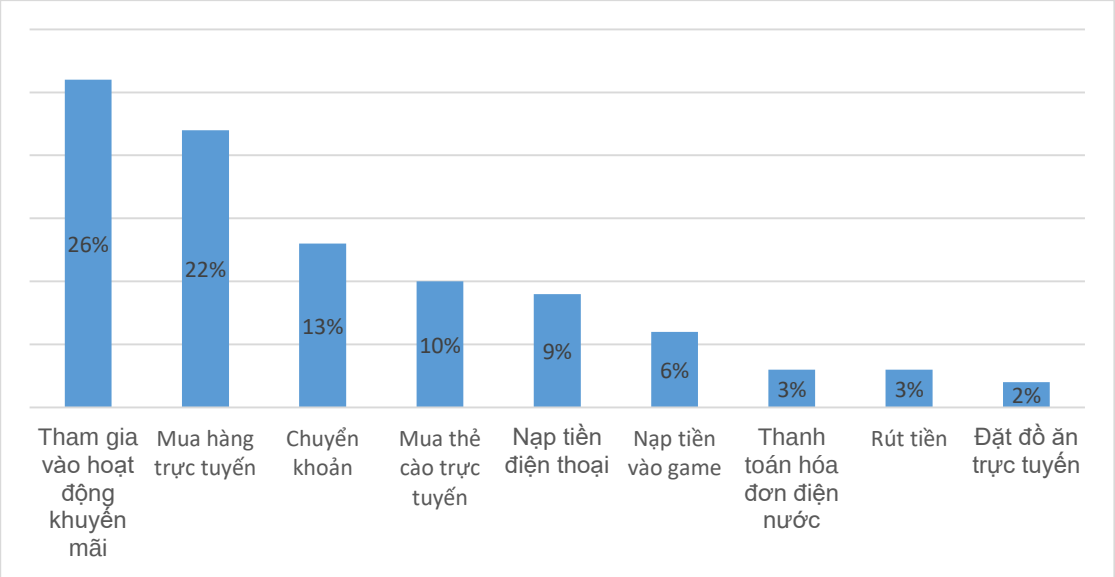

Hình 2. Mục đích sử dụng ví điện tử khách hàng Việt Nam

Thông qua Khảo sát của Buzzmetrics từ ngày 1/7/2018 đến 31/7/2018 được công bố trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 16/12/2019, mục đích sử dụng ví điện tử khách hàng tại Việt Nam chủ yếu là để tham gia vào hoạt động khuyến mãi (tỷ lệ 26%), mua hàng trực tuyến (tỷ lệ 22%), các mục đích khác ít phổ biến hơn là chuyển khoản (tỷ lệ 13%), mua thẻ cào trực tuyến (tỷ lệ 10%), nạp tiền điện thoại (tỷ lệ 9%), nạp tiền vào game (tỷ lệ 6%)….

Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 về thanh toán không dùng tiền mặt. Đây là cơ sở pháp lý nền tảng cho sự phát triển hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. Từ đó đến nay, Chính phủ đã ban hành các Nghị định sửa đổi bổ sung để cập nhật theo tình hình mới.

Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện các biện pháp đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong dân cư. Bắt đầu từ năm 2019, ngày 16/6 hàng năm được chọn là Ngày không dùng tiền mặt. Theo đó, các tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán, sàn thương mại điện tử, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, nhà bán lẻ… sẽ có những chương trình ưu đãi đặc biệt cho khách hàng khi mua sắm

không dùng tiền mặt. Đây cũng là một trong những nỗ lực để giảm lượng tiền mặt giao dịch, góp phần thúc đẩy các hình thức thanh toán mới như ví điện tử.

Ngày 23/2/2018, Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được ban hành về việc Phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công: Thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội. Mục tiêu chung là góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của nền kinh tế và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

Đầu năm 2019, Nghị định 02 của Chính phủ có một nội dung là đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, trước tháng 12/2019, các dịch vụ thanh toán tiền điện, nước, học phí, viện phí, viễn thông... tại các khu vực đô thị sẽ sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Đây có thể sẽ là cơ hội lớn cho các đơn vị ví điện tử phát triển mạnh mẽ hơn.

4. Đánh giá chung về thực trạng thanh toán bằng hình thức ví điện tử tại Việt Nam

4.1. Thành quả

- Số lượng các tổ chức được cấp phép cung ứng ví điện tử và số lượng ví điện tử tăng trưởng mạnh

- Các ví điện tử được tích hợp nhiều tiện ích, đáp ứng được cơ bản các nhu cầu thanh toán của người dùng trong bối cảnh thương mại điện tử hiện nay.

- Ví điện tử góp phần vào sự phát triển thương mại điện tử, thúc đẩy hoạt động mua bán diễn ra nhanh chóng và tiện lợi hơn, từ đó góp phần vào sự phát triển nền kinh tế.

4.2. Khó khăn, hạn chế

- Thói quen sử dụng tiền mặt đã hình thành từ rất lâu trong các tầng lớp dân cư. Sử dụng tiền mặt đôi lúc mang lại cảm giác an tâm hơn khi mua sắm. Bên cạnh đó, một số người không thích dùng công nghệ vì nghĩ nó phức tạp hoặc không tin tưởng vào ví điện tử. Điều đó gây trở ngại rất lớn trong việc phát triển túi tiền điện tử. Hiện tại, tỷ lệ trả tiền mặt khi mua sắm online (COD) tại Việt Nam đang ở mức cao hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á và ở mức 90,17%. Không những ví điện tử, tỷ lệ người dân có tài khoản ngân hàng, dùng thẻ tín dụng hay thẻ ghi nợ tại nước ta lại đang ở dạng thấp trong khu vực.

- Người sử dụng chưa tin tưởng về sự bảo mật và an toàn của các ví điện tử cũng như chưa an tâm về chất lượng hàng hóa dịch vụ được giao dịch qua mạng.

- Chưa tạo được một hệ sinh thái đủ lớn để thanh toán được gần như mọi thứ trong đời sống thông qua một chiếc điện thoại di động. Đây là điều mà các ví điện tử Trung Quốc như Alipay của Alibaba và WeChat Pay của Tencent đã làm được. Đây là 2 ví điện tử phổ biến nhất với lượng người dùng khổng lồ. Trong khi Alipay nắm giữ 500 triệu tài khoản sử dụng và giữ 54% thị phần ví điện tử trong nước thì con số này của Wechat Pay là 900 triệu và 40% thị phần (thị phần tính theo doanh thu trong lĩnh vực thương mại điện tử). Chỉ cần cài đặt 2 ứng dụng này là người dùng tại Trung Quốc có thể thanh toán mọi thứ, từ các loại hóa đơn, ăn uống, viện phí, mua sắm, du lịch...từ các chợ cho đến các cửa hàng bằng chiếc điện thoại di động. Thậm chí, khi sang nước ngoài thì người dân Trung Quốc cũng có thể dùng 2 loại ứng dụng này để thanh toán các dịch vụ mua sắm tại một số

quốc gia. Cùng với đó, Alipay và Wechat lại thuộc các ông lớn sở hữu 2 sàn giao dịch thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc là Alibaba và Taobao. Điều này có nghĩa người dùng các ví điện tử này có thể mua sắm và thanh toán cực dễ dàng với bất kỳ nhu cầu nào của mình. Tại Việt Nam, dù có nhiều ví điện tử nhưng chưa có một đơn vị nào đủ sức chiếm giữ một phần lớn thị phần và đưa ra một hệ sinh thái đa dạng trong lĩnh vực thanh toán trực tuyến cho người dùng. Hiện các đơn vị bán lẻ hay các sàn thương mại điện tử tại Việt Nam khi phát triển thường chỉ liên kết với một hoặc một vài ví điện tử nào đó. Điều này có nghĩa muốn sử dụng được nhiều tiện ích và thanh toán được nhiều thứ qua ví điện tử thì người dùng phải cài rất nhiều ứng dụng. Thậm chí có nhiều đơn vị còn không muốn liên kết với các ví điện tử bởi họ cho rằng chúng không tiện lợi và cũng không chặt chẽ như thẻ ngân hàng.

- Số lượng nhà cũng cấp ví điện tử lớn dẫn đến sự canh tranh gay gắt giữa các loại ví điện tử trong và ngoài nước. Trong khi các doanh nghiệp chỉ mới phát triển phương thức này ở Việt Nam thì một số nước phát triển đã ra đời phương thức này từ lâu. Vì vậy thách thức lớn nhất cho doanh nghiệp Việt là phải đối đầu với đối thủ nước ngoài.

- Ví điện tử và nguy cơ rửa tiền phi pháp. Hoạt động ví điện tử có thể bị lợi dụng vào các hoạt động rửa tiền phi pháp. Một số trường hợp đánh bạc và đổi thưởng trực tiếp qua thẻ cào. Sau đó, có một số tổ chức trung gian cho phép chuyển đổi các thẻ cào này thành số dư nạp tiền vào các tài khoản ví điện tử. Điều này dẫn đến thực trạng các dòng tiền bất hợp pháp có thể chuyển đổi thành dòng tiền hợp pháp đưa vào lưu thông. Việc dễ dãi trong hoạt động chuyển tiền, đưa dòng tiền luân chuyển trong ví điện tử sẽ tạo ra nguy cơ rửa tiền, hối lộ ẩn danh, nhận tiền hối lộ ẩn danh…và nhiều hoạt động trái pháp luật khác.

5. Ứng dụng trong đào tạo sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

5.1. Tính cần thiết của việc đưa nội dung thanh toán ví điện tử vào đào tạo sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Trong bối cảnh thực trạng thanh toán điện tử phát triển bùng nổ như hiện nay, sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng cần phải được trang bị các kiến thức và kỹ năng về thanh toán ví điện tử. Nghiệp vụ ngân hàng ngày càng được thực hiện theo hướng tự động hóa, các nghiệp vụ, phương pháp quản lý và điều hành cũng có sự chuyển biến rõ rệt từ phương pháp thủ công sang tự động. Điều đó đòi hỏi các sinh viên ngành Tài chính – ngân hàng cần phải thường xuyên trao dồi, nâng cao nghiệp vụ, tiếp cận với các công nghệ mới. Sinh viên cần phải có nền tảng kiến thức căn bản về ví điện tử và ứng dụng được ví điện tử trong thanh toán và phát triển các phương thức thanh toán mới.

5.2. Hình thức áp dụng

Hình thức thanh toán bằng ví điện tử đã bắt đầu thâm nhập thị trường Việt Nam khá sớm, tuy nhiên chỉ mới phát triển mạnh thời gian gần đây. Bên cạnh đó, với đặc trưng là một hình thức thanh toán điện tử trên nền tảng công nghệ nên sẽ thay đổi, chuyển mình liên tục. Điều này dẫn đến việc xây dựng thành một học phần học sẽ có nhiều khó khăn. Tác giả đề xuất nên đưa nội dung thanh toán ví điện tử vào nội dung báo

cáo chuyên đề. Điều này sẽ phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực học hỏi, cập nhật công nghệ mới của sinh viên

5.3. Khuyến nghị

Để phát huy tính chủ động của sinh viên, có thể khuyến khích các em thành lập các câu lạc bộ, tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề. Với hình thức này, các em vừa có thể nghiên cứu cập nhật các công nghệ mới như hinh thức thanh toán ví điện tử hay các nội dung khác, vừa nâng cao năng lực tự học hỏi, rèn luyện được sự tự tin, khả năng thuyết trình, phản biện, năng lực tổ chức. Đây cũng là một trong những nền tảng quan trọng để các em bước vào thị trường lao động.

6. Kết luận

Bài viết cung cấp cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng kiến thức về cơ sở lý luận và thực trạng phát triển hình thức thanh toán bằng ví điện tử trên thị trường Việt Nam. Qua đó, đề xuất kiến nghị ứng dụng vào đào tạo sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Đây là nền tảng ban đầu để sinh viên tìm hiểu và từ đó sẽ có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và các công nghệ tài chính khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1].TS Nguyễn Văn Hùng (2013), *Thương mại điện tử,* Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh

[2]. Kurnia, B. A. S. (2008), *Electronic Commerce Technology Adoption by SMEs: A Conceptual study*, Luleå University of Technology Master Thesis, Continuation Courses. Marketing and ecommerce Department of Business Administration and Social Sciences Division of Industrial marketing and e-commerce.

[3]. Khảo sát của Buzzmetrics từ ngày 1/7/2018 đến 31/7/2018 được công bố trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 16/12/2019

[4]. Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2012 về thanh toán không dùng tiền mặt

[5].Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được ban hành về việc Phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công.

[6]. Website Ngân hàng Nhà nước: www.sbv.gov.vn

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG XANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI HIỆN NAY

Ths. Vũ Hoàng Vy(*)

Tóm tắt

Tín dụng xanh (TDX) là một sản phẩm khá mới của các ngân hàng thương mại(NHTM) trong vòng 5 năm trở lại đây – nó vừa đáp ứng mục tiêu phát triển (tăng lợi nhuận cho các ngân hàng (NH)) đồng thời đi đôi với việc bảo vệ, cải tạo môi trường sống – giúp các NH hướng đến mục tiêu tăng trưởng bền vững trong tương lai. Với sự hỗ trợ của Chính phủ, NHNN thông qua các văn bản pháp luật hướng dẫn, các chính sách hỗ trợ về nguồn vốn, sự hợp tác quốc tế về tài chính và các bài học kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới, đã bước đầu tạo điều kiện cho các NHTM mạnh dạn đầu tư phát triển TDX, bước đầu đã giúp khách hàng (KH) vay vốn quan tâm, chú ý hơn đến việc sử dụng vốn có ảnh hưởng đến môi trường, từ đó nâng cao ý thức cộng đồng trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đất nước..

1. Đặt vấn đề

Lũ lụt miền Trung năm 2020 (tính đến 8/11/2020) chỉ trong vòng 1 tháng, các tỉnh miền Trung liên tiếp nhận 5 cơn bão (số 5, 6, 7, 8, 9) với mức độ thiệt hại nặng nề và tàn khốc, được đặt mức báo động IV - thuộc về cấp bậc thiên tai nguy hiểm, rủi ro rất lớn của Việt Nam. Hàng ngàn ngôi nhà bị tốc mái, hàng ngàn gia đình bị lũ lụt chia cắt kéo dài, cuộc sống người dân ảnh hưởng sâu rộng và tác động gây tổn thất to lớn về người và tài sản. Bên cạnh đó tình trạng sạt lở đất nghiêm trọng ở hàng loạt khu vực : thủy điện Rào Trăng 3, sạt lở Hướng Hóa, Quảng Trị, sạt lở Nam Trà My, Phước Sơn, Quảng Nam… Hàng loạt thiên tai xảy ra dồn dập có phải là lời cảnh tỉnh của Mẹ thiên nhiên trước những hành động của con người đối với môi trường và tài nguyên sống? Áp lực đặt ra đối với xã hội, người dân phải hành động có ý thức trách nhiệm hơn nữa trong quá trình phát triển kinh tế phải gắn kèm với ý thức bảo vệ môi trường.

Vấn đề bảo vệ và phát triển môi trường sinh thái không còn là vấn đề của riêng cá nhân, tổ chức nào nữa mà lúc này đây cần sự chung tay của tất cả các cấp, các ban ngành, các tổ chức, và mỗi cá nhân. Ngành NH cũng không ngoại lệ. Năm 2012 với việc hưởng ứng Chiến dịch xanh, Thống đốc NHNN đã ban hành chỉ thị thúc đẩy tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong các hoạt động cấp tín dụng (TD). Chỉ thị này yêu cầu tất cả các NHTM phải chủ động quản lý tác động về môi trường và xã hội trong các dự án vay vốn của các KH và phát triển các sản phẩm TDX, cũng như khuyến khích tăng trưởng TD đối với các hoạt động kinh doanh có lợi cho môi trường và xã hội. Với thực tế hiện nay, hơn bao giờ hết, ngành NH cần có những bước đi mạnh mẽ, kiên quyết trong việc phát triển TDX. Vấn đề chú trọng phát triển TDX – một mặt hỗ trợ tài chính cho cá nhân, doanh nghiệp triển khai các dự án, các phương án sản xuất kinh doanh, mặt khác định hướng cũng như hỗ trợ tốt nhất nếu các

(*) Giảng viên Khoa kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

dự án này hoạt động thân thiện với môi trường.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tín dụng xanh (TDX)

TDX bắt nguồn từ lĩnh vực tài chính xanh, thông qua TDX, NH xem xét các dự án, nhu cầu vốn thân thiện với môi trường và tình trạng tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. TDX thực thi kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản vay được cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất có mức ô nhiễm quá mức và cung cấp các khoản vay với chính sách ưu đãi (vốn, lãi suất, thời gian) cho các dự án, phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường hơn. Nói cách khác, ảnh hưởng của TDX đối với lợi nhuận NHTM dẫn đến việc mở rộng sản phẩm, rủi ro dự kiến, uy tín và khả năng cạnh tranh toàn diện.[1]

Trong khi các NHTM ở các nước phát triển quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề môi trường do phát triển kinh tế mang lại. Định nghĩa về TDX và các sản phẩm xanh liên quan đã chi tiết và hoàn thiện hơn. Đồng thời, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức môi trường và các nhóm khác có ảnh hưởng lớn đến các NHTM, dẫn đến việc các NHTM quốc tế định nghĩa chặt chẽ hơn về "xanh". Theo đó, các quốc gia như Anh, Mỹ và các nước phát triển thì định nghĩa "xanh" tập trung nhiều hơn vào khí hậu, bảo vệ sinh thái nguyên thủy môi trường, tác động của con người và quy định phạm vi " xanh" nghiêm ngặt hơn bằng cách tham khảo các quy định chi tiết liên quan tiêu chuẩn quốc tế. Trung Quốc thì định nghĩa "xanh"(trong TDX) chú ý nhiều hơn đến hiệu quả chống ô nhiễm của các dự án. Các khoản cho vay đối với từng ngành cụ thể phải tuân thủ các hướng dẫn của CBRC (Ủy ban điều tiết ngân hàng Trung Quốc) về các chỉ tiêu, thống kê "xanh" thì mới được coi là TDX.[2]

Tại Việt Nam thì TDX là khoản TD mà NH cấp cho các dự án có rủi ro môi trường thấp hoặc các dự án bảo vệ môi trường. Nói cách khác, TDX là các hình thức tài trợ như tài trợ, cho vay và các phương thức cấp TD khác, trong đó các tác động môi trường và bảo tồn môi trường được xem xét. Ví dụ, cho vay cung cấp TDX cho các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm phát thải, năng lượng tái tạo, ... TDX cũng có nghĩa là từ chối cấp TD cho các dự án tác động tiêu cực đến môi trường. [3] Theo đánh giá của các chuyên gia, hầu hết các NHTM hiện nay đều chú trọng đến yếu tố " xanh" nhiều hơn trong hoạt động cấp tín dụng. Thậm chí, một số ngân hàng gắn tính " xanh" vào các chiến lược marketing và định hướng phát triển dài hạn của mình.

2.2. Vai trò, ý nghĩa TDX

Những năm về trước, TDX có lẽ là khái niệm khá mới mẻ với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, khi xã hội phát triển, đời sống người dân và các hoạt động sản xuất kinh doanh càng tác động đến môi trường theo hướng tiêu cực, tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng, hàng loạt vụ phá rừng nghiêm trọng, thiên tai liên tiếp xảy ra do biến đổi khí hậu thì khái niệm TDX mới thực sự được quan tâm. Tháng 3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020. Tại quyết định này, NHNN được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ "hoàn thiện thể chế và tăng cường năng lực hoạt động tài chính - TD của các NHTM phục vụ tăng trưởng xanh". Hoạt

động TDX có vai trò vô cùng quan trọng trong giai đoạn hiện nay:

- Đối với quốc gia: các chính sách TDX đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hoà giữa kinh tế, môi trường và xã hội, góp phần xoá đói, giảm nghèo và cải thiện chất lượng đời sống nhân dân; tránh được rủi ro về môi trường và xã hội mà nhiều quốc gia đã gặp phải do quá chú trọng về phát triển kinh tế mà coi nhẹ vấn đề môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, đây cũng là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thế giới, là cơ hội để các tổ chức tài chính, tín dụng xanh quốc tế đầu tư vốn vào Việt Nam.

- Đối với các doanh nghiệp(DN): các chính sách TDX là cơ hội để các DN tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước; cơ hội nhận được sự hỗ trợ của nhà nước. Về lâu dài, tránh được những rủi ro về môi trường và đem lại sự phát triển bền vững của chính DN. Đồng thời, nâng cao ý thức các doanh nghiệp vay vốn trong quá trình sử dụng vốn vay của mình.

- Đối với cộng đồng và người tiêu dùng: chính sách TDX mang lại cơ hội sử dụng sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, hạn chế được việc sử dụng sản phẩm độc hại. Bên cạnh đó, TDX giúp hỗ trợ cải thiện môi trường sống, duy trì và bảo tồn lợi ích về tài nguyên cho thế hệ sau.[4]

- Đối với các NHTM:

+ Đa dạng hóa danh mục cho vay

+ Các NHTM có thể giảm rủi ro tín dụng phi thị trường: các dự án TDX là ít rủi ro hơn khi so sánh với các dự án truyền thống và chúng có thể hạn chế hiệu quả sự gia tăng của các tỷ lệ cho vay không hiệu quả và tăng thu nhập kỳ vọng. Do đó, việc phát triển TDX sẽ giúp các NHTM nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, từ đó cải thiện lợi nhuận ròng và thu nhập ngoài lãi của họ. [5]

+ TDX nâng cao hình ảnh xã hội có trách nhiệm của các NHTM và khả năng cạnh tranh thị trường. [1]

2.3. Bài học thực tiễn về hoạt động TDX của một số quốc gia

Hiện nay, trên thế giới đã có rất nhiều quốc gia đã và đang thực hiện chính sách TDX nhằm tiến tới mục tiêu phát triển bền vững gắn với việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Tùy từng quốc gia, NHTW có chính sách khuyến khích hoặc bắt buộc hệ thống NH thực hiện và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chí này để hoạt động TDX góp phần phát triển bền vững.

a. Bài học TDX ở Đức

- Đức được coi là nước tiên phong xanh với sáng kiến tăng trưởng xanh. Từ năm 2002, theo Chiến lược Quốc gia về Phát triển Bền vững, Đức đã xác định các mục tiêu phát triển xanh cho 21 ngành kinh tế khác nhau. Với chế hoạt động: huy động vốn từ các thành viên và người gửi tiền có nhận thức tốt và sẵn sàng đạt được lãi suất huy động thấp với mục tiêu đầu tư cho xã hội - bảo vệ môi trường. Các NH cho vay các lĩnh vực đầu tư như: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, sản xuất hữu cơ, nhà ở cho người nghèo, giáo dục và hỗ trợ người tàn tật. Trong quá trình thực hiện chính sách TDX, các đơn vị này sẽ thực hiện chính sách giảm giá và đảm bảo chính sách chiết khấu sẽ hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các dự án tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

b. Bài học TDX ở Trung Quốc

Năm 2007, Trung Quốc đã công bố

Chính sách TDX, nhằm cải thiện việc tuân thủ các quy định về môi trường của Trung Quốc bằng cách hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp phớt lờ các quy định về môi trường hoặc không vượt qua các cuộc kiểm tra kiểm soát ô nhiễm. Để thực hiện chính sách này, Chính phủ Trung Quốc đặc biệt quan tâm đến Nguyên tắc Xích đạo(the Equator Principles), Tiêu chuẩn hoạt động của IFC(International Finance Corporation) và các hướng dẫn về môi trường, sức khỏe và an toàn của IFC đối với từng lĩnh vực. Chính sách TDX của Trung Quốc sử dụng các công cụ chính sách tài chính và các chính sách khuyến khích để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các dự án tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, cải thiện hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, từ đó góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

c. Bài học TDX ở Philippines

Các ngân hàng Philippines không chỉ cung cấp các dịch vụ tài chính mà còn hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý môi trường. Ngân hàng đã hợp tác với một số tổ chức chính phủ và tư nhân, chẳng hạn như cơ quan chính quyền địa phương, cơ quan quốc gia, doanh nghiệp tư nhân, ngân hàng nông thôn, liên hiệp tín dụng nhân dân, hợp tác xã, v.v. để thúc đẩy sự tham gia của họ vào các chương trình tài chính xanh, và mang các yếu tố môi trường xem xét điều kiện của khoản vay. Ngân hàng tập trung đầu tư vào một số lĩnh vực, bao gồm: quản lý chất thải rắn, năng lượng tái tạo và năng lượng mới, điện cho các vùng nông thôn, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và công nghệ sản xuất sạch (Ngân hàng Phát triển Philippines, 2012)[6]

2.4. Nhân tố ảnh hưởng hoạt động TDX

- *Quy định chính sách về phát triển xanh*: Với việc ban hành các quy định chính sách về phát triển xanh nói chung và TDX nói riêng, sẽ là nền tảng cơ bản để hoạt động TDX mở rộng và phát triển hơn nữa trong thời gian sắp tới.

- *Xây dựng khung đánh giá rủi ro môi trường*: NHNN phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan, đưa ra quy định đánh giá rủi ro môi trường cho từng lĩnh vực cụ thể, giúp các NHTM có cơ sở xem xét, đánh giá các dự án, nhu cầu vay vốn phù hợp với định hướng "xanh"

- *Yêu cầu tăng cường trách nhiệm công bố thông tin*: Việc thiếu thông tin liên quan đến môi trường trong các dự án của KH vay sẽ hạn chế khả năng của NH trong việc đánh giá các rủi ro môi trường của các dự án đề nghị vay vốn, dẫn đến những quyết định cấp TD không phù hợp với mục tiêu chung về bảo vệ môi trường.

- *Xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ:* dựa trên các chính sách về hoạt động " xanh", cũng như khung pháp lý về đánh giá tác động đến môi trường cho từng ngành cụ thể, các NHTM cần xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ để đánh giá rủi ro môi trường trên nguyên tắc về tỷ lệ rủi ro và mức độ liên quan giữa các khoản cấp tín dụng và các rủi ro tác động đến môi trường, làm tham mưu cho quyết định cấp tín dụng của các NHTM.

- *Rủi ro môi trường:* rủi ro môi trường có thể đến từ việc NH bị liên đới chịu trách nhiệm đối với hành vi cấp TD cho KH gây tác động xấu trực tiếp đến môi trường từ nguồn vốn vay.

- *Sự hỗ trợ của Chính phủ, các tổ chức trong và ngoài nước*: Chính phủ cần có

những hỗ trợ cho các NHTM đang triển khai TDX bằng các chính sách hỗ trợ về thuế, lãi suất ưu đãi… Hoặc các NHTM tranh thủ sự tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước về vốn để tài trợ cho các dự án TDX của NH mình.

2.5. Thực trạng phát triển hoạt động TDX tại các NHTM Việt Nam

a. Các văn bản định hướng cho hoạt động TDX

- Năm 2012 với việc hưởng ứng Chiến dịch xanh từ QĐ 1393/QĐ – TTG về Phê duyệt chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh (25/9/2012) đã đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược, các giải pháp cho các cấp bộ ngành liên quan về tăng trưởng xanh từ năm 2012 đến năm 2030. Đây là quyết định nền tảng cho các hoạt động từ sản xuất đến lối sống " xanh" thân thiện và bảo vệ môi trường.

- Năm 2015, với việc ban hành CT 03/CT – NHNN (24/3/2015) về thúc đẩy tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp TD. Chỉ thị này yêu cầu tất cả các NHTM phải chủ động quản lý tác động về môi trường và xã hội trong các dự án vay vốn của các KH và phát triển các sản phẩm TDX, cũng như khuyến khích tăng trưởng TD đối với các hoạt động kinh doanh có lợi cho môi trường và xã hội. Đồng thời, ban hành Kế hoạch hành động của ngành NH thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 tại Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015.

- Năm 2017, chỉ thị 07/CT – NHNN (10/01/2017) về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động NH an toàn, hiệu quả, tiếp tục nhấn mạnh việc triển khai kế hoạch hành động của ngành NH thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.

- Lồng ghép nội dung về định hướng phát triển TDX, NHX vào nội dung của Chiến lược phát triển ngành NH đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018; ban hành Đề án phát triển NHX tại Việt Nam tại Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 với mục tiêu tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống NH đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động NH, hướng dòng vốn TD vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Với việc ban hành hàng loạt các văn bản nhằm hướng dẫn, định hướng các NHTM có cơ sở pháp lý cũng như có những chính sách ưu đãi trong việc tiến hành NHX và cấp TDX.

b. Thực trạng hoạt động TDX tại các NHTM

Theo số liệu được công bố gần nhất của NHNN, tính đến hết tháng 6/2019 dư nợ TD đối với các dự án xanh là 317.600 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2018. Qua hình 1, tốc độ tăng trưởng TDX tăng nhanh từ tháng 9/2016 đến tháng 9/2018 (2 năm) tốc độ tăng dư nợ TDX là 135,7%, trong khi tốc độ tăng dư nợ TDX từ tháng 9/2018 đến tháng 9/2019 (1 năm) là 217,6%(tính toán trên số liệu hình 1). Có thể nói, TDX từ lúc khởi đầu đến nay (hơn 3 năm) đã có những chuyển biến tích cực về tốc độ tăng trưởng, chứng tỏ các NHTM cũng như các KH đã có sự quan tâm đối với TDX, các NH đã

mạnh dạn đầu tư và tạo điều kiện để TDX tăng trưởng nhanh.

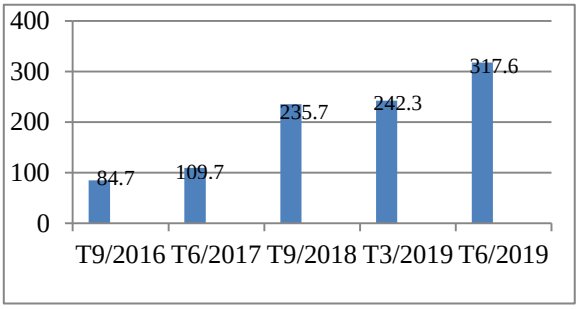

Hình 1. Dư nợ TDX (ĐVT: 1.000 tỷ đồng), nguồn: Thống kê NHNN (2019)

Tuy nhiên tỷ trọng dư nợ TDX vẫn còn khá khiêm tốn (hình 2). Mặt dù đây là hình thức cấp TD ít rủi ro hơn nhưng việc tiếp cận, quảng bá sản phẩm TDX vẫn còn hạn chế. Trong thời gian tới, các NHTM cần tiếp tục đẩy mạnh quảng bá nhiều hơn nữa để gia tăng tỷ trọng TDX nhằm mục tiêu phát triển an toàn và bền vững cho hệ thống NH.

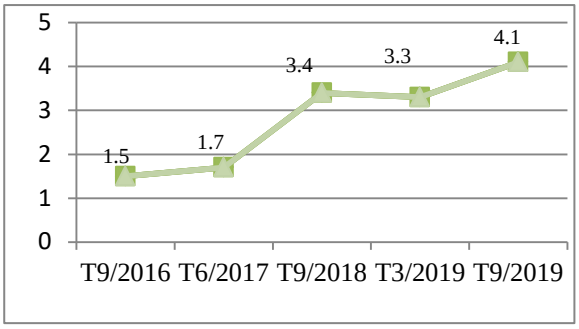

Hình 2. Tỷ trọng dư nợ TDX các NHTM, Nguồn: thống kê NHNN (2019)

TDX đáp ứng vốn cho các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường. Hiện nay các NHTM tập trung chủ yếu cho lĩnh vực nông nghiệp xanh (45% tổng dư nợ) , năng lượng tái tạo và năng lượng sạch (17%), quản lý nước bền vững (11%) và lâm nghiệp bền vững(5%).

Bảng 1. Tỷ trọng dư nợ của lĩnh vực xanh của các NHTM (tính đến T 9/2019)

Lĩnh vực xanh	**Dư nợ (tỷ đồng)**	**Tỷ trọng**
Nông nghiệp xanh	142.929	45%
Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch	53.995	17%
Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn	34.938	11%
Lâm nghiệp bền vững	15.881	5%
Khác	69.876	22%
Tổng	**317.620**	**100%**

Bảng 2. Các chương trình TDX tiêu biểu tại 1 số ngân hàng

Ngân hàng	**Hoạt động**	**Ưu đãi**	**Gói hỗ trợ TDX**	**Bộ phận quản lý rủi ro môi trường xã hội**	**Hợp tác**
HD Bank	- Cho vay với KH đầu tư dự án điện mặt trời trên mái nhà - Cho vay nông nghiệp ứng dụng	- Hỗ trợ ưu đãi: giảm 2 – 3 %/năm lãi suất - Hỗ trợ ưu đãi: giảm 1 %/năm lãi suất	- 10.000 tỷ đồng - 10.000 tỷ đồng		

	công nghệ cao, ưu đãi: giảm 1% so với lãi suất thông thường				
Nam Á bank	- CV trung và dài hạn cho các dự án thúc đẩy giảm khí thải CO2 và các dự án tiết kiệm 20% nhu cầu năng lượng - KH cá nhân thì cho vay mua xe ô tô, vay tiêu dùng, vay đầu tư, vay xây dựng - sửa chữa nhà…, các nhu cầu này không gây tác động xấu đến môi trường.	- Lãi suất ưu đãi 7%/năm trong thời gian lên đến 24 tháng			Là NH ngoài quốc doanh đầu tiên ký kết với Qũy Hợp Tác Khí Hậu Toàn Cầu (Global Climate Partnership Funds – GCPF
BIDV	- Phối hợp với các CTCP đầu tư và phát triển năng lượng mặt trời Bách Khoa (SolarBK) hỗ trợ cho các gia đình liên kết của SolarBK tối đa 75% vốn đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái - Cho vay các dự án thủy điện, phong điện	Thời hạn vay tối đa 10 năm, với lãi suất ưu đãi tối đa 5 năm.	7.000 tỷ đồng	Chưa có	Tiếp cận nguồn vốn SUNREF thuộc gói tín dụng xanh do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ.
Sacombank	- Cho vay KH cá nhân có nhu cầu mua thiết bị điện năng lượng mặt trời phục vụ nhu cầu sinh hoạt, kinh doanh, sản xuất - Cho vay nông nghiệp sạch, tái chế chất thải, năng lượng tái tạo	- Ưu đãi giảm 1%/năm lãi suất hiện hành, tối đa 100% nhu cầu vay vốn, không cần TSĐB	- 500 tỷ đồng	Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng hệ thống quản lý trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESMS) theo chuẩn mực quốc tế.	Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sỹ thành lập tại Việt Nam tài trợ
Vietcombank	Tham gia tài trợ một số dự án năng			Sử dụng Tiêu chuẩn môi	Ngân hàng Hợp tác

	lượng sạch, năng lượng tái tạo như các thủy điện nhỏ và vừa, dự án nhiệt điện sinh thái, dự án điện năng lượng mặt trời			trường, xã hội và quản trị (Environmental, Social and Governance Criteria	Quốc tế Nhật Bản (JBIC) đã ký hợp đồng tín dụng trị giá 200 triệu USD vào ngày 25/6 nhằm hợp tác tài trợ vốn các dự án điện mặt trời, điện gió
Vietinbank	- Cho vay các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng theo Chương trình tín dụng môi trường EIB; - Tài trợ vốn đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà cho doanh nghiệp	- Áp dụng cơ chế nhận tài sản bảo đảm linh hoạt theo từng KH - Lãi suất ưu đãi chỉ từ 8,1%/năm	- 10.000 tỷ đồng		- Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sỹ - Hợp tác với IFC với chương trình tín dụng tiết kiệm năng lượng dành cho các DN vừa và nhỏ với tổng giá trị gần 63 triệu USD.
ACB	- Cho vay theo dự án tài chính nông thôn RDF; - Hỗ trợ cho các DN có dự án đầu tư mới, mở rộng thay thế máy móc thiết bị nhằm cải thiện môi trường sản xuất trong chính DN và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.				Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sỹ thành lập tại Việt Nam tài trợ
Techcombank	-Dành riêng cho các DN kiểm toán	Ưu đãi về lãi suất, gói tín dụng còn có các		Xây dựng và triển khai quy trình quản lý	- Phối hợp với IFC xây dựng

	năng lượng - Sản phẩm dành cho DN được chuyên biệt hóa cho từng ngành như cao su, xi măng, cà phê, nhựa… , hay cho từng thời điểm trong chu kỳ kinh doanh như khi khởi nghiệp, lúc vào vụ mùa…	ưu đãi khác như thời hạn khoản vay lên đến 24 tháng, phương thức trả gốc và tài sản đảm bảo linh hoạt, thủ tục nhanh gọn		rủi ro môi trường và xã hội	chương trình tín dụng tiết kiệm năng lượng dành cho các DN vừa và nhỏ với tổng giá trị gần 63 triệu USD. - Quỹ Môi trường xanh (GCTF) do Chính phủ Thụy Sỹ tài trợ tài chính
VP bank	Năng lượng tái tạo (Renewable Energy); Sản xuất điện hiệu quả và giảm phát thải carbon; Sử dụng năng lượng hiệu quả (Energy Efficiency); Tòa nhà có Chứng chỉ xanh (Green Buildings); Sử dụng nguồn nước hiệu quả (Water Efficiency); Xử lý chất thải; Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất bền vững; Ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm;…	Ban hành khung TDX hỗ trợ chính sách, quy trình đánh giá, lựa chọn dự án, đánh giá của các bên độc lập		- Cán bộ chuyên trách môi trường xã hội - Chuyên gia tài chính xanh	VPBank ký kết Hợp đồng cho vay tín dụng xanh trị giá 212,5 triệu USD với Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) và các nhà đồng tài trợ quốc tế uy tín gồm Quỹ đồng cho vay được quản lý bởi IFC
Bắc Á bank	Cấp TD cho doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, Cấp TD cho hợp tác xã/ liên minh hợp tác nông nghiệp, Cho vay nông dân sản xuất nông nghiệp trồng rau - củ - quả…	- Mức lãi suất thấp nhất chỉ từ 8,99%/năm	1.000 tỷ đồng		

Agribank	Cho vay dự án đầu tư xây dựng thủy điện, cho vay ủy thác đầu tư, phát triển cao su, tài chính nông thôn, cho vay các dự án nông nghiệp nông thôn, cung cấp nước sạch.	Lãi suất cho vay giảm từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với lãi suất ưu đãi cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn theo quy định hiện hành của NHNN và Agribank.	50.000 tỷ		
NHCSXH	- Cho vay hơn 20 chương trình TDX, trong đó dư nợ cho vay nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 70% dư nợ của NH - Thực hiện cho vay chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay trồng rừng sản xuất, chăn nuôi, thực hiện chương trình TD sạch và vệ sinh môi trường nông thôn				

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Bảng 2 thể hiện hoạt động TDX đang được vận hành khá tốt với nhiều hình thức cho vay, sản phẩm cho vay đa dạng, với nhiều ưu đãi về lãi suất, thời gian vay và kể cả là hạn mức cho vay. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển TDX, tiếp cận KH xanh trong thời gian sắp tới. Hơn nữa, với việc hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế sẽ giúp các NHTM Việt Nam vừa tranh thủ sự hỗ trợ về vốn cũng như tiếp cận các công nghệ, quy định về môi trường ở các nước tiên tiến, qua đó giúp các NHTM nước ta tiến nhanh hơn trong công cuộc "xanh" của mình.

3. Kết luận

Trong thời gian qua, tình hình triển khai TDX, tài chính xanh tại Việt Nam có nhiều tích cực, nhiều dự án xanh đã được hỗ trợ vay vốn ưu đãi. Các NHTM mạnh dạn đầu tư, mở rộng TDX, giúp TDX tiếp cận được nhiều hơn các KH tiềm năng. Có thể nói TDX là xu thế tất yếu trong tương lai. Tuy vậy, việc triển khai vẫn còn hơi chậm, mặc dù đến nay đã sau 5 năm triển khai kế hoạch, vẫn chưa có đánh giá rà soát cụ thể, để xây dựng bước đi tiếp theo cho giai đoạn

sắp tới 2021-2030. Để thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững, ngành NH đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tích cực cho quá trình chuyển đổi kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững thông qua cơ chế huy động và cung ứng vốn cho các dự án bảo vệ môi trường. Theo đó, để đảm bảo mục tiêu này và phát triển bền vững xu hướng TDX, đòi hỏi phải có sự nỗ lực đến từ 3 phía, bao gồm Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Xiaoling Song, Xin Deng, *Ruixue Wu, Comparing the influence of Green Credit on Commercial BankProfitability in China and abroad: empirical test based on a Dynamic Panel System using*, International Journal of Financial Studies, 01/11/2019

[2]. Sa Xu, *International comparison of green credit and its enlightenment to China*, http://www.aimspress.com/journal/GF, 13/3/2020

[3]. Thùy Thiều Hương, *Developing green credit lines in the context of the green banking system*, (2015)

[4]. Nguyễn Hưng , TGĐ Ngân hàng Tiên Phong, *Tín dụng xanh cho tăng trưởng xanh ngày càng cấp thiết* –

[5]. *Industrial and Commercial bank of China environmental Factor stress test research group 2016*, Sun et al. 2017

[6]. Pham Thi Thanh Tung, *Assessing the role of green credit for green growth and sustainable development in VietNam* , 9/2018

[7]. *Doanh nghiệp và vấn đề tiếp cận nguồn vốn tín dụng xanh* - Tạp chí Tài chính kỳ 2, số tháng 3/2017

[8]. Khuê Nguyễn, *Thúc đẩy dòng chảy tín dụng xanh*, Thời báo Ngân hàng, 11/02/2020

[9]. Huyền Anh, *Tín dụng xanh: Ngân hàng muốn "bung" nhưng vẫn vướng*, báo Dân Việt, 19/10/2020

[10]. Ths. Nguyễn Đặng Hải Yến - Ths. Lê Văn Sơn, *Tăng trưởng xanh tại Việt Nam - phân tích trên khía cạnh các công cụ tài chính* , Tạp chí thị trường Tài chính Tiền tệ, 17/9/2020

THỰC HÀNH NHÀ HÀNG XANH – GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

ThS. Nguyễn Xuân Vinh(*)

Tóm tắt

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức thực hành xanh của khách hàng (PGP – Perception of Green Practices) có ảnh hưởng tích cực đến "hình ảnh xanh" của nhà hàng và ý định hành vi của khách hàng đối với nhà hàng. Ngoài ra, kết quả cũng cho chúng ta biết được "hình ảnh sinh thái cảm nhận" (PEI - Perceived Ecological Image) của khách hàng về nhà hàng ảnh hưởng tích cực đến "ý định hành vi sinh thái" (EBI - ecological behavioral intention) của khách hàng đối với nhà hàng. Thông qua kiểm tra vai trò trung gian của PEI, nghiên cứu của EunHa Jeong và SooCheong (Shawn) Jang đã tìm ra vai trò quan trọng của PEI trong việc giải thích hành vi mua hàng xanh của khách hàng.

Nghiên cứu này cũng cho thấy các "thực hành xanh" (green practices) ảnh hưởng đến PEI và EBI trong mỗi nhóm "khách hàng xanh" (green customers) khác nhau. Trong mỗi nhóm, các "hoạt động xanh" ảnh hưởng đến hình ảnh sinh thái cảm nhận (PEI) nhiều nhất là các thùng chứa có thể tái chế, chất thải tái chế và hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng. Các thực hành xanh ảnh hưởng đến ý định hành vi sinh thái (EBI) nhiều nhất là tái chế chất thải và sử dụng hiệu quả năng lượng chiếu sáng. Trong nhóm thấp hơn, việc thực hành sử dụng các thùng chứa mang đi tái chế có tác động đáng kể nhất.

1. Đặt vấn đề

Vài năm trở lại đây, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ăn uống phát triển nhanh cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch. Bên cạnh đó, do sự tăng lên về thu nhập trung bình, sự thay đổi về xu hướng và nhu cầu về ăn uống của người dân. Đây là những nhân tố mang tính tiền đề thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ về ngành kinh tế dịch vụ tại Việt Nam. Tuy nhiên, mặt trái của nó là gây ra những tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường do rác thải và nước xả thải; sử dụng vật liệu không thân thiện môi trường; khai thác quá mức các điều kiện tự nhiên gây mất cân bằng sinh thái, sự xuất hiện ngày càng nhiều những nhân tố gây hại xấu đến sức khỏe người tiêu dùng...Vậy làm thế nào để cân bằng được giữa lợi ích kinh tế từ kinh doanh ẩm thực mang lại và giảm thiểu tối đa những tác hại tiêu cực làm hủy hoại môi trường sinh thái đã được một số nước trên thế giới đặt làm mục tiêu trong quá trình phát triển bền vững trong nhiều năm qua.

Để thực hiện nghiên cứu bài bản về tính khoa học và thực tiễn ứng dụng, đòi hỏi đầu tư nhiều thời gian, công sức và khả năng giải quyết vấn đề. Thay vì vậy, tác giả bài viết xin lược dịch và dẫn luận lại công trình nghiên cứu: "Ảnh hưởng của nhà hàng thực hành xanh: hoạt động nào quan trọng và có hiệu quả?" (Effects of Restaurant Green Practices: Which practices are important and effective?) của EunHa Jeong và SooCheong (Shawn) Jang tại Đại học Purdue University (*). Với mong muốn đóng góp nhỏ cùng cộng đồng chung tay vảo vệ môi trường, hạn chế tối thiểu những tác hại do chính con người chúng ta gây ra

(*) Giảng viên Khoa Du lịch, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

cho môi trường sống của mình. Đồng thời qua đây cùng là cách giúp bản thân làm giàu và trao dồi thêm kiến thức phục vụ công tác nghiên cứu giảng dạy, có thể giúp sinh viên có thêm tư liệu để học tập. Ngoài mục đích trên, tác giả không còn mục đích nào khác.

2. Thực hành nhà hàng xanh góp phần giảm thiểu những tác động tiêu đến môi trường sinh thái

2.1.Khái niệm và sự cần thiết

Khái niệm

Mối quan hệ giữa nhận thức của khách hàng về thực hành xanh và hình ảnh cảm nhận của họ của một nhà hàng có thể được giải thích bằng bằng chứng thực nghiệm trong một nghiên cứu về hình ảnh cửa hàng. Đã nói ở trên hình ảnh cửa hàng là nhận thức của người tiêu dùng về cửa hàng do các thuộc tính nổi bật và hình ảnh được thể hiện dưới dạng một hàm của các thuộc tính nổi bật của một cửa hàng cụ thể được đánh giá và so sánh với nhau (Bloemer & Ruyter, 1998)

Hình 1. Mối liên hệ giữa nhận thức thực hành sinh thái, hình ảnh sinh thái cảm nhận và ý định hành vi sinh thái

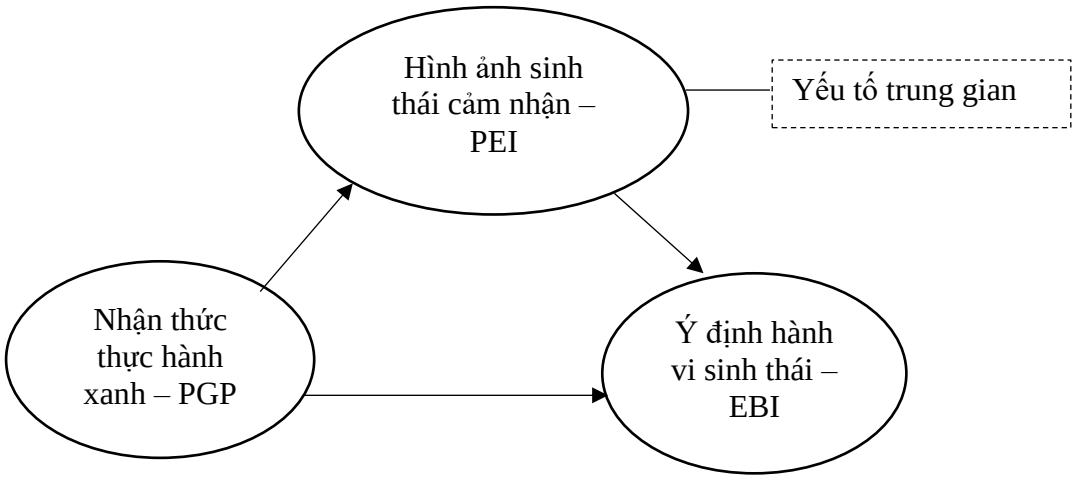

Dựa trên định nghĩa này về hình ảnh cửa hàng, Ryu et al. (2008) lập luận rằng hình ảnh của một nhà hàng có thể được mô tả bởi các thuộc tính chức năng của nhà hàng đó là điều quan trọng nhất để đánh giá. Tương tự, hình ảnh xanh của khách hàng về nhà hàng có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thân thiện với môi trường của nhà hàng, điều quan trọng đối với đánh giá mức độ xanh của nhà hàng. Thuộc tính xanh hữu hình trong nhà hàng, ví dụ: thùng rác tái chế tại cửa hàng, thực đơn hữu cơ, đèn chiếu sáng cảm biến chuyển động trong nhà hàng và hộp đựng đồ mang ra tái chế và nhà hàng thân thiện với môi trường có thể có tác động như thế nào đến xử lý hình ảnh xanh của khách hàng cho một nhà hàng cụ thể. Do đó, nhận thức của khách hàng liên quan đến việc thực hiện thực hành xanh trong nhà hàng sẽ ảnh hưởng đến những gì khách hàng tin tưởng liên quan đến tính thân thiện với môi trường của nhà hàng.

Sự cần thiết

Một khi nhiều khách hàng nhận ra mức độ nghiêm trọng của các vấn đề môi trường, các lựa chọn đang trở nên có ý thức hơn về mặt sinh thái khi họ mua các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường. Để đáp

ứng nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm và dịch vụ "xanh", các nhà tiếp thị trong tất cả các ngành đầu tư rất nhiều nỗ lực vào việc phát triển và quảng bá hàng hóa thân thiện với môi trường. Sự tập trung vào thân thiện với môi trường đã thôi thúc ngành công nghiệp nhà hàng sẽ thực hiện điều chỉnh dịch vụ của họ cũng như để đáp ứng những kỳ vọng thay đổi của khách hàng. Các chủ nhà hàng đang áp dụng Green Practice (GP) cho tài sản của họ bằng cách trở thành thành viên của các hiệp hội xanh, chẳng hạn như Hiệp hội Nhà hàng Xanh (GRA – Green Restaurant Certification)**.

Thực hành xanh có ảnh hưởng đến hình ảnh của công ty và hình thành ý định hành vi của khách hàng không? Hình ảnh được cải thiện của các công ty xanh có thể ảnh hưởng đến ý định hành vi không? Hơn nữa, một điều hết sức cơ bản là nghiên cứu thực tế về thực hành xanh, xem xét cảm nhận của khách hàng về thực hành xanh trong ngành nhà hàng vẫn chưa được thực hiện. Do đó, điều quan trọng là phải xem xét các thực hành xanh sẽ ảnh hưởng đến các phân khúc khách hàng bằng hình ảnh cảm nhận của họ về nhà hàng xanh và ý định hành vi mua hàng của họ.

Do đó, các mục tiêu cụ thể trong nghiên cứu này EunHa Jeong và SooCheong (Shawn) Jang đã giúp chúng ta: (1) xác định nhận thức của khách hàng tầm quan trọng của các thực hành xanh trong ngành nhà hàng, và (2) kiểm tra nhận thức của khách hàng liên quan đến việc thực hiện các thực hành xanh trong nhà hàng. Ngoài ra, nó (3) kiểm tra mối quan hệ giữa nhận thức của khách hàng về thực hành xanh và nhận thức của họ về hình ảnh xanh của nhà hàng, cùng với mối quan hệ này đang ảnh hưởng như thế nào đến ý định hành vi sinh thái của khách hàng. Nghiên cứu này (4) điều tra sự khác biệt trong mối quan hệ của nhận thức của khách hàng về thực hành xanh thông qua hình ảnh sinh thái của công ty hướng tới ý định hành vi mua hàng cuối cùng, trong số các phân khúc khách hàng xanh khác nhau. Cuối cùng, nó (5) khám phá ra các thực hành xanh chủ yếu ảnh hưởng đến hình ảnh sinh thái cảm nhận của khách hàng về nhà hàng và ý định hành vi sinh thái trong phân khúc khách hàng khác nhau.

2.2.Các yếu tố của thực hành hàng xanh

Khách hàng xanh

Khi mọi người đã nhận ra mức độ nghiêm trọng của các vấn đề môi trường, họ trở nên có ý thức hơn về mặt sinh thái và tìm cách mua các sản phẩm hoặc dịch vụ thân thiện với môi trường (Han và cộng sự, 2009). heo Ryan (2006), người Mỹ đang trở thành ngày càng quan tâm đến môi trường. Tỷ lệ phần trăm người Mỹ lo lắng về môi trường và quan tâm đến các vấn đề môi trường đã tăng từ 62% lên 77% so với hai năm (từ 2004 đến 2006). Khoảng 80% người Mỹ hiện đang mua các sản phẩm xanh thường xuyên hoặc thỉnh thoảng. 12% người Mỹ sử dụng rau xanh đậm và 68% là rau xanh nhạt (Hanas, 2007).

Trong một số nghiên cứu xanh, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm cách xác định 'khách hàng xanh' trong các khía cạnh nhân khẩu học, tâm lý học và hành vi. Theo Viện quốc

* EunHa Jeong and SooCheong Jang, "Effects of restaurant green practices: Which practices are important and effective?" (June 8, 2010). Caesars Hospitality Research Summit. Paper 13. http://digitalscholarship . unlv .edu/hhrc/2010/june2010/13

** GRA - Green Restaurant Certification: Được dịch từ tiếng Anh: Hiệp hội Nhà hàng Xanh là một tổ chức phi lợi nhuận của Hoa Kỳ cung cấp chứng nhận cho các nhà hàng trở nên có trách nhiệm hơn với môi trường. Kể từ năm 1990, GRA đã xây dựng một cơ sở dữ liệu sâu rộng về các mục tiêu môi trường cho ngành nhà hàng.

tế về bền vững Phát triển (IISD -), *khách hàng xanh là những người cam kết với lối sống xanh, nghiêm túc với màu xanh của chính họ thực hành và tác động của chúng, và hỗ trợ các công ty kết hợp thực hành xanh.*

Thực hành xanh trong nhà hàng

Để thực đánh giá được mức độ cam kết thực hành nhà hàng xanh của các chủ cửa hàng, thông thường có các tổ chức độc lập thực hiện, ở Mỹ có hiệp hội nhà xành xanh GRA như đã đề cập. Các tiêu chí đánh giá:

(1) Tái chế và làm phân trộn:

Có rất nhiều sản phẩm phế thải có thể tái chế trong các nhà hàng. Chúng là thủy tinh, nhựa, kim loại, bìa cứng và nhôm. Ủ rác thực phẩm giúp giảm lượng rác thải và nó cải thiện chất lượng của đất. Đây là những thực hành xanh có thể có trong nhà hàng liên quan đến tái chế và làm phân trộn:

• Tái chế giấy, nhựa, bìa cứng, thủy tinh và nhôm ở phía sau nhà hàng

• Cung cấp thùng rác tái chế trong cửa hàng (Thiết lập nhà hàng tự phục vụ)

• Tiến hành các chương trình ủ rác thực phẩm

(2) Thiết bị tiết kiệm nước và năng lượng:

Thiết bị tiết kiệm năng lượng và nước có thể được ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau trong nhà hàng - nhà bếp, khu vực ăn uống và phòng vệ sinh. Đây là vài ví dụ:

• Sử dụng bộ hạn chế dòng chảy trên vòi nước, bồn cầu có dòng chảy thấp và bồn tiểu sử dụng ít nước

• Chỉ phục vụ nước theo yêu cầu của khách hàng

• Thay thế bóng đèn sợi đốt bằng bóng đèn CFL hoặc đèn LED có tuổi thọ cao hơn

• Thay thế đèn thoát hiểm bằng đèn LED

• Sử dụng máy dò chuyển động để tìm đèn trong phòng vệ sinh

• Sử dụng hệ thống giám sát và kiểm soát nhiệt độ dễ chịu một cách hiệu quả với hệ thống HVAC (Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí)

• Đóng cửa vào hoặc sử dụng cửa đôi

(3) Vật tư làm sạch thân thiện với môi trường:

Vật tư tẩy rửa không độc hại an toàn cho môi trường và con người ví dụ như:

• Sử dụng chất tẩy rửa thân thiện với môi trường cho bát đĩa và khăn trải giường

• Sử dụng chất tẩy rửa thân thiện với môi trường cho bàn ghế và sàn nhà

(4) Đồ dùng phục vụ và đóng gói:

Đồ dùng dịch vụ tái chế được làm từ các nguồn chất thải sau người tiêu dùng. Những đồ gốm này có thể làm giảm lượng chất thải. Ngoài ra, họ có thể tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, chẳng hạn như cây cối.

• Sử dụng các hộp đựng mang đi có thể phân hủy sinh học (giấy) hoặc có thể tái chế thay vì sử dụng xốp.

(5) Tính bền vững của menu:

Thực phẩm hữu cơ được chăm bón bằng thuốc trừ sâu và phân bón không độc hại và được tạo ra không có kỹ thuật biến đổi gen. Thực phẩm được trồng tại địa phương làm giảm lượng ô nhiễm không khí liên quan đến giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Do đó, quản lý nhà hàng nên đảm bảo:

• Cung cấp các nguyên liệu địa phương trong thực đơn

• Cung cấp thực phẩm hữu cơ trong thực đơn

• Cung cấp cá và hải sản được thu hoạch bền vững và không có chất ô nhiễm có hại

• Tránh thực phẩm biến đổi gen

Tư tưởng lý thuyết thực hành nhà hàng xanh

Theo Miles và Covin (2000) chỉ ra rằng có hai lý thuyết giải thích tại sao các công ty đầu tư vào việc phát triển hiệu quả môi trường vượt trội: (1) lý thuyết "tài nguyên thiếu hụt" (Graves & Waddock, 1994) và (2) quan điểm "quản lý tốt" về lợi thế cạnh tranh (Russo & Fouts, 1997).

- Trọng tâm chính của lý thuyết "tài nguyên thiếu hụt" đề xuất rằng công ty có tài sản lớn thường có xu hướng phân bổ các nguồn lực tùy ý cho các hoạt động có trách nhiệm với xã hội, chẳng hạn như cải tiến môi trường. Khoản đầu tư này được thiết kế để phát triển và nâng cao lợi thế cạnh tranh thông qua danh tiếng, hình ảnh và tiết kiệm chi phí dài hạn.

- Đối với lý thuyết "quản lý tốt" gợi ý rằng các công ty có cách quản lý sáng tạo thường có xu hướng tìm kiếm các nguồn lợi thế cạnh tranh chẳng hạn như thực hành bảo vệ môi trường là cách tốt nhất để làm hài lòng khách hàng.

Nhìn chung, cả hai lý thuyết đều chỉ ra rằng, bất kể điều kiện nguồn như thế nào, lý do chính khiến các công ty tham gia vào việc thực hiện và phát triển hiệu quả môi trường vượt trội là cải thiện hình ảnh của công ty bằng cách tiến hành các hoạt động thực hành xanh và cuối cùng để đạt được lợi thế cạnh tranh.

Hình ảnh - hình ảnh xanh của công ty (nhà hàng)

Ảnh hưởng của hình ảnh công ty đặc biệt quan trọng trong ngành nhà hàng vì các đặc điểm vô hình của nhà hàng là không thể đánh giá chất lượng sản phẩm dịch vụ trước khi trải nghiệm ăn uống. Do đó, khách hàng phụ thuộc nhiều vào hình ảnh của nhà hàng được tạo bởi các dấu hiệu hữu hình (ví dụ: tên thương hiệu của nhà hàng hoặc các thuộc tính của nhà hàng).

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng có năm yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của khách hàng về hình ảnh công ty trong ngành dịch vụ. Bao gồm: (1) bản sắc công ty, (2) danh tiếng, (3) dịch vụ cung cấp, (4) môi trường vật chất và (5)nhân viên liên hệ. Trong đó, "danh tiếng" là yếu tố chủ yếu tạo nên "hình ảnh" của công ty.

Ý định hành vi – hành vi sinh thái

"Ý định hành vi là khả năng được thừa nhận khi tham gia vào một hành vi nhất định" Olive (1997). Ông đã đề cập rằng thái độ của khách hàng đối với việc mua hàng có liên quan chặt chẽ đến ý định hành vi của họ. Ông cũng chỉ ra rằng thái độ của khách hàng đối với việc mua hàng; ý định hành vi, được phát triển bởi kinh nghiệm trước đó của họ về sản phẩm hoặc dịch vụ.

Với cách hiểu như vậy, ý định hành vi sinh thái của khách hàng liên quan đến nhà hàng được mô tả như một khả năng được thừa nhận để tham gia vào hoạt động mua hàng xanh bằng cách ăn uống trong một nhà hàng xanh.

Có hai động cơ thúc đẩy các ý định hành vi sinh thái của khách hàng đó là lòng vị tha đối với môi trường và nâng cao vị thế xã hội. Một số nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng "hành vi mua sắm sinh thái của khách hàng có thể được hiểu là vị tha". Lòng vị tha là liên quan đến hành động làm điều gì đó tốt cho người khác mà không mong đợi được đáp lại. Một động lực khác

là lợi ích nâng cao vị xã hội thế gắn với việc mua các sản phẩm thân thiện với môi trường. Và có thể hiểu việc mua hàng hóa thân thiện với môi trường đòi hỏi sự hy sinh của bản thân khách hàng. Lòng vị tha thực sự của khách hàng đối với môi trường có thể khơi gợi lên ý định hành vi đối với một nhà hàng có hoạt động thân thiện với môi trường thể hiện uy tín vượt trội. Ngoài ra, mong muốn của khách hàng để có được lợi ích nâng cao vị thế xã hội thông qua việc ăn uống trong nhà hàng xanh (là cách dễ nhất để được công chúng công nhận khi họ dùng bữa) có thể là động cơ chính của ý định hành vi của họ.

2.3.Phương pháp luận

Lựa chọn nhà hàng mẫu nghiên cứu

Để thực hiện hiện nghiên cứu này, ban đầu EunHa Jeong và SooCheong (Shawn) Jang đã chọn mẫu 300 nhà hàng được chứng nhận nhà hàng xanh bởi hiệp hội nhà hàng xanh Mỹ GRA. Nhưng phương án này không khả thi vì hầu hết các nhà hàng được điều hành bởi chu doanh nghiệp tư nhân nhỏ.

Do đó, nghiên cứu này quyết định xem xét các nguồn khác để tìm nhà hàng mẫu. Newsweek (2009), tạp chí tin tức hàng tuần lớn thứ hai ở Mỹ, đã xuất bản xếp hạng độc quyền về môi trường của 500 tập đoàn lớn nhất của Mỹ. Starbucks xếp hạng đầu tiên trong lĩnh vực công nghiệp này, trên cả McDonalds. Thực hành xanh được thực hiện ở Starbucks như sử dụng thùng tái chế thùng đựng đồ ăn mang đi, sử dụng ánh sáng tiết kiệm năng lượng trong các khu vực tiếp khách và sử dụng tiết kiệm nước và thiết bị tương tự nhau ở các địa điểm khác nhau. Cuối cùng, hai đồng tác giả đã nhận thấy quy mô kinh doanh của Starbucks có tiềm năng nghiên cứu và sức ảnh hưởng tốt hơn. Vì vậy, Starbucks được chọn làm mẫu nghiên cứu.

Đo lường

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, bảng câu hỏi khảo sát tự quản đã được xây dựng dựa trên những phác thảo tổng quan nghiên cứu, gồm các vấn đề sau:

(1) khách hàng cảm nhận được hiệu quả, (2) tầm quan trọng của các thực hành xanh trong nhà hàng, (3) thực hiện các thực hành xanh trong nhà hàng, (4) hình ảnh sinh thái cảm nhận của khách hàng về nhà hàng, (5) ý định hành vi sinh thái của khách hàng đối với nhà hàng, và (6) dữ liệu nhân khẩu học.

Phần thứ nhất, nhận thức về hiệu quả của khách hàng (PCE), người trả lời được hỏi về thái độ hoặc niềm tin có thể ảnh hưởng tích cực đến kết quả của các vấn đề sinh thái. Có 7 điểm trong Thang đo Likert được sử dụng để đo lường nhận thức, *trong đó 1 = hoàn toàn không đồng ý và 7 = hoàn toàn đồng ý.*

Phần thứ hai những người được hỏi đã yêu cầu đánh giá tầm quan trọng của mỗi thực hành xanh đối với bất kỳ Starbucks nào, sử dụng thang đo Likert 7 điểm, *trong đó 1 = không quan trọng, 4 = trung tính và 7 = rất quan trọng*. Tổng cộng có 12 thực hành xanh cho mỗi nhà hàng cụ thể đã được xác định từ đánh giá tài liệu và được phân loại thành năm nhóm; tái chế *(2 mặt hàng),* thiết bị tiết kiệm năng lượng và nước *(4 mặt hàng),* sinh thái vật dụng làm sạch thân thiện *(2 mặt hàng)*, đồ dùng phục vụ & đóng gói *(2 mặt hàng)* và tính bền vững của thực đơn *(2 mặt hàng)*.

Phần thứ ba đo lường hiệu suất nhận thức của người trả lời về các thực hành xanh

dựa trên trải nghiệm ăn uống của họ tại nhà hàng được khảo sát (Starbucks), sử dụng Likert- 7 điểm thang điểm, *trong đó 1 = kém, 4 = trung tính và 7 = xuất sắc*. Bốn hạng mục thực hành xanh đã được sử dụng bởi nhà hàng được khảo sát đã được tích hợp vào phần này. Chúng được phân loại thành ba nhóm; tái chế *(1 mặt hàng)*, thiết bị tiết kiệm năng lượng và nước *(2 mặt hàng)* và đồ dùng phục vụ ăn uống xanh *(1 mặt hàng)*.

Phần tiếp theo đo lường hình ảnh sinh thái cảm nhận của người trả lời về nhà hàng được khảo sát bằng cách sử dụng 7-thang điểm Likert cũng tương tự như trên.

Phần cuối cùng của bảng câu hỏi tập hợp những người trả lời thông tin nhân khẩu học, chẳng hạn như tuổi, giới tính, giáo dục, nghề nghiệp và thu nhập hộ gia đình.

Kết quả nghiên cứu

Quá trình phân tích dữ liệu, cho đến các kết quả như sau:

Bảng 1. Tầm quan trọng của thực hành xanh trong nhà hàng (Coffee House)

Rank	Thực hành xanh	Mean	Std.Dev
1	Cung cấp thùng tái chế cho ly nhựa, ly giấy, và tay áo cúp trong cửa hàng	6,16	1,06
2	Sử dụng hộp đựng mang đi có thể tái chế	6,10	1,14
3	Tái chế rác thải ở phía sau cửa hàng	6,09	1,14
4	Sử dụng ánh sáng tiết kiệm năng lượng trong khu vực tiếp khách	5,91	1,08
5	Phục vụ đồ uống trong ly hoặc cốc có thể tái sử dụng	5,89	1,22
6	Sử dụng chất tẩy rửa thân thiện với môi trường cho bàn và sàn	5,81	1,15
7	Sử dụng chất tẩy rửa thân thiện với môi trường cho cốc, ly và đồ uống	5,79	1,19
8	Sử dụng máy dò chuyển động cho đèn chiếu sáng trong phòng vệ sinh	5,76	1,25
9	Sử dụng hệ thống giám sát và điều khiển thoải mái nhiệt độ hiệu quả với HV AC (Sưởi ấm, Thông gió và Hệ thống điều hòa không khí	5,75	1,15
10	Sử dụng bộ hạn chế dòng chảy trên vòi nước, bồn cầu có dòng chảy thấp và nước- ít bồn tiểu trong phòng vệ sinh	5,46	1,31
11	Cung cấp bánh nướng địa phương và các sản phẩm bán lẻ khác	5,32	1,47
12	Cung cấp hàng hóa hữu cơ (cà phê, sữa, trái cây và những thứ khác)	5,26	1,66

Nhận xét: Bảng 1 cho thấy các cấp bậc và giá trị trung bình về tầm quan trọng của các thực hành xanh đối với Coffee House. Giá trị trung bình (dao động từ 6,16 đến 5,26) của tất cả 12 thực hành xanh đều vượt mức trung bình 4. Nó cho thấy rằng thực hành xanh là quan trọng đối với khách hàng trong nhà hàng xanh.

Bảng 2. Hiệu suất Thực hành Xanh của Starbucks

Rank	Thực hành xanh	Mean	Std.Dev
1	Sử dụng hộp đựng mang đi có thể tái chế	5,12	1,52
2	Tái chế rác thải ở phía sau cửa hàng	4,95	1,41
3	Sử dụng ánh sáng tiết kiệm năng lượng trong khu vực	4,57	1,50

	tiếp khách		
4	Sử dụng bộ hạn chế dòng chảy trên vòi nước, bồn cầu có dòng chảy thấp và nước-ít bồn tiểu trong phòng vệ sinh	4,30	1,42

Nhận xét: Giá trị trung bình (dao động từ 5,12 đến 4,30) của bốn thực hành xanh đó đã vượt quá trung bình 4. Điều này cho thấy những người được hỏi cho rằng Starbucks thực hiện vượt mức các hoạt động thực hành xanh. Đồ dùng phục vụ và bao bì màu xanh lá cây được xếp hạng đầu tiên trên đoạt động thực hành xanh của Starbucks. So với tỷ lệ tầm quan trọng của các thực hành xanh, đánh giá của khách hàng về việc thực hiện các biện pháp xanh tương đối thấp.

Bảng 3. Kết quả phân tích các yếu tố khẳng định

Variables	Standardized loading	t - statistic	p - value	Cronbach α	AVE
Nhận thức về thực hành xanh - PGP				.815	.502
Tái chế chất thải ở phía sau cửa hàng	.766	9.470	< .001 ***		
Sử dụng các hộp đựng mang đi phân hủy sinh học hoặc có thể tái chế.	.626	8.671	< .001 ***		
Sử dụng bồn cầu lưu lượng thấp, vòi chảy có bộ hạn chế dòng nước và nước-ít bồn tiểu trong phòng vệ sinh	.700	8.838	< .001 ***		
Sử dụng ánh sáng tiết kiệm năng lượng trong khu vực tiếp khách	.734				
Nhận thức về Hình ảnh Sinh thái (PEI)				.897	.702
Starbucks hành xử xã hội một cách có ý thức.	.848				
Tôi có ấn tượng rằng Starbucks rất quan tâm vấn đề môi trường	.830	17.036	< .001 ***		
Starbucks lo ngại về bảo tồn môi trường.	.842	17.367	< .001 ***		
Tôi có cảm giác rằng Starbucks là không chỉ quan tâm đến lợi nhuận nhưng cũng lo ngại về môi trường và những người tiêu dùng khác	.830	15.532	< .001 ***		
Ý định hành vi sinh thái (EBI)				.938	.702
Tôi muốn nói những điều tích cực về Starbucks vì Starbucks thực hiện các hoạt động thân thiện với môi trường.	.858				
Tôi muốn giới thiệu Starbucks cho những người khác bởi vì tôi nghĩ nó là một màu xanh lá cây.	.919	22.989	< .001 ***		
Tôi muốn tiếp tục ghé lại Starbucks vì nó thể hiện tính thân thiện vơi sinh thái	.885	21.669	< .001 ***		
Tôi sẽ khuyến khích bạn bè và người thân ghé đến Starbucks vì Starbucks rất quan tâm vấn đề môi trường.	.856	19.891	< .001 ***		

Nhận xét: Độ tin cậy của các mục đo lường được xác minh bằng cách sử dụng Cronbach's alpha để đánh giá tính nhất quán nội bộ của ba cấu trúc, đó là *nhận thức của khách hàng về thực hành xanh, nhận thức về hình ảnh sinh thái của nhà hàng và ý định hành vi sinh thái.*

Mức độ nội bộ tính nhất quán của mỗi cấu trúc được chấp nhận với alpha nằm trong khoảng từ .815 đến .938. Tất cả các mục đo lường có ước tính tải chuẩn hóa là 0,5 hoặc cao hơn (dao động từ 0,626 đến 0,966) tại mức alpha 0,001. Điều này cho thấy giá trị hội tụ của mô hình đo lường. Xây dựng độ tin cậy cũng được xác minh để ước tính giá trị hội tụ. Mỗi công trình có thể chấp nhận được xây dựng độ tin cậy với các ước tính nằm trong khoảng từ 0,6 đến 0,7. Ngoài ra, phương sai trung bình được trích xuất (AVE) của ba cấu trúc vượt quá mức tối thiểu rào cản 0,5. Để kiểm tra tính hợp lệ phân biệt giữa ba cấu trúc, tương quan bình phương giữa các cấu trúc được ước tính và so sánh với AVE. Mỗi bình phương tương quan giữa các cặp cấu trúc nhỏ hơn AVE tương ứng. Do đó, kết quả này chỉ ra giá trị phân biệt của mô hình đo lường.

3. Kết luận

Nhận thức thực hành xanh ngày càng có tính cộng đồng mạnh mẽ bởi lợi ích mang lại của nó góp phần giảm thiểu những tác hại tiêu cực đến môi trường sinh thái. Điều này được thể hiện qua các thực hành xanh của nhà hàng và hành vi sinh thái của thực khách. Trong đó, hình ảnh sinh thái cảm nhận đóng vai trò trung gian; đều có ý nghĩa đối với nhà hàng thực hành xanh (nhà hàng xanh) và khách hàng thực hiện hành vi tiêu dùng xanh (khách hàng xanh). Thông qua hành vi có trách nhiệm của mình đối với môi trường, cả hai đều xây dựng cho mình hình ảnh tốt đẹp thể hiện tính nhân văn cao cả. Mọi hoạt động xanh của chủ nhà hàng và khách hàng hoàn toàn mang tính tự nguyện nghiêm túc vì lợi ích chung của cộng động, chung tay bảo vệ hành tinh xanh của chúng ta. Nhu cầu là trọng tâm của mọi hoạt động kinh tế, vì vậy hành vi tiêu dùng xanh của khách có ý nghĩa định hướng dẫn dắt, tuy nhiên vai trò của nhà nước là hết sức quan trọng.

Tóm lại, công trình nghiên cứu của đồng hai tác giả EunHa Jeong và SooCheong (Shawn) Jang có giá trị tham khảo cao. Loại hình lựa chọn nghiên cứu là Starbucks và Coffee, điều này hoàn toàn có ý nghĩa đối với những loại kinh doanh ăn uống khác mà có thể áp dụng mô hình và phương pháp nghiên cứu tương tự, tác là có giá trị thực tiễn ứng dụng. Starbucks và Coffee House là 2 loại hình cung cấp sản phẩm ăn uống khá phổ biến tại Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. EunHa Jeong and SooCheong Jang, "Effects of restaurant green practices: Which practices are important and effective?" (June 8, 2010), http://digitalscholarship . unlv .edu/hhrc/2010/june2010/13

[2]. Tạp chí môi trường Việt Nam, http://tapchimoitruong.vn/

GIẢI BÀI TOÁN TÌM CỰC TRỊ CỦA HÀM NHIỀU BIẾN CÓ ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC CÂN BẰNG VỚI CÔNG CỤ TOÁN SƠ CẤP VÀ TOÁN CAO CẤP

ThS. Lê Xuân Hòa*

Tóm tắt

Giới thiệu. Cực trị của hàm nhiều biến có ràng buộc điều kiện cân bằng là kiến thức trọng tâm trong học phần Toán cao cấp dành cho kinh tế, có nhiều ứng dụng trong việc giải quyết các bài toán tìm giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

Bài viết dưới đây giới thiệu cách giải bài toán tìm cực trị của hàm nhiều biến có ràng buộc điều kiện cân bằng với công cụ toán sơ cấp và toán cao cấp. Qua đó, cho chúng ta thấy được điểm mạnh của toán cao cấp cũng như "vẽ đẹp" của toán sơ cấp.

Nội dung bài toán. Tìm cực trị của hàm w = f (x_1; x_2; … ; x_n) (1);

thỏa mãn điều kiện ràng buộc cân bằng g(x_1; x_2; … ; x_n) = b (2).

(x_1; x_2; … ; x_n): gọi là biến chọn (hay là biến quyết định);

w: là biến mục tiêu; f: hàm mục tiêu; g(x_1; x_2; … ; x_n) = b là phương trình ràng buộc.

I. Kiến thức cơ sở:

1. Bất đẳng thức Cauchy cho n số không âm.

Cho n – số không âm $a_1 \geq 0$; $a_2 \geq 0$; …; $a_n \geq 0$; Khi đó, ta có

$\frac{a_1 + a_2 + ... + a_n}{n} \geq \sqrt[n]{a_1.a_2....a_n}$; dấu = xảy ra khi $a_1 = a_2 = \ldots = a_n$.

2. Bất đẳng thức Bunhiacôpxki – Cauchy – Schwartz (BCS).

Cho 2 bộ n – số (a_1; a_2; … ; a_n) , (x_1; x_2; … ; x_n), ta có:

$\left(a_1x_1 + a_2x_2 + ... + a_nx_n\right)^2 \leq \left(a_1^2 + a_2^2 + ... + a_n^2\right).\left(x_1^2 + x_2^2 + ... + x_n^2\right)$; dấu = xảy ra khi

$\frac{a_1}{x_1} = \frac{a_2}{x_2} = ... = \frac{a_n}{x_n}$.

3. Phương pháp nhân tử Lagrange.

Ở đây chúng tôi trình bày tóm tắt phương pháp nhân tử Lagrange đối với hàm 2 – biến và hàm 3 – biến.

3.1. Đối với hàm 2–biến. Tìm cực trị của f(x; y), thỏa mãn điều kiện g(x; y) = b.

– Lập hàm Lagrange F = f (x; y) + α.(g(x; y) – b); α: gọi là nhân tử Lagrange.

* Tổ KHTN, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

– Xét hệ phương trình: $\begin{cases} F_x^{/} = 0 \\ F_y^{/} = 0 \\ F_\alpha^{/} = 0 \end{cases}$ (*)

Nếu hệ (*) vô nghiệm thì f (x; y) với điều kiện (2) là không có cực trị.

Nếu hệ (*) có nghiệm (x_0; y_0; α_0) ta gọi là các điểm dừng.

– Tính $\frac{\partial g}{\partial x}; \frac{\partial g}{\partial y}; \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}; \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}; \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x}; \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}$.

– Xét tại điểm dừng (x_0; y_0; α_0).

Lập ma trận D như sau: $D = \begin{bmatrix} 0 & g_1 & g_2 \\ g_1 & a_{11} & a_{12} \\ g_2 & a_{21} & a_{22} \end{bmatrix}$, với

$g_1 = \frac{\partial g}{\partial x}(x_0; y_0; \alpha_0)$; $g_2 = \frac{\partial g}{\partial y}(x_0; y_0; \alpha_0)$; $a_{11} = \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}(x_0; y_0; \alpha_0)$; $a_{12} = \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}(x_0; y_0; \alpha_0)$

$a_{21} = \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x}(x_0; y_0; \alpha_0)$; $a_{22} = \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}(x_0; y_0; \alpha_0)$

Để ý rằng D là ma trận đối xứng.

– Nếu D > 0 thì điểm (x_0; y_0) là điểm cực đại.

D < 0 thì điểm (x_0; y_0) là điểm cực tiểu.

Và nếu D = 0 thì ta chưa có kết luận gì về điểm dừng (x_0; y_0; α_0).

3.2. Đối với hàm 3–biến. Tìm cực trị của f(x; y; z), thỏa mãn điều kiện g(x; y; z) = b.

– Lập hàm Lagrange F = f (x; y; z) + α.(g(x; y; z) – b); α: gọi là nhân tử Lagrange.

– Xét hệ phương trình: $\begin{cases} F_x^{/} = 0 \\ F_y^{/} = 0 \\ F_z^{/} = 0 \\ F_\alpha^{/} = 0 \end{cases}$ (*)

Nếu hệ (*) vô nghiệm thì f (x; y; z) với điều kiện (2) là không có cực trị.

Nếu hệ (*) có nghiệm (x_0; y_0; z_0; α_0) ta gọi là các điểm dừng.

– Tính $\frac{\partial g}{\partial x}; \frac{\partial g}{\partial y}; \frac{\partial g}{\partial z}; \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}; \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}; \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial z}; \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x}; \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}; \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial z}; \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial x}; \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial y}; \frac{\partial^2 F}{\partial z^2}$.

– Xét tại điểm dừng $(x_0; y_0; z_0; \alpha_0)$.

Lập ma trận H như sau: $H = \begin{bmatrix} 0 & g_1 & g_1 & g_1 \\ g_1 & a_{11} & a_{12} & a_{13} \\ g_1 & a_{21} & a_{22} & a_{23} \\ g_1 & a_{31} & a_{32} & a_{33} \end{bmatrix}$, với

$$g_1 = \frac{\partial g}{\partial x}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad g_2 = \frac{\partial g}{\partial y}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad g_3 = \frac{\partial g}{\partial z}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0)$$

$$a_{11} = \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{12} = \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{13} = \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial z}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0)$$

$$a_{21} = \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{22} = \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{23} = \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial z}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0)$$

$$a_{31} = \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial x}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{32} = \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial y}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0); \quad a_{33} = \frac{\partial^2 F}{\partial z^2}(x_0; y_0; z_0; \alpha_0)$$

Xét D_k là các định thức con chính cấp k+1 của H.

Nếu $(-1)^k D_k > 0$ với mọi k = 1; 2; 3 (tức là nếu $D_1 < 0$, $D_2 > 0$, $D_3 = \det(H) < 0$) thì hàm số đạt cực đại tại $(x_0; y_0; z_0)$;

Nếu $D_k < 0$ với mọi k = 1; 2; 3 thì hàm số đạt cực tiểu tại $(x_0; y_0; z_0)$.

II. Các bài toán minh họa.

Trong phần lời giải, cách 1 là giải bằng cách dùng phương pháp nhân tử Lagrange, cách 2 là dùng công cụ toán sơ cấp.

Bài 1 (Ví dụ 1, trang 35, [1]). Tìm cực trị của hàm số $f(x; y) = x^2 + y^2$ (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng $ax + by + c = 0$ (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange $F(x; y; \alpha) = x^2 + y^2 + \alpha(ax + by + c)$.

Xét hệ phương trình $\begin{cases} F'_x = 2x + \alpha a = 0 \\ F'_y = 2y + \alpha a = 0 \\ F'_\alpha = ax + by + c = 0 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = \dfrac{-ac}{a^2 + b^2} = x_0 \\ y = \dfrac{-bc}{a^2 + b^2} = y_0 \\ \alpha = \dfrac{2c}{a^2 + b^2} = \alpha_0 \end{cases}$.

Tính $\frac{\partial g}{\partial x}=a;\ \frac{\partial g}{\partial y}=b;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}=2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x\partial y}=0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y\partial x}=0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}=2.$

Xét tại điểm dừng (x_0; y_0; α_0).

Lập ma trận đối xứng $D=\begin{bmatrix}0 & a & b\\ a & 2 & 0\\ b & 0 & 2\end{bmatrix}=-2\left(a^2+b^2\right)<0$

Kết luận.Hàm số đạt cực tiểu bằng $\frac{c^2}{a^2+b^2}$ tại điểm $\left(\frac{-ac}{a^2+b^2};\frac{-bc}{a^2+b^2}\right)$.

Cách 2. Từ (2): ax + by = – c → $c^2=(ax+by)^2\le(a^2+b^2).(x^2+y^2)$

↔ $x^2+y^2\ge\frac{c^2}{a^2+b^2}$ hay $f(x;y)\ge\frac{c^2}{a^2+b^2}$; dấu = xảy ra khi $\frac{a}{x}=\frac{b}{y}$ (3)

Từ (2), (3) → $x=\frac{-ac}{a^2+b^2};\ y=\frac{-bc}{a^2+b^2}$.

KL. Hàm số đạt cực tiểu bằng $\frac{c^2}{a^2+b^2}$ tại điểm $\left(\frac{-ac}{a^2+b^2};\frac{-bc}{a^2+b^2}\right)$.

Bài 2 (Ví dụ 2, trang 237 [3]). Tìm cực trị của hàm số f(x; y) = 8x + 15y + 28 (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng $2x^2 + 3y^2 = 107$ (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange F(x; y; α) = 8x + 15y + 28 + α($2x^2 + 3y^2 – 107$).

Xét hệ phương trình $\begin{cases}F_x'=8+4\alpha x=0\\ F_y'=15+6\alpha y=0\\ F_\alpha'=2x^2+3y^2-107=0\end{cases}\rightarrow\begin{cases}x=4=x_1\\ y=5=y_1\\ \alpha=\frac{-1}{2}=\alpha_1\end{cases}\vee\begin{cases}x=-4=x_2\\ y=-5=y_2\\ \alpha=\frac{1}{2}=\alpha_2\end{cases}.$

Tính $\frac{\partial g}{\partial x}=4x;\ \frac{\partial g}{\partial y}=6y;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}=4\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x\partial y}=0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y\partial x}=0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}=6\alpha.$

– Xét tại điểm dừng (x_1; y_1; α_1).

Định thức đối xứng $D=\begin{vmatrix}0 & 16 & 30\\ 16 & -2 & 0\\ 30 & 0 & -3\end{vmatrix}>0$ $\rightarrow$ Hàm số đạt cực đại tại điểm (4; 5) và giá trị cực đại bằng 135.

– Xét tại điểm dừng (x_2; y_2; α_2).

Định thức đối xứng $D=\begin{vmatrix}0 & -16 & -30\\ -16 & 2 & 0\\ -30 & 0 & 3\end{vmatrix}<0$ $\rightarrow$ Hàm số đạt cực tiểu tại điểm (–4; –5) và giá trị cực đại bằng –79.

Cách 2. Ta có $(8x+15y)^2=\left[\frac{8}{\sqrt{2}}\left(\sqrt{2}.x\right)+\frac{15}{\sqrt{3}}\left(\sqrt{3}.y\right)\right]^2\le(32+75).\left(2x^2+3y^2\right)=(107)^2$

$\leftrightarrow$ $-79\le 8x+15y+28\le 135$ hay $-79\le f(x;y)\le 135$

dấu = xảy ra khi $\frac{x}{4}=\frac{y}{5}$ (3)

Từ (2), (3) $\rightarrow$ x = 4, y = 5 và x = –4; y = –5.

KL. Hàm số đạt cực tiểu bằng –79 tại điểm (–4; –5); đạt cực đại bằng 135 tại điểm (4; 5).

Bài 3 (Ví dụ, trang 243 [3]). Tìm cực trị của hàm số f(x; y; z) = x + y + z (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng x.y.z = 8 (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange F(x; y; z; α) = x + y + z + α(x.y.z – 8).

Xét hệ phương trình $\begin{cases}F_x'=1+\alpha yz=0\\ F_y'=1+\alpha xz=0\\ F_z'=1+\alpha xy=0\\ F_\alpha'=xyz-8=0\end{cases}\rightarrow\begin{cases}x=2=x_1\\ y=2=y_1\\ z=2=z_1\\ \alpha=\frac{1}{4}=\alpha_1\end{cases}$.

Tính $\frac{\partial g}{\partial x}=yz;\ \frac{\partial g}{\partial y}=xz;\ \frac{\partial g}{\partial z}=xy;\ \frac{\partial^2F}{\partial x^2}=0;\ \frac{\partial^2F}{\partial x\partial y}=\alpha z;\ \frac{\partial^2F}{\partial x\partial z}=\alpha y$

$\frac{\partial^2F}{\partial y\partial x}=\alpha z;\ \frac{\partial^2F}{\partial y^2}=0;\ \frac{\partial^2F}{\partial y\partial z}=\alpha x;\ \frac{\partial^2F}{\partial z\partial x}=\alpha y;\ \frac{\partial^2F}{\partial z\partial y}=\alpha x;\ \frac{\partial^2F}{\partial z^2}=0.$

– Xét tại điểm dừng (x_1; y_1; z_1 ; α_1).

Lập ma trận đối xứng $H = \begin{bmatrix} 0 & 4 & 4 & 4 \\ 4 & 4 & \frac{-1}{2} & \frac{-1}{2} \\ 4 & \frac{-1}{2} & 4 & \frac{-1}{2} \\ 4 & \frac{-1}{2} & \frac{-1}{2} & 4 \end{bmatrix}$

Xét các định thức con chính

$$D_1 = \begin{vmatrix} 0 & 4 \\ 4 & 0 \end{vmatrix} = -16 < 0; \quad D_2 = \begin{vmatrix} 0 & 4 & 4 \\ 4 & 0 & \frac{-1}{2} \\ 4 & \frac{-1}{2} & 0 \end{vmatrix} = -16 < 0; \quad D_3 = \det(H) - 12 < 0$$

$\rightarrow$ Hàm số đạt cực tiểu tại điểm (2; 2; 2) và giá trị cực đại bằng 6.

Cách 2. Áp dụng bất đẳng thức Cauchy cho 3 – số dương x, y, z, ta có:

$x + y + x \geq 3.\sqrt[3]{x.y.z} = 6$ hay f(x; y; z) ≥ 6;

dấu = xảy ra khi x = y = z (3)

Từ (2), (3) $\rightarrow$ x = y = z = 2.

KL. Hàm số đạt cực tiểu bằng 6 tại điểm (2; 2; 2).

Bài 4 (Bài tập số 13, trang 256 [3]). Tìm cực trị của hàm số f(x; y; z) = 5x + 4y + 3z (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng $x^2 + 2y^2 + 3z^2 = 36$ (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange F(x; y; z; α) = 5x + 4y + 3z + $\alpha(x^2 + 2y^2 + 3z^2 - 36)$

Xét hệ phương trình $\begin{cases} F_x' = 5 + 2\alpha x = 0 \\ F_y' = 4 + 4\alpha y = 0 \\ F_z' = 3 + 6\alpha z = 0 \\ F_\alpha' = x^2 + 2y^2 + 3z^2 - 36 = 0 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = 5 = x_1 \\ y = 2 = y_1 \\ z = 1 = z_1 \\ \alpha = \frac{-1}{2} = \alpha_1 \end{cases} \vee \begin{cases} x = -5 = x_2 \\ y = -2 = y_2 \\ z = -1 = z_2 \\ \alpha = \frac{1}{2} = \alpha_2 \end{cases}.$

Tính $\frac{\partial g}{\partial x} = 2x; \quad \frac{\partial g}{\partial y} = 4y; \quad \frac{\partial g}{\partial z} = 6z; \quad \frac{\partial^2 F}{\partial x^2} = 2\alpha; \quad \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y} = 0; \quad \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial z} = 0$

$\frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x} = 0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y^2} = 4\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial z} = 0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial x} = 0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial y} = 0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z^2} = 6\alpha.$

– Xét tại điểm dừng (x_1; y_1; z_1 ; α_1).

Lập ma trận đối xứng $H = \begin{bmatrix} 0 & 10 & 8 & 6 \\ 10 & -1 & 0 & 0 \\ 8 & 0 & -2 & 0 \\ 6 & 0 & 0 & -3 \end{bmatrix}$

Xét các định thức con chính, có $D_1 < 0$, $D_2 > 0$, $D_3 = \det(H) < 0$

$\rightarrow$ Hàm số đạt cực đại tại điểm (5; 2; 1) và giá trị cực đại bằng 36.

– Xét tại điểm dừng (x_2; y_2; z_2 ; α_2).

Lập ma trận đối xứng $H = \begin{bmatrix} 0 & -10 & -8 & -6 \\ -10 & 1 & 0 & 0 \\ -8 & 0 & 2 & 0 \\ -6 & 0 & 0 & 3 \end{bmatrix}$

Xét các định thức con chính, có $D_1 < 0$, $D_2 < 0$, $D_3 = \det(H) < 0$

$\rightarrow$ Hàm số đạt cực tiểu tại điểm (–5; –2; –1) và giá trị cực đại bằng –36.

Cách 2. Ta có

$$(5x+4y+3z)^2 = \left[5x + \frac{4}{\sqrt{2}}\left(\sqrt{2}.y\right) + \sqrt{3}\left(\sqrt{3}.z\right)\right]^2 \le (36).\left(x^2+2y^2+3z^2\right) = (36)^2$$

$\leftrightarrow$ $-36 \le 5x + 4y + 3z \le 36$ hay $-36 \le f(x; y; z) \le 36$

dấu = xảy ra khi $\frac{x}{5} = \frac{y}{2} = z$ (3)

Từ (2), (3) $\rightarrow$ x = 5; y = 2; z = 1 và x = –5; y = –2; z = –1.

KL. Hàm số đạt cực tiểu bằng –36 tại điểm (–5; –2; –1);

đạt cực đại bằng 36 tại điểm (5; 2; 1).

Bài 5 (Bài tập số 14, trang 256 [3]). Tìm cực trị của hàm số $f(x; y; z) = x.y^2.z^3$ (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng x + 2y + 3z = 18 (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange $F(x; y; z; \alpha) = x.y^2.z^3 + \alpha(x + 2y + 3z – 18)$

Xét hệ phương trình $\begin{cases} F_x^{/} = y^2z^3 + \alpha = 0 \\ F_y^{/} = 2xyz^3 + 2\alpha = 0 \\ F_z^{/} = 3xy^2z^3 + 3\alpha = 0 \\ F_\alpha^{/} = x + 2y + 3z - 18 = 0 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = 3 \\ y = 3 \\ z = 3 \\ \alpha = -243 \end{cases}$.

Tính $\frac{\partial g}{\partial x} = 1;\ \frac{\partial g}{\partial y} = 2;\ \frac{\partial g}{\partial z} = 3;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x^2} = 0;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y} = 2yz^3;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x \partial z} = 3y^2z^2$

$\frac{\partial^2 F}{\partial y \partial x} = 2yz^3;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y^2} = 2xz^3;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y \partial z} = 6xyz^2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial x} = 3y^2z^2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z \partial y} = 6xyz^2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z^2} = 6xy^2z$.

– Xét tại điểm dừng (3; 3; 3; –243).

Lập ma trận đối xứng $H = \begin{bmatrix} 0 & 1 & 2 & 3 \\ 1 & 0 & 162 & 243 \\ 2 & 162 & 162 & 486 \\ 3 & 243 & 486 & 486 \end{bmatrix}$

Xét các định thức con chính, có $D_1 < 0$, $D_2 > 0$, $D_3 = \det(H) < 0$

$\rightarrow$ Hàm số đạt cực đại tại điểm (3; 3; 3) và giá trị cực đại bằng 729.

Cách 2. Áp dụng bất đẳng thức Cauchy, ta có

$18 = x + 2y + 3z = x + y + y + z + z + z \geq 6.\sqrt[6]{x.y^2.z^3} \leftrightarrow 729 \geq x.y^2.z^3$

hay f(x; y; z) ≤ 729; dấu = xảy ra khi x = y = z = 3.

KL. Hàm số đạt cực đại bằng 729 tại điểm (3; 3; 3).

Bài 6. Tìm cực trị của hàm $f = x^4 + y^4 + z^4$ (1) với điều kiện ràng buộc cân bằng

$xy + yz + zx = 4$ (2).

Lời giải.

Cách 1. Lập hàm Lagrange $F(x; y; z; \alpha) = x^4 + y^4 + z^4 + \alpha(xy + yz + zx - 4)$

Xét hệ phương trình $\begin{cases} F_x^{/} = 4x^3 + \alpha(y + z) = 0 \\ F_y^{/} = 4y^3 + \alpha(z + x) = 0 \\ F_z^{/} = 4z^3 + \alpha(x + y) = 0 \\ F_\alpha^{/} = xy + yz + zx - 4 = 0 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = \frac{2}{\sqrt{3}} = x_1 \\ y = \frac{2}{\sqrt{3}} = y_1 \\ z = \frac{2}{\sqrt{3}} = z_1 \\ \alpha = \frac{-8}{3} = \alpha_1 \end{cases} \vee \begin{cases} x = \frac{-2}{\sqrt{3}} = x_2 \\ y = \frac{-2}{\sqrt{3}} = y_2 \\ z = \frac{-2}{\sqrt{3}} = z_2 \\ \alpha = \frac{8}{3} = \alpha_2 \end{cases}$.

Tính $\frac{\partial g}{\partial x}=y+z;\ \frac{\partial g}{\partial y}=z+x;\ \frac{\partial g}{\partial z}=x+y;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x^2}=12x^2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x\partial y}=\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial x\partial z}=\alpha$

$\frac{\partial^2 F}{\partial y\partial x}=\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y^2}=12y^2;\ \frac{\partial^2 F}{\partial y\partial z}=\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z\partial x}=\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z\partial y}=\alpha;\ \frac{\partial^2 F}{\partial z^2}=12z^2.$

– Xét tại điểm dừng (x_1; y_1; z_1;α_1).

Lập ma trận đối xứng $H=\begin{bmatrix} 0 & \frac{4}{\sqrt{3}} & \frac{4}{\sqrt{3}} & \frac{4}{\sqrt{3}} \\ \frac{4}{\sqrt{3}} & 16 & \frac{-8}{3} & \frac{-8}{3} \\ \frac{4}{\sqrt{3}} & \frac{-8}{3} & 16 & \frac{-8}{3} \\ \frac{4}{\sqrt{3}} & \frac{-8}{3} & \frac{-8}{3} & 16 \end{bmatrix}$

Xét các định thức con chính, có $D_1 < 0$, $D_2 < 0$, $D_3 = \det(H) < 0$.

$\rightarrow$ Hàm số đạt cực tiểu bằng $\frac{16}{3}$ tại điểm $x=y=z=\pm\frac{2}{\sqrt{3}}$.

Cách 2. Áp dụng bất đẳng thức BCS, ta có

$4=xy+yz+zx\le\sqrt{\left(x^2+y^2+z^2\right)\left(x^2+y^2+z^2\right)}=x^2+y^2+z^2$

và $x^2+y^2+z^2\le\sqrt{\left(1^2+1^2+1^2\right)\left(x^4+y^4+z^4\right)}=\sqrt{3\left(x^4+y^4+z^4\right)}$

suy ra $x^4+y^4+z^4\ge\frac{16}{3}$ hay $f(x;y;z)\ge\frac{16}{3}$; dấu = xảy ra khi $x=y=z=\pm\frac{2}{\sqrt{3}}$.

Kết luận. Hàm số đạt cực tiểu bằng $\frac{16}{3}$ tại điểm $x=y=z=\pm\frac{2}{\sqrt{3}}$.

Kết luận. Qua các bài toán trên cùng với hai cách giải, có thể thấy việc sử dụng một cách "linh hoạt" công cụ toán sơ cấp sẽ cho chúng ta lời giải đẹp, ngắn gọn. Chú ý việc sử dụng công cụ toán sơ cấp cũng chỉ áp dụng cho một lớp các bài toán có hàm mục tiêu và điều kiện ràng buộc cân bằng đơn giản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Trần Lưu Cường; Bài tập toán cao cấp – phần II – Các ví dụ và bài tập; Trường ĐKBK tp Hồ Chí Minh; 1992.

[2]. Lê Đình Thúy; Toán cao cấp dành cho các nhà kinh tế; NXB ĐH kinh tế quốc dân; 2017.

KẾT QUẢ PHONG TRÀO HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH VỀ "NÓI ĐI ĐÔI VỚI LÀM" Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

ThS. Ngô Thị Thu Trang(*)

Tóm tắt

Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu của chúng ta trước lúc đi xa đã để lại cho dân tộc Việt Nam một "gia tài" to lớn. "Gia tài" đó chính là hệ thống tư tưởng, là tấm gương đạo đức và phong cách của Người.

Nói về phong cách của Người là một lĩnh vực rất rộng lớn, bao gồm: Phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn gắn chặt lý luận với thực tiễn; Phong cách làm việc dân chủ, khoa học, kỹ lưỡng, cụ thể, tới nơi, tới chốn; Phong cách ứng xử văn hóa, tinh tế, đầy tính nhân văn, thấm đậm tinh thần yêu dân, trọng dân, vì dân; Phong cách nói đi đôi với làm; nói và viết ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm; phong cách sống thanh cao, trong sạch, giản dị… Trong đó Người luôn đề cao phong cách nói đi đôi với làm, đây là nguyên tắc đầu tiên trong ba nguyên tắc đạo đức cách mạng: Nói thì phải làm, xây đi cùng với chống và tu dưỡng đạo đức suốt đời.

Tư tưởng của Người về "Nói đi đôi với làm" được thể hiện ở 3 điểm:

Một là, nói phải đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, không được xuyên tạc sự thật. Cán bộ, Đảng viên phải nắm vững đường lối cách mạng của Đảng để thực hiện cho đúng, để tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân làm theo cho đúng. Phải rèn luyện bản lĩnh vững vàng để có niềm tin vào mục tiêu lý tưởng cách mạng của Đảng trung thành với Đảng, với sự nghiệp cách mạng, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng xã hội tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Hai là, nói đi đôi với làm, không được "nói một đàng làm một nẻo". Theo Bác, lời nói phải đi đôi với việc làm, nói được làm được, sẽ mang lại hiệu quả lớn, được nhiều người hưởng ứng và làm theo. Khi đề ra công việc phải tránh cách nói chung chung, đại khái và khó hiểu. Khi nói cần phải cụ thể, thiết thực, từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao, từ dễ đến khó, nói trước làm trước, không được nói nhiều làm ít hoặc nói mà không làm. Nếu chính mình tham ô mà bảo người liêm khiết, mình không làm việc nhưng hô hào người khác làm việc thì không được. Nếu nói rằng phải cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, mà bản thân lười biếng, không hoàn thành những công việc được giao, luôn tìm cách tham ô tiền của Nhà nước và nhân dân; sống xa hoa, lãng phí….thì những lời nói đó sẽ không có tác dụng giáo dục.

Ba là, không được hứa mà không làm, lời hứa chỉ có giá trị khi đi liền với việc làm cụ thể. "Làm" ở đây chính là hành động, là hoạt động thực tiễn, là tổ chức thực hiện, đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc

(*) Giảng viên BM LLCT, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

sống. Người cho rằng, với trình độ giác ngộ và dân trí ngày càng cao, không phải cứ nghe cán bộ nói là quần chúng sẽ làm theo mà họ xem việc cán bộ làm. Cán bộ, đảng viên "cần phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải chỉ nói suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh… phải thật thà nhúng tay vào việc".

Ngày 15-5-2016, Bộ chính trị (khóa XII) ban hành chỉ thị số 05-CT/TW về "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. 5 năm qua, chủ trương đã có sức tác động, lan toả mạnh mẽ đến nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên, nhân dân, làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh từng bước trở thành nên tảng tinh thần của xã hội. Chi bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng từ đó đã kịp thời triển khai nội dung các văn bản chỉ đạo, đồng thời phát động phong trào "Học và làm theo phong cách nói đi đôi với làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh" tới toàn thể đảng viên trong Chi bộ. Việc thực hiện phong cách "Nói đi đôi với làm" không chỉ có ý nghĩa rất quan trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Chi bộ, của từng đảng viên mà còn ảnh hưởng to lớn đến công tác xây dựng Đảng, công tác chuyên môn của Nhà trường.

► Một số kết quả nổi bật:

Nhà trường tổ chức cho cán bộ, đảng viên, giáo viên và nhân viên tham gia đầy đủ, có chất lượng các buổi học tập chính trị tập trung hoặc học trực tuyến do thành phố, quận tổ chức. Trong năm 2021, mặc dù dịch bệnh phức tạp, Chi bộ đã có 15 đồng chí tham gia lớp Bồi dưỡng đảng viên mới. Bên cạnh đó, các thầy cô trong ban Chi ủy, Ban giám hiệu cùng toàn bộ công nhân viên chức đã nêu cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu lý luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ động nghiên cứu, tìm hiểu kỹ những nội dung cơ bản, cốt lõi về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, khi đã nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã làm rất tốt công tác tuyên truyền tới đồng nghiệp, người thân. Và qua kiểm điểm tự phê bình và phê bình bổ sung nội dung Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII), không có cá nhân nào trong Đảng bộ và trong Nhà trường có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Hình 1. Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị

Để tránh việc nói một đàng làm một nẻo, nhiệm vụ được phân công cụ thể rõ ràng ngay từ Hội nghị công chức, viên chức đầu năm học tới tổ chức chính quyền, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, các bộ phận khác của nhà trường.

Sau đó các khoa, phòng ban lại tiếp tục phân công cụ thể công việc tới các tổ, nhóm chuyên môn; tổ, nhóm chuyên môn phân công nhiệm vụ cho từng giáo viên và nhân viên của nhà trường. Mỗi công việc đều được xác định rõ mục đích, yêu cầu, lộ trình, khối lượng và chất lượng. Đặc biệt,

các thầy trong Ban Giám hiệu, trong Chi ủy luôn làm gương trước trong tất cả các công việc, nhiệm vụ. Đồng thời, khi giao nhiệm vụ luôn đi sâu bám sát, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện những công việc đề ra, không làm theo lối quan liêu, giao việc xong phó mặc cho người thực hiện.

Các đảng viên luôn nêu cao tinh thần tự giác, nêu gương trong việc thực tất cả các nhiệm vụ được giao, tham gia các phong trào, các cuộc vận động do cấp trên, nhà trường phát động. Trong 5 năm vừa qua, có rất nhiều tấm gương tiêu biểu của giảng viên là đảng viên trong việc thực hiện công tác chuyên môn và kiêm nghiệm, tiêu biểu là:

Thầy giáo Ngô Tuấn Anh - Bí thư đoàn trường đã có nhiều sáng tạo trong công tác Đoàn, tổ chức thường xuyên có chất lượng hội thi, phong trào, chiến dịch thu hút sự tham gia nhiệt tình của tất cả các đoàn viên trong trường tham gia. Nhờ đó, Đoàn trường đạt được nhiều thành tích xuất sắc như đạt giải nhất *Hội thi tìm hiểu "Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá và sáng kiến về phòng, chống tác hại thuốc lá trong đoàn viên, thanh niên"* năm 2018; tổ chức thành công chương trình tọa đàm chủ đề *"Tuổi trẻ Việt Nam nhớ lời Di chúc theo chân Bác" & triển khai chuyên đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh năm 2019* cho 200 Đoàn viên của các đơn vị; nhận được bằng khen của Chủ tịch UBND các huyện Nông Sơn, huyện Phú Ninh của tỉnh Quảng Nam, huyện An Lão - Tỉnh Bình Định, Bằng khen của BCH Trung Ương Đoàn vì thành tích xuất sắc trong chiến dịch Sinh viên tình nguyện hè; Hoàn thành đóng góp kinh phí sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình chính sách theo phân công của Thành Đoàn Đà Nẵng.

Hình 2. Tuyên dương các mô hình, sáng kiến được áp dụng thành công vào thực tiễn công tác Hội và Phong trào SV TP Đà Nẵng

Đoàn trường đã làm rất tốt công tác duy trì nề nếp sinh viên, việc chấp hành luật lệ giao thông, tham gia giao thông an toàn được duy trì. Đồng thời, Đoàn trường đã giới thiệu nhiều đoàn viên ưu tú đứng vào hàng ngũ Đảng.

Hình 3. Các hoạt động tiêu biểu của Đoàn Thanh niên Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

Nhiều giảng viên là tấm gương tiêu biểu trong việc tự học, tự nghiên cứu, dám chọn những hướng đi mới để thể hiện bản thân, khuyến khích tư duy sáng tạo trong sinh viên, trở thành người "truyền lửa" được đồng nghiệp, học trò tin yêu, quý trọng. Liên tục trong các năm 2018 -2021 có các đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác giảng dạy được Hội đồng Khoa học của trường đánh giá cao, được đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và nước ngoài. 5 năm qua, nhà trường có 27 lượt tập thể đạt danh hiệu Đơn vị thi đua xuất sắc, 119 lượt tập thể đạt danh hiệu Đơn vị thi đua tiên tiến; Về cá nhân đã có 36 lượt cá nhân được công nhận Chiến sỹ thi đua cơ sở, 1.005 lượt cá nhân được công nhận lao động tiên tiến.

Hình 4. Hình ảnh sinh viên tham gia vào các mô hình, dự án Học cùng cộng đồng tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Hình 5. Giảng viên Trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng nhận được khen thưởng của UBND Thành phố trong hoạt động KHCN

Bên cạnh đó, cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường còn nhiệt tình tham gia các phong trào ủng hộ giúp đỡ nhân dân vùng bị thiên tai, xây dựng Quỹ vì người nghèo, quỹ covid …. Phát huy tình thần đoàn kết và trách nhiệm, các đảng viên, nhân viên và các thầy cô giảng viên trong nhà trường đã thực hiện tự giác theo khẩu hiệu 5K của Chính phủ. Đồng thời đã có những đóng góp giúp đỡ kịp thời trước nhất cho sinh viên: như hỗ trợ lương thực, thực phẩm, hỗ trợ miễn giảm học phí, sau đó là các đóng góp trong ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 4/2020 là 100 triệu đồng, quỹ Vaccine 2020 – 2021 là 100 triệu đồng; ủng hộ học sinh và hộ nghèo ảnh hưởng bởi cơn bão số 10 năm 2020 tại Xã Lộc Thủy – Huyện Lệ Thủy – Quảng Bình (60 suất cho Học sinh, 35 suất hộ nghèo) là 95 triệu đồng; ủng hộ 2000 suất ăn cho y, Bác sĩ và đội ngũ tuyến đầu phòng chống dịch Covid-19 (đợt 2) trao qua LĐLĐ Thành Phố và thêm nhiều công tác chia sẽ khác để chung tay chống đại dịch Covid; Đoàn Thanh niên thực hiện Chương trình hỗ trợ sinh viên "Vì chúng ta là 1 gia

đình" cho 425 sinh viên các tỉnh ở lại Đà Nẵng với tổng giá trị 55 triệu đồng.

Nhờ sự phấn đấu của các cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên toàn trường, trong 05 năm, Nhà trường đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị. Trường nhận được nhiều bằng khen, Cờ thi đua của UBND thành phố, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đảng bộ 4 năm đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh, nắm 2020 là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu; Công đoàn được nhiều bằng khen của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Liên đoàn lao động thành phố; Đoàn Thành niên nhận được nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Trung ương Đoàn, Thành Đoàn và UBND thành phố.

Kết quả trong phong trào "Nói đi đôi với làm" ở trường còn khá khiêm tốn, nhưng đó là một phần minh chứng cho những quyết tâm của cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường trong cuộc vận động "Học và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", trong đó có phong cách "Nói đi đôi với làm" của Người. Việc thực hiện phong cách "Nói đi đôi với làm" không chỉ có ý nghĩa rất quan trọng đến việc hoàn nhân cách, phẩm chất mỗi cá nhân mà đó còn hoàn thành nhiệm vụ chính trị của nhà trường, từng cán bộ, đảng viên, từ đó ảnh hưởng to lớn, tác động trực tiếp và sâu rộng đến công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị và sự phát triển chung của đất nước. Vì vậy, trong thời gian tới, phong trào "Học và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" càng được đẩy mạnh hơn để thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường trong giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến 2031 là: "Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trở thành Đại học thông minh theo định hướng ứng dụng; là một trong những trường đại học hàng đầu về chuyển đổi số, góp phần đắc lực thực hiện thành công mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế và đáp ứng tốt với những yêu cầu của thời đại mới; xây dựng môi trường nghiên cứu khoa học ứng dụng hiện đại làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân" và có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp giáo dục – đào tạo, góp phần xây dựng và phát triển đất nước ngày càng phồn vinh, giàu mạnh.

ThS. Ngô Thị Thu Trang
Bộ môn Lý Luận Chính trị
Bài dự thi Giải Búa Liềm Vàng

ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG "TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH TIÊU BIỂU"

ThS. Phan Trọng Toàn(*)

Tóm tắt

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhất là từ khi lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước, Đảng ngày càng nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về tầm quan trọng và nội dung, nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng. Đảng ta luôn nhất quán khẳng định: Xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu là quy luật tồn tại, phát triển của Đảng.

Nhân dân ta thường nói: Đảng viên đi trước, làng nước theo sau. Đó là một lời khen chân thành đối với đảng viên và cán bộ chúng ta.

Trong lịch sử đấu tranh của Đảng và trong mọi hoạt động hàng ngày được thể hiện trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, rất nhiều cán bộ, đảng viên ta tỏ ra anh dũng gương mẫu, gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau và đã làm nên những thành tích rất vẻ vang. Đảng ta đã đào tạo một thế hệ thanh niên cách mạng, gái cũng như trai, rất hăng hái, dũng cảm trong mọi công tác. **Như** Hồ Chí Minh đã từng nói: "mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích cách mạng, của Đảng của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và kỷ luật. Phải cố gắng học tập rèn luyện nâng cao trình độ hiểu biết để làm tốt mọi nhiệm vụ".

Ứng với câu nói đó, cùng với tinh thần học tập và làm theo phong cách, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về xây dựng khối đại đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân, sẵn sàng chung tay giúp đỡ nhân dân gặp khó khăn. Đảng bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng mặc dù có thời gian thành lập mới 15 năm nhưng đã có nhiều đóng góp thiết thực cho xã hội. Có thể khẳng định từ khi thành lập đến nay, đặc biệt trong năm học 2020 – 2021 vừa qua, Đảng bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng luôn là "người cầm lái" vững vàng cho con thuyền nhà trường cập bến thành công. Đảng bộ luôn chú trọng công tác xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể trong nhà trường. Đảng bộ nhiều năm liền được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh, năm 2020 là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu. Tổ chức Công Đoàn, Đoàn Thanh niên của nhà trường luôn là đơn vị xuất sắc của Thành phố.

Năm học 2018 - 2019, Công Đoàn trường được Bằng khen của Chủ tịch LĐLĐ Thành Phố Đà Nẵng là Đơn vị có Thành tích Xuất sắc trong hoạt động xây dựng Tổ chức Công đoàn vững mạnh; LĐLĐ Thành Phố Đà Nẵng trao tặng "Cờ thi đua Đơn vị Xuất sắc dẫn đầu Khối các trường Đại học trong hoạt động xây dựng Tổ chức Công đoàn vững mạnh Xuất sắc năm học 2019-2020"; Tổng LĐLĐ Việt Nam trao tặng "Cờ Thi đua Tổ chức công đoàn vững mạnh năm học 2020 – 2021". Cờ thi đua đơn vị xuất sắc năm học 2019 – 2020 của Thành Đoàn Đà Nẵng trao

(*) Giảng viên BM LLCT, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

tặng Bằng khen của Thành Đoàn vì thành tích xuất sắc trong chiến dịch tình nguyện hè Bằng khen của thành đoàn vì thành tích xuất sắc trong phòng chống Covid – 19. Trường đã được Cờ thi đua của UBND Thành Phố (Đơn vị xuất sắc đẫn đầu Khối Thi đua các trường ĐH, CĐ NCL) năm 2016, 2018 và 2019. UBND Thành phố tặng Cờ thi đua đơn vị xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2015 – 2020. Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào thi đua "Đổi mới, sang tạo trong dạy và học" năm học 2019 – 2020; UBND thành phố tặng Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2020-2021. Năm học 2018 – 2019, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức nhà trường đã đạt được nhiều thành tích rực rỡ về mọi mặt như: giải 3 Olympic Toán cấp Quốc gia hai năm liền 2018, 2019; giải 3 lập trình IT năm 2019 – 2020; giải nhất sáng kiến thiết kế đường hoa Thành phố. Năm 2020 – 2021, được Đảng bộ Quận Hải Châu trao bằng khen **"Trong sạch vững mạnh tiêu biểu"**. Những thành tích của nhà trường đã góp phần quan trọng cùng với Đảng bộ và nhân dân trong Quận Hải Châu hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ
QUẬN HẢI CHÂU
TẶNG
GIẤY KHEN
ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐN

Hình 1. Giấy khen của Đảng bộ Quận Hải Châu

Để có thể vượt qua những khó khăn giông bão và thắp sáng rực rỡ hơn ngọn lửa truyền thống của nhà trường, Đảng bộ nhà trường đã mạnh dạn đối mặt, chủ động lĩnh hội sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng để nâng tầm mình lên, phát huy tối đa sức mạnh nội lực của chi bộ nói chung và tập thể sư phạm nhà trường. Một trong những cách làm đó của Đảng bộ đã và đang phát huy tối đa hiệu quả đó chính là **nâng cao tinh thần trách nhiệm, quyết liệt trong công việc, "nói đi đôi với làm"**. Đảng viên noi gương trước, các thầy cô noi gương, rồi sinh viên cùng thi đua noi gương, sáng tạo. Trong năm học vừa qua 100% Đảng viên trong Đảng bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, một số thầy cô là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Đặc biệt, Đảng bộ luôn ghi nhớ và học tập theo phong trào "vệ sinh yêu nước" (phong trào diệt ruồi muỗi) của Hồ Chí Minh. Người đã từng nói "Đối với thứ ruồi muỗi nhỏ nhen như vậy, cần gì làm ra to chuyện quá. Nói như vậy là sai! Chính vì nhỏ bé mà nó làm cho người ta chủ quan khinh địch. Bé nhỏ nhưng nó độc ác và hàng triệu cái hại nhỏ cộng lại thành cái hại to. Nếu tính mỗi năm chính phủ và nhân dân tốn biết bao nhiêu tiền thuốc men, mất bao nhiêu ngày lao động, thì sẽ thấy ruồi muỗi đã gây nên một tổn thất khổng lồ - *Trích HCM toàn tập, tập 9, trang 190*". Ứng với đó là tinh thần phòng chống dịch covid trong năm vừa qua. Phát huy tình thần đoàn kết và trách nhiệm, các đảng viên, nhân viên và các thầy cô giảng viên trong nhà trường đã thực hiện tự giác theo khẩu hiệu 5K của Chính phủ. Đồng thời đã có những đóng góp giúp đỡ kịp thời trước nhất cho sinh viên: như hỗ trợ lương thực, thực phẩm, hỗ trợ miễn giảm học phí, sau đó là các đóng góp trong ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 4/2020 là 100 triệu đồng, quỹ Vaccine 2020 – 2021 là 100 triệu đồng; ủng hộ học sinh và hộ

nghèo ảnh hưởng bởi cơn bão số 10 năm 2020 tại Xã Lộc Thủy – Huyện Lệ Thủy – Quảng Bình (60 suất cho Học sinh, 35 suất hộ nghèo) là 95 triệu đồng; ủng hộ 2000 suất ăn cho y, Bác sĩ và đội ngũ tuyến đầu phòng chống dịch Covid-19 (đợt 2) trao qua LĐLĐ Thành Phố và thêm nhiều công tác chia sẽ khác để chung tay chống đại dịch Covid; Đoàn Thanh niên thực hiện Chương trình hỗ trợ sinh viên *"Vì chúng ta là 1 gia đình"* cho 425 sinh viên với tổng giá trị 55 triệu đồng. (số sinh viên các địa phương không thể về trong thời gian dịch bệnh).

Hình 2. Hình ảnh hoạt động hỗ trợ sinh viên do dịch bệnh Covid 19 do Đoàn trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức

Ngoài ra, trường còn được các cơ quan báo chí và nguồn luận như báo Thanh niên, báo Đà Nẵng, kênh TTXVN… đưa tin về các hoạt động học tập nhưng gắn kết với cộng đồng "Đại học Kiến trúc Đà Nẵng là một trong số ít trường đại học tại Việt Nam tiên phong đưa mô hình giáo dục này vào giảng đường từ năm 2016 và bước đầu có những thành công trong việc gắn kết kiến thức từ giảng đường với thực tế để hỗ trợ cộng đồng và ngược lại".

Hình 4.Mô hình Học tập gắn kết cộng đồng tại trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được đưa tin trên các cơ quan báo chí

Các thầy cô giảng viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã xây dựng Đảng từ việc làm cụ thể, cần thiết như vậy để đào tạo con người Việt Nam mới theo tiêu chí 3T: có Tâm, có Tầm, có Tài; biết ước mơ hoài bão khát khao cống hiến vì Đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng ta theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Sinh viên được học lại "Đạo đức lối sống và văn hóa người Việt". Đi từ Tính thiện trong Phật giáo, kinh Thánh đến pháp luật để "Tận diệt lòng tham"(nguyên nhân của tham nhũng, lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm trong Đảng hiện nay). Từ đó hình thành cho sinh viên lối sống tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, biết trân quý những giá trị cha ông ta đã kiến tạo, có ý thức tầm nhìn về chân ái và hòa bình, giúp đỡ lẫn nhau vượt qua mọi khó khăn hiện tại để vươn tới tương lai đất nước giàu mạnh hơn.

Với minh chứng đó, Đảng bộ trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng luôn tin tưởng: một nền Giáo dục tốt, một người thầy tốt sẽ không chỉ góp phần ươm mầm tài năng cho Đảng ngang tầm thời đại mà còn mang về những mùa xuân phồn thịnh cho Đất nước ta mãi mãi về sau.

ThS. Phan Trọng Toàn- Bộ môn LLCT

Bài dự thi Giải Búa Liềm Vàng